NĂM THỨ VII
SỐ 39

THÁNG 6
1964

ĐẠI-HỌC

CHUNG QUANH VẤN-ĐỀ VĂN-HÓA

Vấn-đề văn-hóa dân-tộc . . . . . ĐẠI-HỌC
Một số tục cổ của người Việt-Nam qua các hội mùa . . . . . LÊ-VĂN-HẢO
Một vấn-đề văn-hóa: Tôn-giáo trong dân gian . . . . . TRẦN-VĂN-TOÀN
Tiền-sử và lịch-sử Lạc-Việt . . . . NGUYỄN-PHƯƠNG

●

Thái-cực luận . . . . . GIẢN-CHI và NGUYỄN-HIẾN-LÊ
Hai nguồn mạch của đạo-đức và tôn-giáo . . . . . BERGSON / CAO-VĂN-LUẬN dịch

●

Một đối-lực trong nền tư-bản Mỹ . . VÕ-XUÂN-HÃN

*

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ
Chủ-trương biên tập: **TRẦN-VĂN-TOÀN**

Thành-lập: **Tháng 2 năm 1958 — Bộ VII, tập 3**

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mục lục

ĐẠI - HỌC	*VẤN-ĐỀ VĂN-HÓA DÂN-TỘC* . . .	321
LÊ - VĂN - HẢO	*MỘT SỐ TỤC CỔ CỦA NGƯỜI VIỆT - NAM QUA CÁC HỘI MÙA* .	323
TRẦN-VĂN-TOÀN	*MỘT VẤN-ĐỀ VĂN-HÓA: TÔN-GIÁO TRONG DÂN GIAN*	336
NGUYỄN-PHƯƠNG	*TIỀN-SỬ VÀ LỊCH-SỬ LẠC-VIỆT* .	346
BERGSON CAOVĂNLUẬN dịch	*HAI NGUỒN MẠCH CỦA ĐẠO-ĐỨC VÀ TÔN-GIÁO*	372
GIẢN CHI và NGUYỄN-HIỀN-LÊ	*THÁI - CỰC LUẬN*	388
VÕ - XUÂN - HÂN	*MỘT ĐỐI - LỰC TRONG NỀN TƯ - BẢN MỸ*	403

*

Thư từ bài vở xin gởi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gởi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1-B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ

NHÀ IN ĐẠI-HỌC 2, HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA — HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Vấn đề văn-hóa dân-tộc

Cho đến ngày nay vẫn còn thấy có những học-giả nói truyện Đông Tây một cách rất là tổng-quát, nếu không phải là mập-mờ. Có một lối trình-bầy vốn làm cho người mình tự cao tự đại một cách quá dễ dàng. Lối trình bầy ấy hình như có khuynh-hướng trở thành một « truyền thống dân-tộc ». Nên chi ta chúng vẫn còn nghe nói rằng Đông Tây khác nhau vì một bên trực-giác một bên suy-luận, một bên duy-vật một bên duy-linh, một bên thực-tiễn một bên tư-tưởng cao-siêu v.v...

Thiên hạ nói nhiều về một nền « quốc-học », về dân-tộc-tính. Nhưng ít ai chịu khó tìm hiểu. Vẫn biết tư-tưởng Ấn-độ và Trung-hoa đã nhào nặn văn-hóa Việt-Nam. Nhưng chẳng lẽ nước ta, xét về mặt văn-hóa, chỉ là một tỉnh của Trung-hoa hay của Ấn-độ thôi ư ? Ấy là chưa nói đến ảnh-hưởng của nền văn-minh Tây-phương. Chẳng lẽ ngoài những đề-tài về Trung-hoa và Ấn-độ, chúng ta không còn gì để nói về văn-hóa Việt-Nam nữa ư ?

Không phải khảo-cứu tư-tưởng Trung-hoa, Ấn-độ hay Tây-phương là làm một việc dư-thừa. Vẫn biết trong những nền văn-hóa đó đã có rất nhiều học-giả viết sách luận-bàn, và học-giả xứ ta cũng phải chật-vật mới khỏi lặp lại quan-niệm người khác. Nhưng văn-hóa không thể đóng khung vào một dân-tộc. Cho nên công việc khảo-cứu trên đây rất quan-hệ, vì nó giúp cho dân ta có thái-độ cởi mở để đón nhận các giá trị văn-hóa phổ biến của nhân-loại.

Tuy nhiên vẫn chưa hết vấn-đề. Chẳng lẽ văn-hóa Việt-Nam không có gì đặc sắc ư ? Muốn trả lời rằng có hay là không, tất nhiên phải biết mình có những gì đã.

Về điểm này có lẽ người ngoại quốc, nhất là người Pháp, đã đi trước chúng ta. Họ đã sưu-tầm và ghi lấy phong-tục và tôn-giáo của người mình. Họ đã khảo-cứu về văn-học và ngôn-ngữ của chúng ta. Các thành-quả của Trường Viễn-Đông Bác-Cổ không phải là không đáng kể. Học-giả xứ ta, nếu tha thiết với văn-hóa dân-tộc, thiết tưởng không thể không biết đến những thành-quả đó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng chẳng lẽ học-giả xứ ta chỉ còn có việc dịch những tài-liệu ấy ra tiếng ta thôi ư ? Không ! Còn nhiều phong tục địa-phương, còn nhiều hình-thức tôn-giáo trong dân-gian vẫn chưa được quan-sát và nghiên-cứu. Nhiều ca-dao, dân-ca vẫn còn tản mát khắp nơi. Ngôn-ngữ địa-phương với cách phát-âm và với ngữ-vựng đặc-biệt vẫn còn cần có những học-giả ghi lấy. Nếu không ghi lấy, thì e rằng một mai các yếu-tố văn-hóa đó sẽ mai-một đi. Và rồi chúng ta sẽ mất những tài-liệu để hiểu lịch-sử dân-tộc cũng như « dân-tộc-tính ».

Có thể có người cho rằng không nên ghi lấy những hình thức thoái hóa, những phong-tục mê-tín, những cái có tính-cách « nhà quê ». Đó là những phán-đoán định giá trị, ai nấy đều có thể tự do lựa chọn. Nhưng không phải khảo-cứu về các yếu-tố ấy cũng có nghĩa là tuyên-truyền cho chúng, là quyết rằng chúng là hay, là tiến-bộ cả.

Vẫn biết những yếu-tố ấy chưa phải là một triết-lý — hiểu theo nghĩa chuyên-môn — nhưng dù sao trước khi hồi-tỉnh để suy-nghĩ, thì đời người không phải là hoàn-toàn vô lý-sự, vô nghĩa-lý. Nếp sống hồn nhiên đã có phương hướng. Do đó có thể suy-tư về các hình-thức của đời sống hồn-nhiên, như : phong-tục và tôn-giáo trong dân-gian, dân-ca và ca-dao, để nhận ra cái nhân-sinh-quan đang sống động trong dân-gian, tuy người dân chưa nói lên cái nhân-sinh-quan ấy bằng những hệ-thống chặt chẽ và những ngôn-từ trừu-tượng.

Có lẽ như thế cũng không phải là khảo-cổ thuần túy: Vì biết đâu cái nhân-sinh-quan ấy lại không còn ảnh-hưởng ít nhiều đến lối tư-tưởng và sinh-hoạt của người Việt Nam ngày nay ? Biết đâu nó không làm cho ta hiểu nhiều hơn về tính-tình và phản-ứng của người Việt-Nam ngày nay ?

Thiết tưởng cũng nên đặt vấn đề ra như một giả-thuyết, một phương-hướng tìm-tòi. Các câu trả lời, dù là tạm thời, về dân tộc-tính sẽ căn-cứ vào cố-gắng sưu-tầm của các học-giả.

ĐẠI HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một số tục cổ của người Việt qua các hội mùa

LÊ VĂN HẢO

(tiếp theo)

A — Một số tục cổ và trò chơi của hội mùa xuân và hội mùa thu

I. — Những tục cổ có tính cách chiến đấu và thể thao.
II. — Những tục cổ khuyến khích hợp quần và củng cố đời sống cộng đồng.
III. — Những tục cổ đề cao tuổi già.
IV. — Những tục cổ đề cao địa vị quyền lợi người phụ nữ.
V. — Những tục cổ đề cao tinh năng và khuyến khích tự do luyến ái.

B — Ý nghĩa của tục cổ và trò chơi

1. — Ý nghĩa xã hội và nhân sinh.
2. — Ý nghĩa siêu hình.

IV — NHỮNG TỤC CỔ ĐỀ CAO ĐỊA VỊ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ

XIII. — Tục cổ xã Cao mật (Thanh-hóa): Con gái thay thế đàn ông, con trai trong việc tế tự tại đình.

Xã Cao mật (tỉnh Thanh hóa) có tục cổ độc đáo là vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc tế tự: mỗi năm vào các dịp mở hội tế thần, dân làng chọn những cô gái từ 16 đến 20 tuổi gọi là *nữ quan viên*. Trong buổi lễ, quan viên và trai làng kể từ tiên chỉ trở xuống đều đứng hai bên và chỉ có bổn phận tu chỉnh lễ nghi mà thôi; các tế quan và chấp sự (chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, độc chúc, thượng hương, tiền tước) đều là phụ nữ, đầu bồi tóc giả trâm ngà, đội mạo, mặc áo thụng lam, chân mang hài văn (như các nam quan viên); chủ tế cầm hốt. Trong cuộc tế, mắt các nữ quan viên không được nhìn chênh lệch, chân tay không được múa

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

máy; vẻ đẹp và thái độ trang trọng của họ càng làm cho người làng thêm cung kính; và cô nào có cử chỉ không thích nghi thì có người khác vào thay thế ngay. Xã Cao mật lại có tục giao hảo với xã Cẩm thủy nên có mời thiếu nữ và thiếu phụ xã này đến dự các buổi tế lễ (1).

XIV. — Tục cổ xã Tử niêm (Thanh hóa) : Trai gái hai xã dự vào lễ tế thần, sau đó cùng nhau ăn tiệc tại đình.

Xã Tử niêm vốn giao hảo với Xã Phong ý, mỗi năm khi được mùa xã này mời một số trai gái xã kia sang dự lễ tế thần cầu phúc. Trước khi rước thần từ miếu về đình, dân xã đi đốn tre về dựng lên trước đình thành 2 cây *đu tiên* Trong cuộc tế lễ trai gái hai xã, từ 18 đến 25 tuổi đứng chầu hai bên. Đặc điểm của nghi lễ làng này là trai và gái mặc lễ phục theo kiểu mường mán, ca múa theo kiểu mường mán để mua vui cho Thành hoàng (thân xuyên man phục, khẩu ca man âm, đối vũ ư đình trung lưỡng bàn dĩ hiền thần hành lạc) : trai đầu đội khăn đen, mình mặc áo lam ngắn tay, tục gọi là *áo khách xanh*, quần trắng ngắn bó chặt ống chân; gái đầu đội khăn xanh, mặc áo trắng hở cổ tục gọi là *áo khảm trắng*, váy màu lam. Lúc chủ tế dâng rượu (tiến tước), con trai tay phải cầm tên tay trái cầm nỏ, khi đi khi quì, múa và hát rằng :

Hô cò cài ná và cò ăn ná
Dược xẩn pao tên pành trừ ma tá

(ta có cái nỏ lại có cái cung rước thần vào đình bắn trừ ma quỉ).

Con gái tay mặt cầm hương, tay trái cầm hoa khi đứng lên khi ngồi xuống, đi qua đi lại, múa hát rằng :

Hương lạ hoa lạ cụng xẩn lúng hoa
Hai chữ bình an pao hộ giệt chạ

(này hương này hoa cúng thần làng ta, hai chữ bình an bảo hộ trẻ già)

Ca múa như thế 3 lần. Sau buổi tế, có tiệc tùng tại đình. Khác hẳn với lệ thường là chỉ có đàn ông con trai ăn tiệc chứ con gái và đàn bà không bao giờ tiếp tân và ăn uống nơi công cọng, trai gái hai xã cùng nhau thù tạc, mỗi mâm cỗ có 4 người ăn : 2 trai làng này và 2 gái làng kia. Ăn xong, hai bên ra chơi trò đu tiên sau khi một bô lão tuyên bố : « Vì h[illegible] làng có

(1) *Thanh-hóa TTLCD*, quyển I, tờ 21a-22b

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tục giao hảo nên nay dựng lên hai cái đu cho trai gái vui chơi ; một người của xã Phong ý trả lời : suốt năm làm lụng đã nhiều, nay có dịp gặp nhau, xin đu tiền để cầu vui.

Sau cuộc vui chơi trai gái xã Tử niêm tiễn bạn ra đầu làng, khóc lóc thở than để tỏ tình quyến luyến.

Truyền thống kể rằng thần của hai xã một vị là dương thần, một vị là âm thần, nhưng người hai xã không rõ tên tuổi tung tích của hai vị (2).

XV. — Tục cổ xã Hoài-bảo (Bắc-ninh) : Dân làng cử hành hèm « thần đa tình », con gái lấy chồng nhưng không về nhà chồng.

Xã Hoài bảo (huyện Tiên Du, Bắc Ninh) gồm có hai thôn là Hoài bảo trung và Hoài bảo thị, thôn này thờ một nữ thần, thôn kia một nam thần. Truyền thống thôn Thị kể rằng có một độ, nữ thần đã bỏ đình để sang sống với Thành hoàng thôn Trung. Trong khi bà vắng mặt dân làng đã khốn đốn nhiều : người đau, súc vật chết, nhà cháy, v.v... nhờ một thầy bói, dân làng biết rõ duyên cớ và đã sang bên thôn Trung tổ lễ lính đình cầu xin thần thôn ấy trả lại Thành Hoàng cho thôn mình. Thần thôn Trung nhận lời, và từ đó, người vật thôn Thị lại được an lành như cũ.

Ngày nay, dân sợ nữ thần đa tình lại bỏ đi nên để phòng cẩn thận. Lễ vào đám của thôn Thị cử hành vào ngày 10 tháng giêng, hai ngày trước lễ thôn Trung. Đến ngày 12, thôn Trung cử hành đám rước trọng thể có đi ngang qua trước đình thôn Thị. Ngày ấy, thôn Thị, tuy không phải là lễ của mình, cũng thuê một phường chèo về hát trước đình. Khi đám rước nam thần của thôn Trung đi gần đến, dân thôn Thị vỗ tay dậm chân và yêu cầu phường chèo đàn hát thật nhộn nhịp để làm át hẳn tiếng của đám rước, với mục đích làm cho nữ thần không chú ý đến người yêu cũ đang đi qua trước đình.

Phụ nữ thôn Thị vốn có tiếng lẳng lơ ; cưới chồng xong phong tục cho phép các cô không về nhà chồng. Các cô vẫn tiếp tục sống tại nhà cha mẹ trong nhiều năm và nếp sống không kém phần hoa nguyệt hơn trước,

---

(2) *Thanh-hóa TTLCD*, quyển I, tờ 67a-70b; sách này có ghi thêm rằng tục Á Đ[illegible]g không cho phép đàn bà ra tiếp tân và ăn tiệc nơi đình đám, nhưng vì hai xã này ở gần khu vực của dân mường mán, nên phụ nữ mới làm như thế, và lại lễ phục và các điệu múa hát theo kiểu mường mán cũng đáng làm cho chúng ta để ý suy nghĩ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

có lẽ còn hơn; các cô chỉ sang nhà chồng trong những dịp đình đám, giỗ kị, có khi ở lại một hai ngày, có khi đêm tối cũng không ở lại. Sống như thế cho đến khi thụ thai mới về ở với chồng.

Những làng khác phê phán nghiêm khắc hạnh kiểm phóng khoáng tự do của các cô, nhưng tại thôn Thị, sự đó hầu như trở thành một phong tục và người ta tin rằng sở dĩ các cô ăn ở như thế là vì chịu ảnh hưởng của vị Thành Hoàng đa tình của bản thôn (3).

V — NHỮNG TỤC CỔ ĐỀ CAO TÍNH NĂNG VÀ KHUYẾN KHÍCH TỰ DO LUYẾN ÁI

XVI. — Tục cổ xã Khúc Lạc (Phú thọ) và xã Dị nậu (Hưng-hóa) : thờ « thần dâm » và rước « nõn nường ».

Cùng với nhiều nơi khác ở miền Bắc hai xã Khúc lạc và Dị nậu thờ « thần dâm » và cử hành lễ vào đám vào mùa xuân (mồng 7 và 26 tháng giêng). Lễ vật, ngoài trầu cau, rượu nước, xôi thịt..., gồm có 36 cái sinh thực khí (18 âm vật và 16 dương vật) tục gọi là cái *nõn nường* hay *nọ nàng*.

Sau khi tế xong có đám rước thần đi quanh làng, 18 con trai và 18 con gái được chọn trong đám thanh niên dậy thì (từ 18 tuổi trở lên) và mang nõn nường vừa đi vừa hát. Phe nam hát:

Dịch đình đinh
Anh có cái yếm lưỡi cày
Anh chả cho mày thì để cho ai.

Phe nữ hát :

Dịch đình đinh
Em có cái vò rượu tăm
Em để anh uống anh nằm với em.

Sau khi rước xong trở về đình, có tổ chức cuộc tranh dành nõn nường. Có nơi treo tất cả 36 cái lên một cành cây hay một ngọn tre rồi một cụ già có uy tín trong xã rung cây cho nõn nường rơi xuống để mọi người dành

(3) Nguyễn văn Khoan, *Essai sur le Đình*... bài đã dẫn, trang 28-29. Trần Khánh và Phan Hoàng Hiền, *Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt, Nghiên-cứu Lịch-sử*, số 57 tháng 12-1963, trang 59

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lấy, ai cướp được âm vật tức là điềm sinh con gái, cướp được dương vật tức là điềm sinh con trai. Có nơi không treo lên cành cây mà chỉ tung lên cho mọi người cướp (4).

XVII. — Tục cổ xã Đông Kị (Bắc-ninh) : thờ « thần dâm » và rước sinh thực khí.

Xã Đông Kị thờ hai « thần dâm », một nam thần và một nữ thần. Lễ vào đám cử hành ngày mồng 6 tháng giêng. Trong khi rước hai thần từ miếu đến đình hay từ đình về miếu, một cụ già có uy tín trong xã cầm hai lễ vật là hai sinh thực khí làm bằng gỗ một dương vật, một âm vật. Cụ dẫn đầu đám rước vừa đi vừa hát rằng:

« Cái sự làm sao cái sự làm vầy
Cái sự thế này cái sự làm sao »

hát xong lấy dương vật xõ vào âm vật 3 lần. Khi lễ vào đám chấm dứt, người ta đem hai lễ vật ấy ra đốt.

Truyền thống kể rằng, có năm không cử hành tục rước sinh thực khí này thì dân vật không được yên lành (5).

XVIII. — Tục cổ mấy xã Ngô xá, Khắc niệm và Đông yên (Bắc Ninh) : giữa cuộc tế thần hay sau cuộc tế thần, tắt đèn cho trai gái tự do đùa nghịch.

Xã Ngô xá (Bắc Ninh) thờ thần dâm, lễ vào đám cử hành vào tiết xuân (11 tháng 3) và tiết thu (18 tháng 9); giữa cuộc tế trai gái lấy pháo đốt, ả đào đang hát thờ thần phải dừng lại, và tắt đèn; trai gái đùa nghịch nhau một hồi lâu, rồi cuộc tế lại tiếp tục (6).

Hai xã Khắc Niệm và Đông yên (Bắc Ninh) cũng có tục cổ tương tợ như thế (7).

---

4) Đào Tử Khải, *Vài ý kiến về Chiếc Thạp Đào Thịnh và văn-hóa đồng thau* (II), *Nghiên-cứu lịch-sử*, số 29, tháng 8-1961, trang 42-43. Nguyễn văn Khoan, *Essai sur le Đình*,, bđd, trang 31

5) *Bắc-Ninh TKD*, tập I, quyển 2, tờ 25a-27b

6) như trên, tập III, quyển 12, tờ 17a-20b

7) Như trên, tập II quyển 6, tờ 11a-13b; tập II, quyển 9, tờ 11a-15b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

XIX. — Tục cổ xã Đang Nhiễm (Bắc ninh) : thờ thần Cọp; người giả làm cọp cắn ả đào.

Xã Đang nhiễm (Bắc Ninh) thờ thần cọp. Đêm cuối cùng của lễ vào đám, sau khi đã tiệc tùng xong, bô lão kỳ mục cùng trai gái làng (chưa vợ chưa chồng) ra đình nghe ả đào hát thờ thần. Hèm của thần cọp cứ hành như sau : một kỳ mục mặc xác cọp giả vào nấp dưới bàn thờ. Vào khoảng nửa đêm đèn bỗng tắt; ả đào tiếp tục hát và người kỳ mục giả làm thần nhảy ra chụp lấy ả đào làm bộ cắn vào ả đào. Cùng lúc ấy trai gái trong đình cũng dự vào hèm : trai giả làm cọp ôm lấy gái. Độ 5 phút sau đèn lại được thắp lên, người giả làm thần cởi lột ra lạy tạ, trai gái trở về chỗ cũ ngồi nghiêm chỉnh như trước. Đến 2 giờ sáng con gái về nhà, con trai và đàn ông ở lại đình ăn uống cho đến sáng (8).

XX. — Tục cổ Làng La (Hà-Đông) : thờ « thần dâm »; đàn ông đàn bà, con trai con gái tự do đùa nghịch đêm rã lễ vào đám.

Làng La (phủ Hoài Đức, Hà Đông) thờ « thần dâm » và cử hành hèm của thần như sau : mỗi năm vào mùa xuân làng mở hội cúng tế trong mấy ngày; đêm cuối cùng của hội làng — đêm rã lễ — đàn ông đàn bà con trai con gái hội cả tại đình. Đến nữa đêm, ông thủ đình tắt đèn hết, rồi vài người đánh chiêng trống om lên, lúc ấy nam nữ già trẻ tự do gặp gỡ đùa nghịch với nhau trong 1 tiếng đồng hồ.

Năm nào không cử hành hèm này thì người vật bất an mua bán lỗ lã. Làng giữ kín cổ tục, nhưng có ai hỏi đến thì nói dối là tục đó bây giờ đã bải bỏ vì sợ nói thật người ta chê cười.

Gần làng La có làng Đăm (xã Tây Tựu) với tục bơi chải, và làng Giá (xã Yên sở) với tục rước thần cử hành rất linh đình, và ở Sơn Tây có hội chùa Thầy cũng vui và danh tiếng lắm, nhưng ca dao vẫn cho rằng:

« Bơi Đăm rước Giá hội Thầy
Vui thì vui vậy chả tầy rã đám làng La » (9)

---

8) *Bắc-Ninh TKD*, tập I, quyển 2, tờ 18a-20b.

9) Theo lời kể của Nguyễn hữu Lợi, ghi lại trong sách của A. Landes, *Littérature populaire annamite*, tome I (manuscrit de la Société Asiatique de Paris, 716 p. in 4o), trang 207-08).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

XXI. — Tục cổ xã Viêm xá (Bắc ninh) : Trai gái hai xã hát thờ thần tại đình rồi hát vui chơi tại nhà.

Trai gái xã Viêm xá vốn giao du với trai gái xã lân cận là xã Hoài bảo. Mỗi năm Viêm xá mở hội tế thần vào mồng 4 tháng giêng và mồng 10 tháng tám và mời một đoàn trai Hoài bảo sang dự hội. Sau buổi cúng tế tiệc tùng, dân làng ra đình nghe hát. Trong đình, gái Viêm xá ngồi một bên, trai làng và trai Hoài bảo một bên. Khi mọi người đã chỉnh tề, một trai Viêm xá lấy cau trầu ra mời :

—« Hôm nay là ngày khai xuân, mới *anh cả chị cả* đôi bên ăn trầu, trước hát thờ thánh sau hát mừng xuân ». Nói xong lần lượt mời tất cả đôi bên trai gái. Cuộc hát bắt đầu bằng vài câu chúc tụng thần và vua, sau đó toàn là những câu thổ lộ tâm tình, gởi gắm duyên nghĩa. Tronc khi hát 4,5 người một bên đồng xướng, rồi 4,5 người bên kia đồng đáp. Hát đây là *hát Quan họ Bắc ninh* nên mới có *anh cả, chị cả, anh hai, chị hai, v.v...*

Sau một hồi lâu « nam nữ ca sự tại đình », họ mời nhau về nhà *chị cả* Viêm xá để thết đãi. Ăn uống xong, con gái đàn bà Viêm xá đều tụ họp tại nhà *chị cả*: đàn bà đã có chồng chồng cũng để cho đi, con gái chưa chồng cha mẹ cũng cho đi. Đó là « nam nữ ca du tại gia ». Trai gái chia thành từng tốp độ 10 người trong đó có *anh cả, anh hai, anh ba, anh tư, anh năm*, từ người thứ 6 trở đi đều gọi là *anh bé*. Phía gái cũng gọi tên như thế từ *chị cả* đến những *chị bé*. Cuộc hát vui chơi tại nhà kéo dài từ 8,9 giờ tối đến 4,5 giờ sáng. Vào khoảng nữa đêm, trong nhà chị cả đèn tắt hết, trai gái cùng nằm với nhau mà hát, *anh cả* hát với *chị cả*, *anh hai* với *chị hai*, *anh bé* với *chị bé*. Hát một lúc, những cặp nào thích nhau thì lần lượt đi ra khỏi nhà và đưa nhau vào nơi vắng vẻ trong làng. Rồi lại trở về nhà tiếp tục nằm hát cho đến tản sáng. Lúc ấy, gái Viêm xá đưa trai Hoài bảo ra đến cổng làng, *chị cả* tiễn đưa *anh cả*, *chị hai* tiễn đưa *anh hai*, cứ tuần tự như thế. Từ nhà đến cổng làng các cặp đi trên những con đường khác nhau, hay cùng đi trên một con đường nhưng cách nhau một quãng xa. Nếu trời còn mờ mờ mà có những cặp còn lưu luyến cảm thương nhau nhiều thì họ ngừng lại một nơi nào kín đáo bên đường để tình tự cùng nhau.

Xã Viêm xá có tục cổ cho phép trai gái gặp gỡ tự do như thế, trước là để thi tài qua câu hát, sau là để quen biết nhau toàn diện trước khi đi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đến việc dựng vợ gả chồng. Nhà nào có con gái mà cầm ngăn không cho con đi ca hát vui chơi thì các nhà kia chê bai rằng : « Con gái không cho đi hát cũng hư mất đời mà lại không tuân theo tục lệ làng». Và năm nào làng không cử hành trong dịp *vào hội* cổ tục « nam nữ ca sự tại đình » rồi « ca du tại gia » thì trong làng sẽ xảy ra nhiều sự không may : người vật bất an, mùa màng hư hỏng, buôn bán lỗ lã, nhândân sinh ra cãi cọ kiện cáo, trai gái sinh ra tật hư nết xấu và có thể gây tổn hại đến thanh danh làng : truyền thống Viêm xá nhận định như thế (10).

XXII. — Tục cổ xã Quảng lãm (Bắc ninh) : Nhân hội mùa xuân, trai gái cùng ngồi hát với nhau trước cổng xóm.

Xã Quảng lãm mở hội tế thần từ mồng năm đến ngày 12 tháng 3. Mỗi chiều sau tế lễ người lớn ra đình nghe ả đào hát thờ thần. Trai gái đến tuổi dậy thì không ra đình mà lại ra ngồi trước các cổng xóm thành từng tốp khoảng mươi người. Gái ra ngồi trước, trai ra sau đột nhập vào ngồi chung rồi trai gái choàng cổ nhau mà hát. Đó là tục cổ « nam nữ hỗn tọa nhi ca ».

Gái (mời mọc) :

Hỡi người quân tử đi đâu
Ngõ này trong mát làu làu chẳng chơi
Hay là tình có đôi nơi
Chúng tôi ngồi đợi đêm thâu canh chầy
Khẳn trời đã mấy hôm nay
Sao anh chẳng nhớ đến ngày du xuân ?

Trai (hài hước) :

Nhà ông có đám rơm to
Có con gái lớn không cho lấy chồng
Ai vào cứ bảo rằng không
Để con gái lớn chồng mông mà gào.

hay là (cầu khẩn) :

Đến đây tình chẳng thương tình
Để anh thơ thẩn một mình lôi thôi v.v...

Truyền thống xã Quảng lãm ghi lại rằng cuộc đối đáp làm cho trai

10) *Bắc-Ninh TKD*, tập I, quyển 5, tờ 14a-20b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

gái cảm động đến nỗi câu ca thoát ra tự trong lòng chớ họ không dùng những câu hát cũ.

Hát một hồi lâu, cặp nào thích nhau thì dẫn nhau vào một nơi vắng vẻ trong làng. Sau đó con gái trở về ngồi lại chỗ cũ con trai có thể đi đến hát ở một cổng xóm khác.

Phong tục Quảng lãm muốn rằng chỉ khi nào bạn gái thuận tình thì chàng trai mới được ngồi hát đi chơi với bạn. Và cũng chỉ trong những đêm của hội mùa xuân mới được giao thiệp tự-do với nhau như thế. Những đêm khác trong năm nếu trai gái đang tự tình mà bị bắt quả tang thì bị trói tại đình, rồi kỳ mục ra xét xử, ăn uống tốn bao nhiêu gia đình trai hay gái phải trả. Và cuối cùng trai gái bị phạt mỗi người 3 quan; nếu không trả nổi thì phải rời khỏi xã hay nếu ở lại thì cha anh không được ra họp việc làng tại đình.

Sau hội mùa, những trai gái đã quen biết nhau có thể cưới nhau hay không, tùy ý, nhưng nếu cô gái thụ thai và muốn cưới một cậu trai nào đó thì cậu này phải ưng thuận. Cổ tục xã Quảng lãm không ghi trong văn tự mà chỉ khẩu truyền. Dân xã kể rằng có năm mở hội mà không cho trai gái « hỗn tọa nhi ca » thì đã xảy ra nhiều chuyện không may : người vật bị bệnh tật, dân xã sinh ra kiện cáo nhau v.v... Đến năm sau cho cử hành cổ tục thì mọi sự lại được yên (11).

XXIII. — Tục cổ xã Phú Sơn (Thanh-hóa) : Nhân hội mùa xuân, trai gái chơi trò « ném cầu » để bói chuyện hôn nhân.

Xã Phú sơn cử hành hội mùa xuân tại chùa xã ngày 14 và rằm tháng giêng; ngày 14 có đám rước lớn, sau đó có phóng sinh (chim và cá); ngày rằm có cử hành lễ cầu an. Trong sân chùa có treo cây phướn bằng tre cao 10 thước, trên đầu mút có treo chiếc lồng tre. Khi trong chùa đang lễ Phật, ngoài sân trai gái chưa vợ chưa chồng và vài cặp vợ chồng tụ họp nhau dự trò chơi ném cầu để bói sự hôn nhân (cạnh trịch cầu tử vi bốc hôn hí). Hai quả cầu dùng để ném vào trong lồng tre là hai quả chanh ngoài có dây mây bọc quanh sơn màu xanh gọi là *âm cầu* và sơn màu trắng gọi là *dương cầu* Trai và gái chia làm hai bên, mỗi bên có người cầm đầu. Hai bên ước hẹn với nhau rằng : « Trong 2 đoàn chúng ta, hễ ai đã kết hôn

11) *BắcNinh TKD*, tập I, quyển 4, tờ 27a-29b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

rồi mà ném được quả cầu vào trong lồng thì chỉ được thưởng còn cặp nào chưa kết hôn mà ném trúng thì không những được thưởng mà còn hẹn sẽ cưới nhau. Nếu sai lời sẽ có Phật trời chứng giám ». Giao hẹn xong trai gái ngoảnh về phía chùa lạy Phật. Sau đó mấy cặp vợ chồng bắt đầu trò chơi. Trước khi ném cầu đàn ông và đàn bà lần lượt hát :

Cầu này làm cuộc du xuân
Ta mà trúng được thưởng phần về ta.

Nếu hai bên đều ném trúng thì mọi người vỗ tay, nếu một người trong hai hay cả hai ném trật ra khỏi lồng thì phải đi lượm và quỳ xuống trao lại cho trai gái và bị mọi người chê nhạo.

Đến lượt những cặp trai gái, trước khi ném cầu cũng hát đối đáp :

Cầu này là quả thiên duyên
Đôi ta mà trúng kết nguyền cùng nhau.

Trò vui kéo dài từ sáng 8 giờ đến chiều 4 giờ. Người bên nào ném cầu trúng vào đích thì được ghi vào sổ, ném trật thì phải qùy xuống trao cầu lại cho người sau mình. Phần thưởng sẽ là pháo, khăn điều, thuốc hút v.v...

Tuy là trò chơi, nhưng mỗi lần một cặp trai gái đã có tình ý với nhau mà cùng ném trúng thì đều hứa hôn với nhau. Người ta còn tin rằng nếu sau này sai lời hứa thì cửa nhà sẽ không được an ninh thịnh vượng, còn nếu đi đến hôn nhân thì gia đình sẽ được hạnh phúc, phát đạt. Xã Phú Sơn cho trò chơi « cạnh trịch cầu tử vi bốc hôn hí » này là một tục thiêng liêng (12).

XXIV. — Tục cổ xã Phù-lưu (Bắc ninh) : Nhân hội mùa xuân trai gái đốt pháo ném nhau.

Xã Phù lưu mở hội ngày 13 tháng giêng; sau khi cúng thần xong, có mời một vị sư đến cúng Phật tại sân đình. Trong khi sư đọc sớ, đọc đến những chữ « không lành » như « niên xung, nguyệt xung chi ách » thì người làng đốt một cái pháo để làm át những chữ ấy. Có người nghịch ngợm đốt pháo ném vào sư. Sư sợ cháy áo hay điếc tai bèn bỏ chạy; trai gái làng đốt pháo đuổi theo sư. Sư chạy quanh đình, chạy ra đồng, nhảy

12) Thanh-hóa T.T.L.C.D., tập I, quyển 1, tờ 7a-8b

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

qua rào hô rồi chạy thẳng về chùa. Lúc ấy trai gái không đuổi theo sư nữa mà quay lại đốt pháo ném nhau và đuổi nhau chạy ra đồng. Ngoài đồng chỉ có trai và gái. Con trai các làng khác cũng có quyền tham dự vào cuộc ném pháo. Chơi như thế nếu có cặp nào thích nhau thì dẫn nhau vào nơi vắng vẻ trong làng. Có những thiếu phụ đã có chồng mà muốn dự vào chơi ném pháo chồng cũng phải để tự do. Trong khi đùa nghịch giữa đồng ai muốn làm gì thì làm. Trò chơi kéo dài từ chiều đến nữa đêm. Sau đó gái về nhà con trai kéo nhau ra ăn uống tại đình.

Truyền thống xã Phù lưu kể rằng thần xã là một võ quan đời Lý có đánh nhau với quân Tàu, tục cổ ném pháo có chủ ý gợi lại kỷ niệm thời chiến tranh, loạn lạc (13).

XXV. — Tục cổ xã Nga Hoàng (Bắc ninh) : Hội « Đánh Chen ».

Xã Nga hoàng thờ hai vị Thành hoàng : nam thần là Đổng Vành, và nữ thần là Linh sơn mụ nương. Hội mùa xuân cử hành từ mồng 6 đến ngày rằm tháng hai và chia làm 4 giai đoạn :

1) Mồng 6, lễ cử hành tại chùa làng là nơi thờ nữ thần. Giữa cuộc lễ, con trai và ông già chạy đến chen lấn con gái bà già, hai bên dằng co nhau, thậm chí đi đến những cử chỉ rất táo bạo; sau một hồi chen lấn đùa nghịch phóng túng như thế, mọi người cùng cầu xin thần như sau : « Chúng tôi lạy ngài muôn lạy, phù hộ cho dân chúng tôi, già thời mạnh khoẻ, trẻ thời bình an, của đồng làm ra, của nhà làm nên ». Sau đó mọi người ra khỏi chùa và dự đám rước lớn đi xung quanh làng. Đến lượt con gái đàn bà chen lấn đàn ông con trai xô đẩy nhau trong suốt buổi đám rước.

2) Ngày 11, lễ cử hành tại đình là nơi thờ nam thần. Sau buổi tế lễ có ả đào hát thờ thần. Giữa cuộc hát, trai gái lại chen lấn nhau, và tự do đùa nghịch trong đình. Cặp nào thích nhau thì ra khỏi đình và dẫn nhau vào một nơi thanh vắng trong làng.

3) Ngày rằm, lễ cử hành trên núi Linh sơn. Giữa cuộc lễ con trai và ông già lại chen lấn con gái và bà già. Những cặp trai gái thích nhau thì đem nhau đi lạc vào trong núi. Sau buổi lễ có đám rước từ núi về đình, lại chen lấn nhau và tự do đùa nghịch.

---

13) Bắc-ninh TKD, tập III quyển 12, tờ 3a-8b

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

4) Đêm rằm tại đình có cử hành một lễ trọng thể. Giữa cuộc lễ đèn đóm tắt hết, trai, gái, ông già, bà già tự do gặp gỡ nhau. Một lát sau đèn đóm lại thắp lên và cuộc lễ tiếp tục như trước. Sau cuộc lễ những cặp trai gái ưng ý nhau có thể dắt nhau vào những nơi hoang vắng trong làng (14).

Bốn giai đoạn của hội mùa xuân xã Nga hoàng tục gọi là « *hội Đánh chen* » hay « *Hội Chen* ».

Truyền thống của xã kể rằng : « Hội Chen là một tục cổ kỳ dị nhưng phải lưu truyền; nếu không, xã sẽ bị nhiều điều không may. Sau hội cô gái có quyền kết hôn với một cậu trai làng mà cô thích, nhưng nếu gia đình cô chê là cậu trai nghèo và không gả thì thôi. Những cô gái thụ thai trong dịp « hội Chen » mà không lấy chồng thì hoàn toàn không bị dị nghị và không bị chê là vô luân lý. Nhưng nếu thụ thai từ tháng 3 đến tháng 12 thì làng bắt vạ. Những cặp trai gái cưới nhau sau hội Chen được làng bớt cho một nửa tiền cheo.

Hội Chen cử hành để kỷ niệm tung tích của hai vị Thành hoàng. Ngày xưa xã thờ nữ thần tại một ngôi miếu trên núi; một bữa kia có ông quan tên Đồng vành đem binh đến làng; ông trèo lên núi xem phong cảnh bỗng nhiên chỗ ông đứng lỏm xuống thành một cái lỗ hang và ông rớt vào trong đó. Lính chạy lại thấy một người đàn bà đẹp đang xô đẩy ông khi ông muốn leo lên, rồi miệng hang từ từ đóng lại. Lính chạy về làng kêu rằng : « Ơi làng nước ôi, quan lớn tôi ra núi Linh Qui chơi bị một con gái đẹp trong hang núi nó bắt quan lớn tôi xuống hang rồi ». Dân làng chạy lên núi xem thì không thấy vết tích của lỗ hang nữa. Năm sau trong làng người vật bất an, dân mới lập đình thờ ông Đồng vành và xây chùa thờ bà Linh sơn mỵ nương : người và vật lại được yên ổn. Từ đó mỗi năm dân cử hành « *Hội Chen* » đàn ông con trai bắt chước nam thần, đàn bà con gái bắt chước nữ thần chen lấn nhau để ghi nhớ truyền thuyết cũ (15).

---

14) Toan Ánh trong bài *Phụ nữ qua phong tục Việt-Nam* đăng trong báo *Lành-Mạnh* số 37 ngày 1-10-1959 (Huế) có tả sơ qua hội «Đánh Chen » như sau : « Tục chen ở làng Nga Hoàng tỉnh Bắc-Ninh (...) : hàng năm vào ngày 6 tháng giêng âm lịch làng có hội. Các đàn bà con gái trong làng hôm đó tìm tới các chàng trai thiên hạ đến hạ đến xem « Hội Chen » để chen lấn cho họ ngã. Có người ngã xuống ao xuống ruộng đều phải tìm đường chạy trốn.

15) *Bắc Ninh TKD*, tập I, quyển 5, tờ 2a-10b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

XXVI. — Tục cổ xã Sơn-đồng (Hà-Đông) : Nhân mùa xuân cử hành tục múa mo; trong suốt 3 tháng, trai gái được phép tự do luyến ái.

Xã Sơn đồng cử hành hội xuân vào ngày mồng 6 tháng 2, có làm bánh dầy và bánh cuốn, cúng thần xong đem các thứ bánh ấy tặng cho dân mấy làng lân cận. Năm nào được mùa lại có cử hành tục múa mo : buổi chiều sau khi tế lễ xong trai chưa vợ gái chưa chồng tụ họp tại đình; một ả đào tay trái cầm một khúc tre tượng trưng cho dương vật, tay phải cầm một cái mo cau tượng trưng cho âm hộ, vừa múa vừa hát, lấy khúc tre lắp vào mo cau :

« Cái sự làm sao cái sự làm vầy
Cái sự thế này cái sự làm sao »

Sau một hồi múa hát, ả đào tung khúc tre và mo cau lên cho trai gái tranh giành. Ca dao địa phương có câu :

Sơn đồng có tục múa mo
Bánh dầy bánh cuốn đem cho các làng.

Cô gái nào cướp được khúc tre sẽ được thần phù hộ đặc biệt trong cuộc đời tình ái, và cậu trai nào thương cô và làm cho cô thụ thai thì sẽ được làng thưởng cho 3 quan tiền. Từ đêm múa mo (mồng 6 tháng 2) đến mồng 6 tháng 5, làng cho phép trai gái được tự do luyến ái. Những cô gái thụ thai trong dịp này đều được thưởng 3 quan, và cậu trai nào muốn cưới vợ trong dịp này đều khỏi phải nộp cheo. Nhưng từ tháng 6 trở đi trai gái không có quyền tự-do luyến ái nữa và những cô gái thụ thai giữa tháng 6 và tháng giêng bị phạt đến 10 quan tiền (16).

●

Sau khi biết qua nội dung mấy tục cổ cử hành trong dịp hội mùa xuân và hội mùa thu của một số thôn xã — tục cổ có tính cách chiến đấu và thể thao; tục cổ khuyến khích tinh thần hợp quần và củng cố đời sống cộng đồng; tục cổ để cao tuổi già; tục cổ để cao địa vị và quyền lợi người đàn bà; tục cổ để cao tính năng và khuyến khích tự-do luyến ái — là những tục cổ độc đáo còn sót lại trong truyền thống văn hóa dân gian Việt-Nam đến đầu thế kỷ XX này, ta còn phải đứng trên cương vị của *dân tộc học sử* (ethnologie historique) và của *dân tộc học đối chiếu* (ethnologie comparée) để thử tìm hiểu *ý nghĩa* của những tục cổ ấy, về phương diện xã-hội, nhân sinh cũng như về phương diện siêu hình.

(còn nữa) L.V.H.

16) *Hà-Đông TKD*, tập II, quyển 8, tờ 9a-10b.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một vấn-đề văn-hóa: Tôn-giáo trong dân-gian

TRẦN VĂN TOÀN

Tôn giáo là một hiện-tượng rất khó diễn-tả trong một định-nghĩa. Nó có nhiều thứ, mỗi thứ lại có nhiều hình-dạng.

Trong cuốn *Tự điển về các tôn giáo ngoài Thiên-chúa giáo* (Das Fischer Lexikon. DIE NICHTCHRISTLICHEN RELIGIONEN, Frankfurt-Hamburg, 1957, trang 12), giáo-sư H. von Glasenapp (Tübingen) có đề-nghị một câu định-nghĩa khá tổng quát, để có thể bao trùm được tất cả các tôn-giáo. Chúng tôi xin tạm dịch thể này : « Tôn giáo là lòng tin-tưởng vào các mãnh-lực siêu-nhiên, các mãnh-lực này có thể là hữu-ngã hay vô-ngã. Đứng trước các mãnh lực ấy, con người thấy mình tùy thuộc, rồi hoặc muốn đưa các mãnh lực ấy về phe mình, hoặc muốn nâng mình lên tới đó. Lòng tin-tưởng này xuất hiện trong tư-tưởng, trong cảm-nghiệm, trong ý-muốn và trong việc làm ».

Phần thứ nhất của định-nghĩa nói đến quan-niệm của người ta về đối-tượng của tôn giáo. Tuy đã khá lỏng lẻo, khá tổng-quát, nhưng chưa chắc mọi người đã có thể đồng ý, nhất là những ai đã có kinh-nghiệm sâu xa về huyền-nhiệm tôn giáo. Ý-niệm khô cứng, làm sao có thể diễn-tả được kinh-nghiệm linh-động trong tôn-giáo ? Ngôn-từ chật-hẹp, làm sao có thể nói lên được các vẻ phong-phú của phạm-vi huyền-nhiệm trong đời đời người ?

Phần sau nói đến thái độ của con người trong tôn-giáo. Thiết tưởng trừ chữ « tin tưởng » ra, mọi người có thể đồng ý rằng tôn-giáo là thái-độ của con người trước kinh-nghiệm về mãnh-lực siêu-nhiên, và thái độ tôn-giáo bao trùm cả tư tưởng lẫn hành-động của con người (1).

1) Chữ « tin-tưởng » có thể gây ra hiểu lầm : người ta có thể nghĩ rằng tin là bất lý-trí hoặc phải từ chức hoặc chọn thái-độ lười-biếng ỷ-lại, không chịu tìm biết sự vật. Thiết tưởng cần phải phân-biệt ra hai trường-hợp. Thứ nhất là trường-hợp các chân-lý khoa-học, khách-quan, về sự-kiện. Tôi chưa trông

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thế nghĩa là tôn-giáo không phải chỉ là một hệ-thống tư-tưởng, một mớ từ-ngữ, chuyển từ đời này qua đời khác. Hiểu lý-thuyết, thuộc kinh sách của một tôn giáo, chưa chắc đã là hiểu tôn-giáo ấy, lại càng chưa chắc là đã theo tôn-giáo ấy. Thiếu gì người vì địa-vị, vì danh lợi, đã ra vẻ hiểu lý-thuyết, thuộc kinh sách của một tôn giáo, và khi cần, cũng tuyên bố lai rai rằng mình có nhiều thiện-cảm với tôn-giáo ấy, ấy là nếu không đi xa hơn nữa, đến chỗ xin nhập đạo.

Tôn giáo cũng không phải chỉ là một bộ lễ-nghi, một hệ-thống phong-tục được duy-trì trong một xã-hội. Ghi chép, hiểu hay là theo những lễ-nghi, phong-tục ấy có thể là đã theo tôn-giáo, nhưng cũng có thể là không. Cũng không thiếu gì người vì danh lợi, vì địa-vị mà « hành đạo » như thế một cách công-cộng cho thế-giới ngắm trông. Đời sống tôn giáo là một sự nhập-cuộc, một sự dấn-thân toàn-diện và sâu xa, chứ không phải chỉ là mấy hình thức bì phu chi ngoại mà thiên hạ có thể mắt thấy tai nghe rõ-ràng. Cũng như trong liên-lạc giữa người với người, những cử-chỉ thân mật, những lời nói đường mật có thể nói lên mối tình thân ái, nhưng cũng có thể che đậy một dụng-ý phản-trắc, một mưu-mô đểu cả.

Tuy nhiên chúng ta không thể quan-niệm một tôn-giáo không chút thực-hiện ở bình diện thực-hành và bình-diện lý-thuyết. Quan niệm « đạo

---

thấy châu Mỹ, chưa trông thấy tướng De Gaulle, tôi nhận có châu Mỹ, có tướng De Gaulle, vì tôi tin những người viết sách biết báo. Tuy nói rằng tin, nhưng nội-dung của cái « tin » ấy vẫn có thể được chứng-nghiệm. Sự « tin » trong trường-hợp này dễ thành thái-độ lười-biếng, ỷ-lại, nếu sự chứng nghiệm bị gạt bỏ. Cũng như người học khoa-học mà không bao giờ nghĩ đến việc thí-nghiệm để kiểm-chứng. Cái « tin » không thể gạt bỏ cái « biết », cái chứng-nghiệm. Về phạm-vi các sự kiện khách quan, các chân-lý khoa-học, không thể chỉ tựa lên lòng tin được. Do đó phạm-vi khoa-học, khách-quan, chúng tôi kể là phạm vi của cái « biết ». Còn sự « tin », chúng tôi hiểu là một liên-lạc giữa người với người hay với thần-linh : nó có nghĩa như là « tín-cẩn ». Đó là trường-hợp thứ hai, về những chân-lý không ở phạm-vi khách-quan. Tôi có thể quan-sát các cử-chỉ khách-quan của người đối-diện, nhưng không có phương-tiện khách-quan để biết người ấy có thiện-cảm hay ác-cảm với tôi, sẽ trung-thành với tôi hay không. Bộ-điệu hiền-lành và lời tuyên-bố trịnh-trọng về thiện-chí của họ không minh-chứng gì hết : chúng có thể che giấu một ác ý, một thủ-đoạn. Nếu tôi tin, tức là tôi dám nhập-cuộc, dám dấn thân, dám liều thân để mở đường cảm-thông. Tắt một điều : cái *biết* căn cứ vào sự kiện *khách quan* và lý-luận rõ ràng, cái *tin* căn cứ vào thái độ chấp nhận người khác, *tín cẩn* vào người ấy *về những điều vượt ra ngoài phạm vi khách quan* (như tâm tình, ý-định, ý-nghĩa v.v...) Chúng tôi mong sẽ có dịp bàn rộng hơn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tại tâm » mà không thực hành trong đời sống là quan niệm thiếu sót, nếu không phải là sai lầm. Quan niệm rằng chỉ cần giữ một vài chi tiết thực-hành đã là đắc đạo, đó cũng là quan niệm thiếu sót như trên. Vì thế tôn-giáo không thể không định-hình cho đời người, tôn giáo không thể không ảnh-hưởng tới đường lối suy-tưởng, cách thức hành động, lý tưởng đạo-đức, cách-thức tổ-chức xã hội. Có những hình thức xã hội chịu ảnh hưởng tôn-giáo, có những đoàn thể do tôn giáo thiết lập (xem *G. Mensching*, Sociologie religieuse, Ed. Payot).

Nếu tư-tưởng, cách thức hành động, lối tổ chức xã hội đều là những yếu tố văn-hóa, thì tôn giáo có thể định hình cho văn-hóa. Nếu tôn-giáo định hình cho tư-tưởng, cho luân lý, cho tổ-chức xã hội, cũng như cho nghệ thuật (ví dụ như đặt đề tài), thiết tưởng tìm hiểu tôn-giáo của một dân-tộc cũng là một phương-pháp cần-thiết để hiểu văn-hóa của dân-tộc ấy.

Vậy để hiểu văn-hóa Việt-Nam, chúng tôi nghĩ cũng cần phải hiểu các tôn-giáo của người Việt.

Đối với những tôn giáo có tổ-chức hẳn hoi, thì công việc không đến nỗi khó lắm.

Nhưng đối với những hình thức tôn giáo không có tổ chức thống nhất về lý thuyết, nhưng lại phổ biến trong dân gian, thì công việc phải làm còn rất nhiều.

Đã có những người ngoại quốc như cố L. Cadière (Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens), và giáo-sư M. Durand (Technique et Panthéon des médiums Vietnamiens, Paris 1959) khảo-cứu khá tỉ mỉ. Công việc của học giả xứ ta không phải chỉ còn là dịch các tài-liệu đó ra tiếng Việt mà thôi.

Hiện nay trong dân gian còn nhiều hình thức tôn-giáo chưa được quan sát và ghi biên. Kèm theo đó còn có các thứ văn chầu chư vị (thường viết bằng chữ nôm và đôi khi bằng chữ Hán) cũng cần được sưu tầm.

Công việc sưu tầm hiện nay không dễ dàng lắm, nhưng không phải là không làm được, nếu các học giả chia nhau công tác.

Sau đó có thể làm công việc tổng hợp, đặt các yếu tố ấy trong một toàn thể. Lúc bấy giờ mới thấy rằng từ các cử chỉ nhỏ nhặt trong lễ nghi, mầu sắc khăn chầu áo ngự, cho đến những chi tiết trên bàn thờ, cái gì cũng có một ý nghĩa.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Theo giáo sư Durand thì văn chầu là một tài liệu tốt nhất để hiểu về các vị được dân gian phụng thờ. Giáo sư có cho in 24 bản văn chầu trong sách dẫn trên. Nhưng không phải chỉ có thế. Riêng chúng tôi được biết thêm gần 40 bài văn chầu nữa, ấy là chưa kể đến vô số bài văn chầu khác thuộc các đền thờ đức thánh Trần.

Vẫn biết là chưa đến lúc tổng hợp, nhưng thiết tưởng có thể nêu ra một số vấn đề chung quanh các bản văn chầu chư vị.

Có thể căn cứ vào các bản văn chầu ở từng địa phương để biết những vị nào được thờ phụng ở những địa phương nào. Ví dụ ta có thể nhận thấy rằng ngoài Bắc không có thờ đức Thiên-y-a-na (Sách của giáo sư Durand cũng không có văn chầu vị đó).

Ngoài ra có thể xem người Việt quan-niệm thế nào là một vị cần phải thờ. Phải chăng đó là một vị có phép thần thông, làm được những điều phi-thường để phạt những ai không nhìn nhận và để độ trì cho các đệ tử ? Phải chăng các vị đó không có tính cách lịch sử, mà chỉ được nhận ra qua các hiện tượng trong thiên-nhiên ?

Hiện nay ngoài trường hợp đức thánh Trần ra, chúng tôi chưa được thấy văn chầu một nhân vật lịch sử nào (Trong văn chầu thường nhắc đến những nơi ở Việt-Nam mà chư vị hay ngao du, nhưng vẫn chưa có chứng cớ các vị là những nhân vật lịch sử). Tuy nhiên chúng tôi cũng xin nói đến một sự kiện đáng lưu ý: trong điện Hòn Chén (Huệ-nam), tại Huế ngoài các vị thông thường như Thiên-y-a-na, Vân-hương thánh mẫu, nhị vị tôn ông, nhị vị đức bà, ngũ vị thánh bà, các cô, các cậu v.v..., chúng tôi còn thấy ở trên gác về phía tả, một bức tranh có chữ đề: «Âm dương huynh đệ thất thánh nghĩa hội. Đồng Khánh hoàng đế chi bửu », trong đó ngoài sáu vị ở tam-phủ ra còn có vua Đồng Khánh là vị thứ bảy. Phải chăng một người, một nhân vật lịch sử cũng có thể thành một vị linh thiêng như các vị ở ngoài lịch sử, thuộc tôn giáo tự-nhiên ? Biết đâu câu trả lời lại không giúp ta hiểu thêm về nhiều hiện tượng tôn giáo mới có ở nước ta.

Chúng tôi cũng nhận thấy hình như trong các bản văn chầu ấy người ta chỉ xin chư vị ban tài ban lộc trong kiếp này, trong đời này mà thôi, chứ không nói đến một kiếp sau hay đời sau. Chắc điểm này không phải là không có lý do.

Trên đây chúng tôi chỉ đặt vấn đề, chứ không có tham vọng giải quyết gì cả trước khi thu thập được khá đủ tài liệu. Dù sao công việc nghiên cứu phải là do một số khá đông học giả trong đó không thể không có những nhà xã-hội-học, dân-tộc-học và sử gia.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

PHỤ-LỤC

Chúng tôi xin trích đăng sau đây một bài văn chầu khâm-sai công chúa. Bài này trích từ sách dẫn trên của giáo sư Durand, trang 242-244. Chúng tôi sánh bài này với bản chữ nôm (viết tắt là Dn) cũng trong sách đó (trang 296-298) và với hai bản khác mà chúng tôi được thấy ở Huế, là bản của cụ Ưng Lê (viết tắt là L) và bản ở Nam-hoằng-am (viết tắt là X). Những câu, những chữ sai biệt sẽ in chữ đậm và có chú thích ở cuối trang để ghi lấy chỗ khác nhau trong các bản khác.

Có lẽ công việc thực ra không quan hệ gì. Nhưng thiết-tưởng những điểm dị biệt đôi khi cũng có ý nghĩa. Có những chỗ khác chữ, nhưng không khác ý là bao. Có chỗ dị biệt về các tên riêng làm cho ta có thể ngờ rằng vị đó không phải là một nhân vật lịch sử, do đó các tên riêng (địa danh) có thể dùng lẫn nhau được.

KHÂM SAI CÔNG CHÚA VĂN (1)

Cõi (2) nam **thiên** (3) nữ trung Nghiêu, Thuấn
Đất **Sơn-nam** (4) có đấng **trâm anh** (5)
Quí hương An-thái xã danh
Có **tiên thần** (6) nữ giáng sinh **dõi** (7) truyền
Đều thời chịu (8) sắc hoàng thiên
Ứng đồng ảnh bóng khắp miền gần xa
Ra tay sát **qui** (9) **trừ** tà
Chiêu tài tiếp lộc gần xa (10) cho đồng
Khâm sai đệ tứ tùy tùng
Chiêu dung (11) công chúa **ngự** (12) đồng cứu dân
Đã **ơn** (13) lại trong nghĩa dưỡng
Nương uy trời (14) độ lượng bao dong

---

1) L : *Văn chầu bà đệ tứ tiên chúa*
X: *Đệ tứ tiên chúa văn*
1) L : *Chốn*
3) LX : *trung*
4) LX : *Nam sơn*
5) L : *anh linh*
6) LX : *bà tiên*
7) L : *Còn*. X : *chốn*
9) LX : *Vâng lời thụ*
8) Chữ *qui* không có trong Dn.
10) LX : *Ban* tài *ban* lộc *hương hoa*
11) L : *Lên ngôi*. X : *Xem ngôi*
12) LX : *ứng*
13) LX : *Đã nghĩa thân*
14) LX : *Khắp trong triều*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mặt hoa mày liễu má hồng
Gồm no (15) tứ đức tam tùng về vang
Mày ngài **mắt** phượng **môi son** (16)
Lưng ong **má phấn lại** càng **thêm** (17) tươi
Miệng bà cười trăm hoa đua nở
Thực là (18) tài tiền nữ Bồng lai
Vào tâu **ra** (19) giọng khoan **thay** (20)
Đã (21) trong **hiển ứng** lại ngoài **anh** linh (22)
Cửa điện đình **bà thường** (23) chầu chực
Các bộ nàng **lưỡng dục** (24) dâng hoa
Chầu thôi bà trở ra về (25)
Khi chơi Thiên-bản khi về Đối ngang (26)
Miếu giữa đường **là nơi** (27) cây thị
Lập (28) một đền thanh quí nghiêm trang
Công giờn (29) phượng múa **nhà vàng** (30)
Thị tùng bộ nữ sắp (31) hàng đôi bên
Trên thượng thiên linh tiêu kỳ kẻ (32)

---

15) L : *Chu toàn*
16) L : mắt phượng *rõ ràng*. X : *tóc* phượng *ngang ngang*.
17) LX : *yểu điệu xem* càng *tốt* tươi
18) L : *Đã nên*
19) L : *một*
20) LXDn : *thai*
21) L : *Thêm*
22) LX : *nghĩa dưỡng* lại ngoài *uy linh*
23) LX : *Chốn thiên* đình *sớm khuya*
24) L : *chiêu tịch*. X : *triều tịch*
25) L : *Phả an khuya sớm thướt tha*
X : *Phủ an khuya sớm đi về*
26) L : *Đèo ngang chốn ấy khi ra khi vào*
X : Khi chơi *trong phủ* khi về đối Ngang
27) L : *Ở* giữa đường *lạ sao*
X : *Bệnh* giữa đường là *trong*
88) LX : *Hiện*
29) L : *Lần quỳ* X : *Lân* giờn
30) L : *chầu sang*
31) X : *Bộ tùng thị nữ bán*
32) L : *Trên thiên đình tài nên đáng kể*
X : *Lên thiên đài đỏ (?) năng (?)* kỳ kẻ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Về thủy (33) cung lục trí thần thông
Kiêm tri (34) tam phủ công đồng
Thánh **ban xem sóc** (35) đền rồng gần xa
Sổ **sách** đà **chép ghi** (36) sau trước
Lại sửa sang gương lược **trâu** (37) cau
Phú-giầy khuya sớm **gần châu** (38)
Quyền bà **ra giọng** vào **tâu thông hành** (39)
Cửa điện đình tiện nghi hành sự (40)
Chưởng phủ quyền tiên nữ **anh** (41) linh
Hoặc thiên đình **hay chơi** (42) thủy phủ
Nghe đồng tôi kích cổ **tam thông** (43)
Tốc lại giáng hạ đền trung (44)
Hoặc chơi nam, bắc, tây, đông chốn nào (45)
Hoặc (46) thiên tào **còn đương** (47) tra sổ
Hay châu bà đổi (48) số cho ai
Hay **là** (49) chơi cảnh Bồng lai
Phản (50) về An-thái là nơi **quê** nhà

---

33) LX : *Thay cửu*
34) L : *coi*
35) L : *cho coi cả*. X : *cho* xem sóc.
36) L : *lớn* đà *ghi biên*. X : *sang* đà *ghi biên*
37) L : *phù*
38) LX : *Hôm mai* khuya sớm *chầu hầu*
39) L : Quyền bà *đặc biệt* vào tâu *thiên đình*
40) L : *Chốn thiên cung tiện hành mọi sự*
X : *Chốn đề* đình tiện nghi hành sự
41) LX : *uy*
42) L : *Coi* thiên đình *thay bà* thủy phủ
X : Hoặc thiên đình hay *bà* thủy phủ
43) L : *dâng hương*
44) L : *Mời bà chứng giám lễ thường*
X : *Xin* bà giáng hạ *điện* trung.
Trong bản Dn, nên đọc là *điện* thay vì *đền*
45) L : *Độ trì đệ tử mọi đường mọi hay*
46) L : *Trên* X : *Lên*
47) L : *một tay*
48) L : *Bà đương* còn đổi. X: *Hay bà còn cải*
49) LX : *bà*
50) LX : *Khi*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hay bà **ra kinh đô** (51) thành thị
Hay bà về trận quê mễ châu (52)
Hay (53) chơi năm cửa nhà lầu
Phản ra phường (54) phố Cầu châu, **Cầu giền** (55)
Khi lên điện (56) Cầu đông, cầu giáp
Phản ra về Hàng bạc, Hàng ngang (57)
Hàng Buồm, Phố kiến, Hàng sơn.
Hàng mây, Phố mới, Hàng đường, Đồng Xuân
Dạo chơi khắp hết xa gần
Hàng Đồng, Hàng thiếc, Hàng cân, Hàng tàn
Chợ huyện, Chùa tháp, Đình ngang
Cầm chỉ đến Cờn các vạn dưới sông
Có phen bà ngự thuyền rồng
Trải qua Trúc bạch lại rong Tây Hồ
Năm ba tiên nữ chèo đưa
Lên chùa Tứ-tổng về chùa Bích-Lưu
Vực Kim ngưu qua đến Yên-thái
Cảnh **hội đồng** có giải Tô giang (58)
Tiên-tích, Quán sứ từng (59) sang
Sai (60) các bộ nàng chầu chực dâng hoa
Phú giấy bà lại **phản về** (61)
Ứng trong (62) bản điện **sớm khuya độ** (63) đồng

---

51) L : *đạo chơi qua*. X : *chơi* kinh đô
52) L : *Rồi lại* về *Thanh Nghệ Quí*-châu
X : *Ấy là nơi Thanh* quê mễ châu
53) LX : *Bà*
54) L : *Dạo qua hàng*. X : *Hay chơi hàng*
55) L : *vồng*
56) L : *Bà lại chơi*. X : *Hay bà chơi*
57) L : *Chơi qua miền chùa Tháp đến* ngang
X: *Hay bà chơi chùa Thám đến* ngang.
58) Các câu 53-64 không có trong các bản L và X.
59) LX : *Thiên-tích bà đã ngự*
60) L : *coi*. X : *cả*
61) L : *Chơi rồi* bà lại *thướt tha*. X : *Phán rồi* bà lại *ngự ra*
62) L : *Giáng về*. X : *Giáng lai*
63) L: *ngự qua các*. X : *sớm khuya độ*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Có phen bà **vào đến công** (64)
Dạo (65) khắp phủ tía lầu hồng mọi nơi
Khi lên điện (66) Đồi-ngang, Phổ cát
Nhởn nhơ tìm bóng mát cây cao
Nghệ An bà đã thường vào (67)
Bà lại chơi chốn Lạng, Cao (68) Chiêm-thành
Có phen bà vào tỉnh Thanh
Sòng Sơn, Ba-giội tập tành ca chơi
Khi vãng lai bán hàng chào khách
Bởi ai mà ngang lệch ra tay
Dù ai bùa thuốc tìm
Ai mà biết phép thánh rầy truyền tha
Lòng thành kính hương hoa thay thủy (69)

---

64) LX : Có phen bà *ngự đến rồng*
65) LX : *Chơi*
66) L : *Bà qua chơi.* X : *Lại dạo chơi*
67) L: *Bà chơi các động Bích-Đào.*
X : Nghệ An bà đã *từng* vào
68) L : *Vượt sang chơi cả Ai-lao*
X : Bà lại chơi *khắp Cao Lao*
69) Từ câu 75 đến 81, có nhiều thay đổi:

Bản L : Vui thay nước biếc non xanh
Cảnh tiên vui thú một mình ngao du
Tiếng linh thiêng bà phù dương thế
Không kính thành bà sẽ cho hay
Mặc cho phù thủy thuốc thày
Biết bà cầu đến phép hay bệnh lành
Kính dâng lễ lòng thành hương thủy

Bản X : Có phen bà vào tỉnh Thanh
Đồi Ngang chốn ấy hết tình ngao du
Chốn vãng lai bạn hàng chào *thăm* (?)
Phải duyên do gặp gỡ nào hay
Điếm đi phù thủy tìm thày
Đồng tôi ân (?) phận xưa nay nhớ chầu
Phép nhiệm mầu nén hương tịnh thủy

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Độ cho đồng **trí tuệ linh** (70) thông (71)
Đa tài đa lộc đa công (72)
84 **Phù hộ đệ tử tăng long** (73) thọ trường.

---

70) LX : *lục trí thần*
71) Sau câu 82 bản L và X còn thêm 4 câu :
Dù (hay) bà chầu chực ngại rồng
Văn chầu bà giáng (Tốc lai giáng hạ) điện trung *chẳng* (chớ) chầy
Phép *Bà (linh)* hay cỡi mây nương gió
Phó (*Nhượng*) cho đồng *phúc thọ tam đa (ngũ phúc tam tai)*
72) LX : *nhân*
73) LX : *Thịnh nam* thị (thịnh) *nữ thiên xuân*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tiền sử và lịch sử Lạc Việt

NGUYỄN PHƯƠNG

A — TIỀN SỬ LẠC VIỆT

II.— Ý NGHĨA VĂN HÓA ĐỒNG SƠN

Không ai chối cãi được sự kiện của nền văn hóa Đồng sơn. Đó là những di tích, mà một khi đã gặp được, là vẫn cứ sờ sờ ra đó để góp phần vào việc tiết lộ đời sống của một giống người quá khứ. Trong sự đóng góp của di tích nói chung, và của nền văn hóa Đồng sơn nói riêng, người ta nhận được một phần gồm những kiến thức khách quan, ví dụ những điều đã nêu lên trong đoạn kết luận về sự kiện Đồng sơn, và một phần gồm những kiến thức nhuộm mầu chủ quan, khi ít khi nhiều, và phần nầy cũng quan trọng không kém gì phần trước.

Tại sao lại có một phần chủ quan như thế ?

Sở dĩ di tích, muốn thành hữu ích, phải có phần chủ quan nầy, là bởi, nếu chỉ dựa vào bản tính, di tích không mấy khi nói hết ý nghĩa của nó. Sự nó tồn tại, phần nhiều là kết quả của một sự tình cờ, và vì thế, nó không được chuẩn bị để tự giới thiệu cho đầy đủ với người đời sau. Bởi vậy, thấy nó, chưa phải đã là hiểu nó. Muốn hiểu nó, còn cần phải có những lời giải thích của những người đã từng quen biết với nó, những nhà chuyên về cổ học. Nhưng, những nhà chuyên môn cổ học nầy lại không phải là nhà nào cũng có một căn bản kiến thức như nhau, không phải nhà nào cũng thấu suốt ý nghĩa sự vật như nhau. Khi giải thích di tích thâu lượm được, họ sẽ chỉ giải thích tùy theo mức độ ánh sáng họ có sẵn, nên, nếu ánh sáng nhá nhém, thì họ giải thích nhá nhém, ánh sáng không đủ, thì họ giải thích thiếu sót, thiên lệch, hoặc ánh sáng quá mạnh, thì lời giải thích của họ lại

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

choáng váng, chập chờn. Nói tắt lại, lời giải thích của những nhà chuyên môn có thể đúng, mà cũng rất có thể không đúng, có thể đầy đủ, mà cũng rất có thể không đầy đủ.

Ở đây, trong phần « ý nghĩa văn hóa Đông sơn » này, chúng tôi xin trình bầy phần chủ quan của vấn đề, và cố gột rửa để nó có thể càng gần được tính cách lịch sử càng hay.

1) Do lai đồ đồng Đông-sơn.

Gặp được đồ đồng ở Đông sơn, và nhiều trống đồng thuộc về cùng một loại ở nhiều nơi khác, đó là một sự kiện. Trong các đồ đồng nầy, một số đã rõ ràng là phát tích từ Trung quốc, như tiền Vương mãng, như gương, kiếm thời Hán. Nói phát tích từ Trung quốc là có ý nói không phải chỉ lấy mẫu của người Tàu, mà còn bao hàm ý nghĩa được cấu tạo tại Trung Quốc. Về tiền thì đã chắc, nhưng về gương và kiếm, hỏi có thể người Đông sơn đã lấy mẫu của Trung quốc rồi làm khuôn đúc ngay tại cổ Việt không? Điều đó có thể có, nhưng xét vì các vật dụng nầy quá giống với mẫu chính, và lại rất ít gặp, và vì hoàn cảnh chính trị, nên đoán được là đã do từ bên Trung quốc đem qua. Việc đi tìm do lai trong đoạn nầy, là dò theo quá trình những vật dụng chưa biết rõ tông tích, nhất là của trống đồng.

Đứng trên phương diện so sánh nghệ thuật rộng rãi, ông Olov Jansé đã nhận thấy những dây liên lạc kiểu thức giữa các mẫu vẽ của nền văn hóa gặp được ở vùng sông Hoài thuộc thời Chiến quốc bên Tàu, với các mẫu vẽ của nền văn hóa Đông sơn. Cũng theo ông Jansé, hai nền văn hóa nầy lại có những tương tự với kiểu thức của nền văn hóa Hallstatt, một nền văn hóa cổ ở Trung Âu bắt đầu lối năm 1.500 hay là 1.000 cho đến lối năm 500 trước kỷ nguyên, vì ở đây cũng có những mẫu vẽ vòng tròn có chấm, mẫu trôn ốc kép hình chữ S. Ông Jansé cho rằng, nguồn gốc của hai nền văn hóa Đông sơn và Hoài là chính nền văn hóa Hallstatt, nhờ những cuộc di cư vĩ đại của những bộ lạc sơ cổ qua các miền đồng cỏ ở vùng biên giới Á châu và Âu châu.

Không những chỉ nêu lên một cách tổng quát dây liên lạc giữa các nền văn hóa cổ của Âu châu và Á châu như Olov Jansé, ông Robert von Heine-Geldern còn vạch rõ con đường đi của những kiểu thức tiên nguyên. Ông

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nầy cho rằng các bộ lạc thuộc giống Thraco-Cimmérian, loại người đã bày ra các kiểu thức đó, đã chiếm vùng đất nằm giữa sông Danube và núi Caucase vào khoảng giữa thế kỷ 12 đến thế kỷ thứ 7 trước kỷ nguyên, rồi đã mang văn hóa của họ đến Đông Á qua một cuộc di cư to tát, trong lúc giống người Nguyệt thị ở phía Bắc tràn xuống chiếm vùng Nam Nga và truyền bá tại đó cách thức hình dung loài vật. Geldern ghi nhận rằng, nếu đem đối chiếu nghệ thuật của nền văn hóa Đông sơn với của nền văn hóa Hoài, người ta thấy nền văn hóa Đông sơn ít bị kiểu thức hóa đang khi văn hóa Hoài đã bị thay đổi nhiều so với mẫu tổ của người Thraco-cimmerian. Theo ông thì đó là vì không phải văn hóa Đông sơn đã bắt chước mẫu tổ Âu châu qua nền văn hóa Hoài, mà trái lại đã trực tiếp nhận mẫu tổ đó tự tay một lớp người Thraco-cimmerian vượt đường trung Á đến Vân nam rồi tràn xuống lĩnh thổ cổ Việt. Trước khi họ đến, Geldern lý luận tiếp theo, thổ dân cổ Việt chỉ mới biết dùng đồ đá thô sơ mà thôi.

Cũng như Jansé và Geldern, ông Victor Goloubew nghĩ rằng không thể nào cắt nghĩa được các kiểu vòng tròn có chấm và có tiếp tuyến, kiểu xoắn hình chữ S, kiểu ngôi sao ở giữa mặt trống đồng của nền văn hóa Đông sơn, nếu các kiểu thức đó không phải là đã được đem từ Âu châu sang. Ông lại nói rằng hình vẽ những con cò ở trống đồng quá giống hình những con cò ở trên chiếc thuẫn cổ ở Nackhalle tại Thụy điển, nên không thể nào không có liên lạc, và để khám phá những chặng đường nối dây liên lạc đó, ông nhờ đến hình hươu. Rảo qua các nền văn hóa cổ, ông nhận thấy ở Koban tại vùng Caucase người ta gặp được những đồ đồng trên đó có vẽ hình hươu, rồi ở Ordos, vùng Mông cổ, cũng có những đồ đồng trên đó có vẽ hình hươu. Phải chăng đó là dấu nền Văn hóa Đông sơn đã bắt nguồn từ Âu châu qua Caucase, qua Mông cổ, xuống vùng sông Hoài rồi mới xuống đến cổ Việt. Ngược lại với Geldern, Goloubew chủ trương văn hóa thời Chiến quốc có trước văn hóa Lạc Việt. Để nhấn mạnh chỗ đó ông lấy ví dụ hình vẽ chim. Khi giải thích về hình những con cò con sếu được hình dung ở khoảng giữa hai hình thuyền trên hông trống Hoàng hạ, ông cho các hình đó là được gợi hứng bởi nghệ thuật Trung quốc. Ông không ngần ngại nói rằng đó là những « bạch lộ tử », tức là thứ chim làm tổ trên cây, tìm mồi dưới nước, hay bay từng đoàn nối đuôi nhau thành một dây dài, mình trắng như tuyết, cổ dài và nhỏ, có chùm lông trên đầu. (Xem hình 1)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đối với học giả Bernhard Karlgren, văn hóa Đồng sơn cũng có một nguồn gốc ngoại lai, nhưng không đến nơi xa xuôi như lời giải thích của mấy nhà cổ học vừa kể trên đây. Ông nghĩ rằng do lai của văn hóa Lạc việt chỉ bắt đầu từ Á châu, nghĩa là từ Ordos qua Trung quốc, qua Việt-nam. Theo ông thì những mẫu vẽ như vòng xoắn hình chữ S đã được biết đến trong nghệ thuật Trung quốc kể từ đời nhà Thương, còn kiểu dây xoắn (vòng tròn có tiếp tuyến) là phát tích tự vùng Mông cổ và vùng Tagar (thuộc Tây bá lợi á).

Một người Việt-nam đã lên tiếng trong vấn đề nầy, là ông Đào duy Anh. Thấy những người Âu châu muốn gán cho văn hóa Đồng sơn một nguồn gốc Âu châu, ông nhất định không phục. Theo ông thì « sở dĩ các nhà khảo cổ Tây phương họ kết luận phiêu lưu như thế là bởi họ có một khuynh hướng chủ quan (subjectivisme) muốn chứng tỏ rằng ở thời thượng cổ cũng như ở thời hiện đại, nguồn gốc của văn minh là ở Tây phương, và xưa cũng như nay, Đông phương phải nhờ Tây phương khai hóa cho ». Đối với ông Đào duy Anh thì văn hóa đồ đồng là của người Lạc việt, do dân Lạc Việt sáng chế ra. Người Lạc Việt nầy, ông nói tiếp, là « tổ tiên chúng ta », họ không phải là người Anh-đô-nê vì lưu vực sông đáy và sông Mã không phải là « thuộc địa bàn của Indonésien dùng đồ đá mới mà toàn là thuộc bản bộ của quận Giao chỉ và Cửu chân thời Hán, là nơi mà *Hậu Hán thư* gọi nhân dân là người Lạc Việt ». Họ không chịu ảnh hưởng Tàu vì họ chống với nhà Tần, vì khi Triệu Đà xâm chiếm, ông ta lại dùng người Việt để cai trị người Việt, còn đến các đời Tích Quang, Nhâm Diên, thì hà khắc nên họ lại nổi loạn. Đàng khác, theo ông, người Tàu chưa hề biết đến trống đồng cho đến khi *Hậu Hán thư* kể chuyện Mã viện lấy trống đồng Lạc việt về để đúc ngựa. Ông nói : « Đó là lần đầu tiên mà thư tịch Trung hoa nói đến trống đồng ».

Đang khi người Âu nói rằng ảnh hưởng của các nền văn hóa Tây phương đã tạo nên nền văn hóa Đồng sơn, chúng ta thấy ông Đào duy Anh lại chối phăng rằng người Lạc việt không chịu ảnh hưởng của bất cứ một nền văn hóa nào khác, cả đến ảnh hưởng của văn hóa Trung quốc cũng không. Nhưng, không phải dứt khoát một cách độc đoán như nhà học giả họ Đào, người Âu vẫn phân biệt sự chịu ảnh hưởng và sự thực hiện. Ông Goloubew chẳng hạn, vừa đi tìm một nguồn gốc xa xuôi cho gợi hứng của người Lạc việt, lại vừa chủ trương rằng các đồ đồng gặp được ở cổ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Việt là đã được đúc ngay ở cổ Việt, chứ không phải được chế tạo ở một nước ngoài rồi đem vào.

Goloubew có một lý chứng mà ông cho là « quyết định » để nêu lên rằng đồ đồng Đông sơn là sản phẩm địa phương. Ông đã lấy một miếng đồng ở khung của tấm gương thời Hán, tức là một sản phẩm rõ rệt Trung hoa, và một miếng đồng của một chiếc chậu Đông sơn, tức là một sản phẩm chắc chắn là đã được làm tại chỗ, rồi cho phân tích ra. Đúng như ông dự đoán, sự phân tích đã cho thấy rằng hai miếng đồng có hai hợp kim khác nhau. Đây là kết quả của công việc phân tích :

Hợp kim đồng Trung hoa		Hợp kim đồng Đông sơn
Đồng	67,3	57,2
Thiếc	24,5	16,1
Chì	5,8	19,3
Sắt	0,8	2,4
Bạc	0,12	0,17
Vàng	0,003	chỉ có dấu vết nhỏ.

Theo đó, thành phần của hai hợp kim khác nhau nhiều, nhất là ở các mục chì và thiếc. Theo Goloubew, thì trong một hợp kim đồng, mà chì nhiều hơn thiếc là một điều rất ít thấy.

Bởi chủ trương trống đồng đã được đúc ngay ở cổ Việt nên Goloubew bác ý kiến của các học giả A.B. Meyer và M.F. Foy. Hai ông nầy, khi khảo sát trống đồng Java và những trống đồng tìm được vào cuối thế kỷ 19, đã đem ra phỏng đoán là những trống đồng đầu tiên đã do người Chàm, hoặc người của những bộ lạc bà con với họ cấu tạo nên ở miền nam bán đảo Đông dương, sau, những giống người thuộc gốc tô-mã-lai đó (tức là người Anh-đô-nê) khi di cư ra Nam dương quần đảo, đã mang trống đồng ra theo. Để bác ý kiến nầy, Goloubew nói rằng nếu trống đồng do miền nam Đông dương sản xuất, thì sao lại không gặp thấy trống đồng ở miền nam Trung Việt, ở Nam việt, hoặc ở Cao miên, đang lúc đó « Bắc việt đã cung cấp nhiều mẫu trống tuyệt đẹp và không còn ai nghi ngờ về tính cách cổ cựu của nó ». Mặc dầu ngày nay trống đồng về loại I đã gặp được ở Cao miên, lý của Goloubew vẫn còn có thể đứng vững vì trống đồng vẫn chưa gặp được ở đất Chàm, và nếu có gặp được ở đó đi nữa, sự quan hệ của nó cũng không làm suy yếu sự kiện nầy là trống đồng của nền văn hóa Đông sơn đã được chế tạo ra tại chỗ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Không nói là gốc tích tự Trung quốc mà đến, mà cũng không nhận là phát xuất tự đất cổ Việt, J.J.M. de Groot nghĩ rằng trống đồng là của những bộ lạc sinh sống ở miền nam Trung quốc và ở phía bắc bán đảo Đông dương tức là những bộ lạc mà người Tàu thường gọi là dân « man ». Ông nhấn mạnh vào sự người « man » trọng dụng trống đồng, cho đó là một biểu hiệu của quyền bính, bởi vì, khi nghe tiếng trống đồng vang lên là dân trong bộ lạc tập trung lại chung quanh tù trưởng của họ. Theo ý ông thì những con ếch ngồi trên mặt trống đồng là đóng vai cầu mưa vì theo tin tưởng của họ, tiếng kêu của ếch nhái là tiếng cầu khẩn cho trời đổ mưa xuống trên đồng ruộng. Ông nói sở dĩ gặp trống đồng ở Bắc việt và ở quần đảo Nam dương là vì dân « man » đã đi cư đến các vùng đó. Lý luận của De Groot xét ra không có gì rõ ràng vì ông không định nghĩa tiếng « man » cho dứt khoát, lại cũng không phân biệt rành mạch tại sao trống đồng của dân « man » ở Nam hoa lại là những trống đồng phải kể là xưa hơn những trống gặp được ở cổ Việt.

Duyệt qua như vậy những ý kiến của các học giả đã lưu tâm đến vấn đề do lai nền văn hóa Đồng sơn, chúng ta thử lần lượt cân nhắc một vài ý kiến chính trước khi đi đến một kết luận. Chúng ta hãy bắt đầu với những điều ông Đào duy Anh đã nêu ra.

Học giả họ Đào đã nhìn vào nền văn hóa Đồng sơn với một cặp mắt yêu nước. Vì yêu nước, ông muốn cho nước ông có nhiều cái hay cái đẹp, và cũng vì yêu nước, ông muốn cho những cái hay cái đẹp của nước ông đó bắt gốc ngay từ trong nước ông mà ra. Thấy dân Lạc việt có một nền văn hóa đồ đồng khá cao, ông không ngần ngại cho rằng họ là « tổ tiên chúng ta ». Nhưng ông lại thấy giống Anh-đô-nê, mà con cháu ngày nay là người Mường, người Mọi, không thể nào là tổ tiên của dân Việt nam được, nên ông không nhận giống Anh-đô-nê cũng là giống Lạc Việt, nghĩa là chủ nhân của văn hóa đồ đồng. Về vấn đề dân Anh-đô-nê là chính dân Lạc việt và là chính chủ nhân của nền văn hóa Đồng sơn, và dân Anh-đô-nê hay dân Lạc-việt không phải là « tổ tiên chúng ta », sau nầy sẽ xin bàn đến dài dòng hơn, đây chỉ xin ghi nhận mấy điều khác trong lý luận của ông.

Trong những lý lẽ ông Đào duy Anh dựa vào, có những lý không được vững, như ông nói người Lạc việt không chịu ảnh hưởng nhà Tần, vì họ chống lại nhà Tần, hay khi Triệu đà là người Tàu, cai trị đất Lạc việt, thì ông lại dùng người Việt để cai trị người Việt. Trong lịch sử, vẫn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thấy những trường hợp người ta chống nhau về mặt chính trị mà không chống về mặt văn hóa, hoặc không cai trị trực tiếp về mặt chính trị mà vẫn có ảnh hưởng về mặt văn hóa. Rồi có những lý ông Đào duy Anh đặt ra sai, như khi ông nói rằng cách cai trị của các ông Tích Quang, Nhâm Diên hà khắc nên dân chúng nổi loạn. Nếu căn cứ vào lịch sử Việt nam như *Toàn thư* (q. 3 tờ 1) hay lịch sử Trung quốc như *Hậu Hán thư* (q. 106), người đọc đều thấy được rằng hai ông đó đã đối xử rất tử tế với dân Lạc việt và dân không hề nổi lên chống họ bao giờ.

Sau hết, có một điều ông Đào duy Anh lý luận không đúng hẳn, đó là khi ông quả quyết rằng *Hậu Hán thư* nói đến «Lạc việt đồng cổ» là lần « đầu tiên mà thư tịch Trung hoa nói đến trống đồng ». Sự thật trống đồng đã được nói đến ở Trung quốc từ lâu trước. *Sử ký* của Tư mã Thiên đã để cập đến trống đồng khi thuật về Mục công (659-621) của nước Tần rằng : « Ông đã chiến thắng vua Hung, ông đã thôn tính được hai mươi nước và khai sáng được một lĩnh thổ ngàn dặm, ông đã thành thủ lĩnh người Hung ở miền Tây. Vì vậy thiên tử biếu ông một chiếc trống đồng ». Theo đó chẳng những Trung quốc đã biết đến trống đồng kể từ thế kỷ thứ 7 trước kỷ nguyên, mà còn trọng dụng nó một cách đặc biệt, vì khi muốn tưởng thưởng một công thần, như Mục công, thiên tử đã không tìm được gì xứng đáng hơn. Sự kiện nầy thiết tưởng không được bỏ qua khi bàn đến thời đại và ý nghĩa trống đồng.

Về các ý kiến của học giả Tây phương, để tóm tắt lại, chúng ta có thể nói rằng nếu người Lạc việt có chịu ảnh hưởng xa hay gần về phương diện kiểu thức của các nền văn minh trước, xa như văn hóa Hallstatt ở Âu châu, gần như văn hóa thời Chiến quốc ở Trung hoa, thì đồ đồng gặp được ở Đông sơn và những trống đồng thuộc về thời đại đó, vẫn là sản phẩm địa phương của cổ Việt, nó không giống sản phẩm của người Trung quốc. Vấn đề do lai sẽ được trình bày rõ thêm nữa khi bàn về ý nghĩa những hình vẽ ở mặt và ở thân trống đồng.

Ở đây, để kết thúc đoạn nầy, chúng ta nên ghi nhận một điều là nếu người ta cho rằng các bộ lạc sơ cổ Tây phương có thể có sáng kiến nghệ thuật thì người ta cũng nên cho rằng các bộ lạc sơ cổ Đông Á và của cổ Việt, cũng có thể tích lũy kinh nghiệm lại và trên nền tảng kinh nghiệm đó cấu tạo những kiểu thức mới. Bởi đó, khi thấy ở nền văn hóa Đông sơn có mẫu vẽ vòng tròn có chấm chẳng hạn, rồi cũng gặp những mẫu vẽ đó

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ở Tây phương, người ta có thể không nhất thiết phải quả quyết rằng không sao cắt nghĩa được các mẫu vẽ của Đông sơn nếu các mẫu vẽ đó không phải là đã bắt nguồn từ Tây phương, và người ta cũng không nhất thiết phải cố tìm cho được một con đường di chuyển các mẫu vẽ đó từ Âu sang Á, mặc dầu con đường đó chỉ có thể rất mơ hồ và ép uổng.

Chúng tôi nói không nhất thiết phải làm như vậy, nhưng làm như thế, nghĩa là tìm liên lạc giữa hai hiện tượng đồng qui, cũng không phải là một công việc vô căn cứ và vô ích. Sáng kiến, ai và ở đâu, cũng có thể có. Nhưng hai sáng kiến giống nhau, phát triển theo một chiều với nhau, ở hai nơi rất cách biệt nhau, là một việc rất hiếm có. Đứng trước những hiện tượng như vậy, học giả không thể nào không nghiên cứu xem có tương quan nào, qua thời gian và sông núi, đã kết thúc bằng sự giống nhau như vậy không. Đó là một việc chính đáng nên làm và phải làm, nhất là khi thời gian đó có thể kéo dài hằng mấy thế kỷ và sông núi đó đã được chứng kiến những cuộc di cư vĩ đại của nhiều giống người từ châu nầy qua châu khác. Vì vậy, những công trình so sánh nghệ thuật và tìm hiểu do lai của nền văn hóa Đông sơn của các ông Jansé, von Heine-Geldern, Goloubew, không thể dễ dàng gạt đi bằng một lời tố cáo đầy tính cách « phiêu lưu » là có khuynh hướng chủ quan.

2) Ý nghĩa của các hình vẽ trên trống đồng

Do lai có thể giọi ánh sáng vào ý nghĩa, nhưng như vừa trình bày trên đây, vẫn để do lai của nền văn hóa Đông sơn chỉ nằm trong khuôn khổ những ảnh hưởng xa xuôi về nghệ thuật, và về những mẫu vẽ sơ đẳng như mẫu vòng tròn có chấm, v.v..., nên ánh sáng thâu lượm được kể ra không có bao nhiêu. Ý nghĩa của nền văn hóa Đông sơn, vì thế, phải tìm nơi những bức tranh rất sống động được thực hiện trên trống đồng.

Để tìm ý nghĩa của các hình vẽ trên trống đồng, chúng ta có thể chia các hình vẽ đó ra làm hai thứ, hình vẽ trên mặt trống, và hình vẽ trên thân trống. Nói chung, mặt trống có thể chỉ về người sống, và thân trống chỉ về tư tưởng.

a) *Ý nghĩa hình vẽ trên mặt trống.*

Khi nhìn vào mặt trống để tìm hiểu ý nghĩa, các học giả không có một thái độ như nhau, có kẻ đứng về phương diện tổng quát mà nhìn, cân nhắc từng phần một theo độ trọng khinh đối với toàn khối, có kẻ lại chỉ nhìn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vào từng cảnh riêng rẻ, cô lĩnh hội từng cảnh một đó mà thôi. Thiết tưởng, ý nghĩa đầy đủ của nền văn hóa Đồng sơn chỉ có thể nắm chắc được nhờ cả hai phương diện khảo sát.

Giải thích tổng quát.

Madeleine Colani đã nhìn một cách quán xuyến vào mặt trống đồng và chủ trương rằng những hình vẽ trên đó chỉ về sự kính thờ mặt trời. Ý kiến đó không phải tiên nguyên tự óc bà nảy ra, nhưng bà cho là đúng và đã trình bày một cách mạch lạc. Người đầu tiên đã liên kết việc kính thờ mặt trời với trống đồng là Th. von der Hoop. Nhân dịp nói về « Di tích Cự thạch ở miền Nam đảo Sumatra » (Megaliths Remains in South Sumatra), ông có nhắc đến những hình vẽ trên trống đồng ông được thấy và ghi nhận cách riêng rằng mỗi trống đồng đều mang ở giữa mặt hình một ngôi sao. Theo ông, ngôi sao đó chỉ về mặt trời.

Chẳng những bà Colani phụ họa theo ý kiến đó, mà còn nhấn mạnh rằng phải hiểu thế mới đúng. Bà nói : « Phần nhiều trống đồng là cột để thờ mặt trời ». Để giải thích điều đó, bà đi vào chi tiết : « Chúng ta thử xem kỹ mặt trống Ngọc lũ : ở giữa là mặt trời; chung quanh mặt trời lũ lượt kéo nhau diễn hành những đoàn người kỳ dị và những thú vật để dâng cúng mặt trời; tất cả đó bao giờ cũng đi và nhảy múa theo một chiều như chiều quả đất xoay hằng năm chung quanh mặt trời ». Đối với bà, hươu cũng như chim, đều là những loài vật chỉ về sự thờ mặt trời.

Cho ý kiến thờ mặt trời được mạnh hơn, bà nghĩ rằng những hình vẽ ở thân trống cũng chỉ về việc đó. Theo lời bà thì « chiều đến mặt trời lặn xuống biển cả, sáng ngày mặt trời từ biển cả mọc lên; vậy thì ban đêm mặt trời bơi dưới nước cần phải có thuyền ». Bà còn thêm rằng : « Cá thường được đeo để làm bùa, không phải cũng là một biểu hiệu của mặt trời như chim sao ? Mặt trời vượt qua không trung như chim thì mặt trời cũng bơi qua sóng nước như cá vậy ». Để tỏ ra bà không cô đơn trong việc chủ trương giải thích các hình vẽ bằng sự thờ mặt trời, bà cho biết rằng nhiều nhà khảo cổ khác đã cho những vật như hươu, chim, thuyền, là những biểu hiệu của việc thờ mặt trời : J. Przyluski nói đến hươu, Dechelette và Goloubew nói đến chim và thuyền.

Qua các hình vẽ thấy được trên nhiều cổ vật, bà Colani cho rằng việc kính thờ mặt trời là một hiện tượng chung cho các giống người sơ cổ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Bà nói : « theo quan niệm của họ, nhất nhất không có cái gì mà ta không nhờ đến mặt trời ». Theo sự nghiên cứu của bà thì « việc thờ mặt trời gặp được ở Đông dương, ở Ai cập, ở Mễ Tây cơ, nghĩa là, với ít nhiều thay đổi, nó gặp được trong cùng một khu vực như của kỹ nghệ tân thạch khí, làm thành một vòng dài chạy chung quanh trái đất ».

Không cần phải đọc những lời dẫn giải dài dòng của bà Colani, nếu ai không kể các hình vẽ của mặt trống đồng là những kiểu thức thuần túy trang trí và muốn tìm trong đó một ý nghĩa, thì khi nhìn thấy địa vị đặc biệt và hết sức huy hoàng của ngôi sao, với tất cả những hình ảnh người đời cùng loài vật quay đầu về đó, người ta dễ dàng nhận được rằng ý kiến tôn thờ mặt trời do bà chủ trương không phải là vô lý vậy.

Giải thích từng cảnh riêng.

Tổng quát ý nghĩa của mặt trống có thể là sự thờ mặt trời.

Nhưng hỏi ai thờ mặt trời ? Hỏi dưới lượng bao dung cao cả của mặt trời sưởi ấm, dân nào đang hướng đời sống của họ về mặt trời, và đời sống đó như thế nào ? Hình như họa sĩ đã nghĩ đến những thắc mắc của người đời sau, nên đã vạch ra những cảnh điển hình để lặng lẽ trả lời những câu hỏi trên. Như bà Colani nói, dân Ai cập, dân Mễ tây cơ, cũng thờ mặt trời, nhưng đời sống của dân Ai cập không giống của dân Mễ, và đời sống của hai dân đó cũng không giống của dân cổ Việt. Nhờ vậy, khi nhìn vào những hình vẽ trên trống đồng, chẳng những người ta có thể biết được dân cổ Việt của thời Đồng sơn đã sinh sống như thế nào, mà còn có thể phân biệt được dân đó là ai. Công trình tìm hiểu hoàn cảnh xã-hội và chủ nhân của văn hóa Đồng sơn nầy đã được nhiều nhà cổ học lưu ý đến, và chỗ họ lưu ý hơn cả, đó là vành sinh hoạt.

Trong những học giả đã nghiên cứu vành sinh hoạt một cách lý thú, người ta thấy có Henri Parmentier, rồi Victor Goloubew. Ở đây cũng như ở đoạn trước, chúng tôi xin trình bày kiến giải của những bậc đàn anh đã nói đến vấn đề, và tùy tiện phê bình hoặc góp thêm ý kiến.

Về vành sinh hoạt, trước hết Parmentier nhận xét rằng thứ tự các cảnh không phải là một cái gì nhất định, vì thứ tự đó không giống nhau ở các trống Ngọc lữ, Moulié, v.v... Ông lại không đồng ý với Franz Heger khi ông nầy nói rằng cả vành sinh hoạt là tả lại ngày lễ khánh thành trống đồng trong xã hội Đồng sơn. Lý của Parmentier dựa vào là « người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sơ cổ không hề có thói quen hình dung một biến cố lịch sử hay một cảnh tư ». Theo ý ông, thì phần nhiều họ chỉ chú trọng đến những cái gì chung, cái gì tượng trưng cho cả loại, và do đó, những cảnh được vẽ lại ở mặt trống chỉ là những bức tranh diễn lại nếp sống hằng ngày của họ.

Theo thứ tự các cảnh của vành sinh hoạt trên trống ngọc lữ, Parmentier cho cảnh thứ nhất là hình dung một đoàn chiến sĩ đang đi săn bắn ở một khu rừng lân cận hoặc là đi đánh kẻ thù chung. Xem chừng ông ngạc nhiên về y phục long trọng của họ, nào là váy đại lễ tấm trước, tấm sau, nào là mũ lông cao, làm cho các chiến sĩ có một bộ dạng giống chim, nào là khí giới tô điểm bằng lông chim... Vì nhận được hình chim chiếm một địa vị quan trọng trong các cảnh sinh hoạt được diễn lại trên mặt trống, ông nghĩ rằng thủ tục của người dân Đông sơn là một thủ tục vật bái, và phải kể mũ họ đội « là một thành phần của bộ y phục giả trang để diễn hành trong các dịp có tính cách quân sự hay tôn giáo ».

Ở đây, Parmentier có nêu lên nghi vấn nầy : không biết y phục trong hình vẽ đã được tả chân, hay là chỉ tả theo đinh ước, vì hai trường hợp phải hiểu hai cách khác nhau. Nếu đó là những hình tả chân, thì những y phục bằng lông chim gồm hai tấm kia vẫn có hiệu lực bảo vệ chiến sĩ chẳng khác gì những chiếc thuẫn, vì ai cũng biết rằng « một tấm nệm lông chim có thể dễ dàng giữ cho khỏi những mũi tên phóng không mạnh lắm ». Nhưng giả sử nghệ sĩ đã vẽ theo đinh ước, thì đinh ước người sơ cổ là thế nầy : nếu vẽ ngôi nhà trong đó có người ở, đáng lẽ người trong nhà bị che đi, thì họ lại vẽ cả người ra, cũng một cách đó, đáng lẽ chân chiến sĩ bị quần che đi, họ lại vẽ cả chân ra, khiến cho quần đáng lẽ liền, lại bị xé thành hai tấm. Ví dụ trường hợp thứ hai là đúng, thì quần của người dân Đông sơn là « một tấm sarong như thường thấy nơi dân Mã lai, sarong đó họ mặc trong những buổi diễn hành, nhưng khi làm việc trong nhà họ lại cởi ra để bận chiếc khố cho tiện ». Chúng tôi thiết nghĩ ức thuyết thứ hai quá cầu kỳ; đàng khác không phải là không có một dân nào bận khố giống như những người vẽ trên trống đồng.

Cảnh hai, Parmentier cho là khó hiểu hơn. Theo ông thì ngôi nhà nóc quặp xuống đó là một đình làng, hay là một hội quán, nhưng ông vẫn lấy làm lạ tại sao hai cột trụ của ngôi nhà kỳ dị đó lại sòe ra trên mặt đất giống như chân người. Về con người đứng ở trong nhà, ông do dự không dám nói dứt khoát là tượng thần hay là một thầy sư. Dầu vậy, ông thêm rằng « ức thuyết sau xem ra có lý hơn ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Con người trong cảnh ba trên đầu có hình con chim, Parmentier cũng đoán đó là một « thầy pháp quen việc cứu những con chim bị cầm hãm, hình ảnh tổ tiên của bộ lạc ». Nhưng nếu nhìn kỹ, người ta sẽ khó mà đồng ý với ông vì dường như thay vì cứu chim, người đó có thể đang cầm ná bắn chim. Đàng khác ở trống Hoàng hạ không có con người « cứu chim » nầy, mà trái lại trên đầu hai người đứng giã gạo đang có hai con chim bay. Nếu chúng ta để ý so sánh, chúng ta còn phân biệt được điều nầy là những con chim trên mái nhà ở cảnh hai cũng như những con ở cảnh nầy đều là những chim mỏ vắn, chân vắn, khác hẳn với những chim lớn được hình dung ở cảnh bốn. Phải chăng cảnh ba nầy chỉ là một cảnh sinh hoạt thường ngày ở sân nhà của người Đông sơn, một cảnh giã gạo có chim đến quấy rầy đến chia phần sinh sống ? Có lẽ nghệ sĩ đã lưu ý vẽ thứ chim ở chung quanh nhà nầy làm sao cho khác với thứ chim lớn, chim vật tổ của bộ lạc.

Ngôi nhà cảnh bốn, với mái cong lên thành đầu và đuôi chim, chẳng những nêu lên ý nghĩa vật bái của dân Đông sơn, mà còn phát giác một lối kiến trúc riêng, nhìn vào đó Parmentier nhận ngay được rằng nó « không khác gì những nhà của người mọi hay của người mã lai ». Thế là một lần nữa, trong óc của học giả của trường Viễn đông bác cổ, dân Đông sơn lại có liên lạc với dân mã lai, hay dân mọi, nghĩa là những dân thuộc giống Anh-đô-nê. Nhận xét nầy đáng được lưu ý vì nó sẽ có những hậu quả quan hệ về sau.

Về cảnh năm, các nhà cổ học bất đồng ý kiến một cách rõ rệt. Franz Heger không ngần ngại cho những vật dụng nằm dưới sàn nhà là những trống đồng. Thấy chung quanh những vật dụng đó có những chấm dường như những tấm khăn lúp, người ta còn cắt nghĩa rằng đó là nghệ sĩ sơ cổ muốn hình dung những làn sóng thanh âm do trống đồng dội ra. Parmentier cực lực phản đối lối giải thích đó và đem ra nhiều lý lẽ. Ông nói trống đồng là vật quý, không thể có nhiều, và nghệ sĩ sơ cổ khi hình dung hơn hai cái là có ý chỉ số vật dụng có rất nhiều. Ông càng không thể nhận được rằng những người ngồi trên sàn là những kẻ đang đánh trống, vì theo ông, đánh như thế đã không kêu, lại làm hỏng trống mất. Một điểm nữa ông muốn chú ý đến là nếu nghệ sĩ muốn hình dung việc đánh trống, chắc cái que dài đã được hình dung chạm vào mặt trống, đàng này que đó chỉ đâm xuống đến sàn là dừng lại. Sau hết, ông nhận thấy rằng trống đồng có

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quai là có ý để treo, vậy mà đây lại được đặt trên đế, đàng khác, những vật như thế cũng gặp được trong ngôi nhà và đôi khi lật ngược lại, như vậy không phải là khinh dể trống đồng lắm sao.

Theo ý Parmentier thì đó chỉ là những chiếc bồ đan dùng để đựng lúa gạo. « Hiểu như vậy sẽ không còn khó khăn gì nữa. Khi không đựng gì, những bồ đó không có việc dùng và bị vất đây đó bừa bãi dưới nhà : người ta thường thấy như thế ở các người miền thượng và ở dân Cam-bốt, đợi ngày có việc dùng. Khi chứa đầy, thì nó được nai nịt đường hoàng và đựng thực phẩm để đi đường; bây giờ nó được đặt ở chỗ kín đáo nhất ». Đối với ông, cái sàn kia chỉ là chỗ để đập lúa và những người trên đó là đang đập lúa. Ông nói : « Lúa lọt qua những lỗ đã xoi sẵn rồi rơi xuống trong những bồ đặt ở dưới để chứa : những bồ nầy kê trên một cái đế xa đất như thế dễ coi sóc và giữ được khỏi chuột, khỏi mối. Những chấm mà người ta lầm là khăn trùm kia chính là những hạt lúa rơi xuống ». Nhưng xét lại, nếu ông chê rằng ý kiến của Heger là không đúng, ý kiến của ông càng không thể nào chấp nhận được, vì trong trường hợp những chấm kia là những hạt lúa rơi xuống, thì lúa đã rơi ra ngoài mất nhiều và bồ lúa của ông còn biết đựng gì ?

Như chúng ta vừa duyệt qua, vành sinh hoạt đối với Heger là những cảnh của ngày lễ khánh thành trống đồng, và đối với Parmentier, nó chỉ là một chuỗi những cảnh sinh hoạt hằng ngày. Nhưng khi đề cập đến vấn đề nầy, ông Goloubew còn cho biết một vài ý kiến mới. Theo sự nghiên cứu của ông, thì tất cả vành sinh hoạt là diễn lại một cuộc lễ hiếu của kẻ sống đối với người chết, tương tự như lễ Tiwah của dân Dayak, một bộ lạc sơ cổ hiện còn sống ở đảo Bornéo.

Goloubew liên tưởng đến người Dayak là nhờ những chỉ dẫn của nhà tiền sử học Hubert. Để giải quyết những khó khăn ông gặp phải khi tìm hiểu bí quyết trống đồng, ông đã sang tận Bornéo quan sát. Những nhận xét của ông nói được là đã giọi nhiều ánh sáng vào việc giải thích trống đồng, nhất là giải thích vành sinh hoạt và những chiếc thuyền ở hông trống.

Theo ông lễ Tiwah là một lễ siêu độ, lễ đó trong tín tưởng của người Dayak sẽ làm được cho kẻ chết thoát những vấn vương trần tục để vào nơi cực lạc. Các nghi tiết của lễ nầy khai diễn trong một tuần, nhưng công việc dọn dẹp phải mất hàng tháng trước. Gia chủ còn phải mời thầy pháp

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

về làm những lễ nhạc rất phiền phức. Sau đây là lời của Goloubew tả sơ lược về cuộc lễ :

Trước ngày lễ Tiwah, *người ta làm một nhà sàn, gọi là* sandong raung, *chỉ về ngôi nhà trên trời mà hồn trong sạch của người Dayak quá cố sẽ lên ở. Nhà làm cẩn thận và được tô vẽ hoặc khắc chạm những hình có tính cách thần thiêng hoặc tà thuật. Khi nhà đã làm xong và trong đó đã bày biện đầy đủ lễ vật, người làng hội lại ở nhà của kẻ có họ hàng gần nhất với người chết, ai mang theo nhạc khí của nầy. Họ thổi* keluri *(kèn) và đánh trống đồng luôn ngày luôn đêm để đuổi tà thần và tin báo cho người chết biết là họ sắp được giải cứu. Thầy pháp xua đuổi lũ ác điểu đang sẵn sàng vồ hại hồn người chết. Đồng thời người ta giã gạo để làm lễ cúng. Các cuộc nhảy múa, kiệu rước, ăn uống đóng một vai quan trọng trong lễ* Tiwah. *Nên thêm điều nầy là một trong những giai đoạn chính của lễ đó, là lúc người ta nghĩ rằng hồn người chết đang nhận được các cúng vật, và đang lên ngồi trên thuyền của Tempong Telou, tức là người chèo đò âm phủ của người Daykak* ».

Goloubew cho rằng ông nhận được những yếu tố của lễ *Tiwah* nơi hình vẽ của vành sinh hoạt. Ông thấy có chẳng những nhà sàn tô điểm bằng lông chim và những chiếc chiêng tròn, mà cả đến những thầy pháp đuổi chim, những người đánh trống, những người múa nhảy, những đám rước có lễ nghi, và những người giã gạo. Người ta có thể nghĩ rằng những điều tương tự Goloubew nêu ra đó đã khá nhiều đủ để có thể nói lễ *Tiwah* ngày nay của dân Dayak là những nghi lễ lặp lại phần nào của giống người ngày xưa, trong thời Vương mãng và trước nữa, đã sinh sống ở vùng cổ Việt.

Nhưng, theo ý chúng tôi, giải thích vành sinh hoạt của trống đồng mà cho tất cả năm cảnh là chỉ ăn về cùng một ý, theo kiểu ông Heger hay ông Goloubew, không sao khỏi tránh được những chỗ gò bó. Đàng khác, nếu theo ông Parmentier, chủ trương rằng tất cả các cảnh đó chỉ là những cảnh sống hằng ngày, xét ra cũng không sao ổn được, và chính ông ta cũng đã làm chứng sự bất ổn đó khi ông nói con người có chim bay trên đầu là một thầy pháp cứu chim vật tổ, vì việc thầy pháp cứu chim vật tổ đâu phải là một việc xảy ra thường ngày trong xã hội Đông sơn ?

Trong đoạn trước khi nói về sự kiện nền văn hóa Đông-sơn, chúng tôi đã nhấn mạnh đến thứ tự các cảnh trong vành sinh hoạt nói rằng các cảnh đó không phải có một vị trí nhất định, nghĩa là bao giờ cảnh này cũng nhất thiết phải đi theo cảnh kia. Chỗ đó có thể mách cho chúng ta một điều, là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tất cả các cảnh có thể không làm thành một bộ, bất cứ bộ đó là để tả ngày khánh thành trống đồng, hay để tả ngày lễ *Tiwah*. Đàng khác các cảnh đó cũng không phải là hình dung cuộc sống hằng ngày, vì nếu hằng ngày người Đông-sơn có thể đi săn bắn, có thể giã gạo để thổi cơm ăn, nhưng không lẽ nào hằng ngày họ vẫn mang những y phục đại lễ như các hình vẽ cho chúng ta thấy. Vì những lẽ như vậy, nên chúng tôi quan niệm rằng ở đây nghệ sĩ Đông-sơn không phải mô tả cuộc sống bình nhật, mà trái lại nêu lên những cảnh điển hình của nếp sống sinh hoạt trong xã hội Đông-sơn, cảnh điển hình nầy có thể cho biết dân Đông-sơn là một dân săn bắn và nông nghiệp, một dân vật bái, một dân tôn trọng trống đồng, và một dân có tin tưởng ở lai sinh. Nói cách khác, ở vành sinh hoạt, chúng tôi muốn thấy có một cuộc lễ siêu độ, gồm cảnh nhất và cảnh hai, một cuộc lễ khánh thành trống đồng ở cảnh bốn và cảnh năm, và một cảnh nông nghiệp đặc biệt ở cảnh ba. Chúng tôi xin giải thích.

Trước hết, xin ghi nhận rằng, mặc dầu thứ tự các cảnh của vành sinh hoạt không theo một khuôn khổ nào định hẳn, nhưng nói thế không phải là không có những nhóm nhỏ luôn luôn đi theo nhau, ví dụ như cảnh một và cảnh hai, rồi cảnh bốn và cảnh năm. (Xem *Đại học* số 38, trang 270), chỉ có cảnh ba là chỗ có, chỗ không, hoặc chỗ nầm nơi nầy, chỗ nằm nơi khác.

Điểm thứ hai : trong việc giải thích các sự kiện quá khứ, chúng ta chỉ phải khó nhọc phỏng đoán ở những nơi thiếu hẳn sử liệu, chứ như hễ có sử liệu là chúng ta phải lưu tâm đến nó trước đã. Vậy mà trong việc cắt nghĩa trống đồn Đông-sơn, sử liệu thiết tưởng không phải là không có. Nói về vấn đề nầy, Thái tử Chương Hoài đời Đường đã trích dẫn một đoạn của *Quảng châu ký* do Bùi Ân viết vào quảng giữa thế kỷ thứ sáu và thứ tám : « Người ở các làng Liêu nầu đồng đúc trống. Họ cho thứ trống cao lớn là quý, mặt trống rộng đến hơn một trượng. Khi trống đúc xong, họ đem đặt giữa sân, thiết rượu mời người cùng bộ lạc đến dự. Người ta đến đầy cả cửa. Con gái nhà giàu lấy khăn dệt bằng chỉ vàng chỉ bạc đánh vào trống rồi để lại dâng cho chủ ». Đoạn nầy, tác giả La Hương Lâm, người Trung-quốc, trong quyển *Bách việt Nguyên lưu dự Văn hóa*, (xuất bản năm 1955) và Lê Tắc, trong bộ *An-nam chí lược*, (xuất bản năm 1333) đều dùng chỉ về dân Lạc Việt. Chúng ta cũng nhận được rằng thứ dân mà sử sách gọi là Liêu nầy, cư trú ở những chỗ trước kia dân Lạc

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

việt ở và tiếng Liêu xuất hiện khi tiếng Lạc việt không được các nhà chép sử dùng đến để chỉ dân ở các vùng đó nữa. Như vậy, dân Liêu mà Bùi Ân nói đây chắc chắn là con cháu của dân Lạc Việt, và như vậy, chúng ta thấy rõ điều nầy là chẳng những dân đó tôn trọng trống đồng theo tập truyền Đông-sơn, mà mỗi khi đúc trống xong họ vẫn có thói mở tiệc khánh thành. Sự kiện dân Liêu hay dân Lạc việt khánh thành trống đồng, theo đó, là một sự kiện lịch sử. Heger khi cắt nghĩa vành sinh hoạt của mặt trống đã nói thế, nhưng chỉ tiếc một chỗ là ông cho rằng cả vành đều nói về việc khánh thành, mà thực ra, như chúng tôi nghĩ, có lẽ chỉ có cảnh bốn và cảnh năm là ăn vào việc. Nhiều nét làm chứng điều đó.

Thật thế, chúng ta có cái nhà và có cái sân và cả hai đều mang vẻ một ngày vui mừng, nhất là mừng trống đồng. Sự vui mừng tỏ ra ở cách trang trí ngôi nhà, nó lại tỏ ra ở sự có đông người trong nhà cũng như ngoài sân. Nó còn tỏ ra nữa ở chỗ người ta đang đánh trống, đánh chiêng, ví dụ con người ngồi ở chái nhà (rất rõ ở trống Hoàng hạ) hay những người ngồi trong nhà. Và người ta vui mừng vì trống đồng. Phải chăng những cỗ trống mới đang được bày ra cả ở sân ? Sự có nhiều trống trong một lúc không phải là một lý do làm giảm giá trống đồng vì ai cũng biết mỗi lần đúc là mỗi lần khó, nhất là mỗi lần làm được những cái khuôn phức tạp và tế nhị như khuôn trống đồng, nên mỗi lần đúc như vậy, thợ Đông sơn phải đúc cho được vài ba cái, nếu không thể làm được nhiều hơn. Rồi những chấm bao trùm cả trống và cả đế đỡ trống đồng, những chấm mà Goloubew cho là hình ảnh những hạt lúa rơi xuống đó, có lẽ chỉ là một cách nhà họa sĩ Đông-sơn dùng để hình dung những chiếc khăn dệt bằng chỉ vàng chỉ bạc các cô gái nhà giàu sau khi dùng để đánh vào trống (chắc đó là một lễ nghi khánh thành cũng giống như kiểu cắt băng ngày nay) đã đem trùm lên trên. Sau hết, hình những cô gái cầm que dài chống xuống trên sàn không thể giải thích được là giã gạo. Hỏi giã gạo sao không có cối ? Giả sử nghệ sĩ Đông sơn chưa bao giờ hình dung việc giã gạo, bây giờ chúng ta có thể đoán rằng cái que là cái chày và hiểu ngầm là giã gạo, đàng này, việc giã gạo đã được hình dung rõ ràng ở cảnh ba, ở đây chẳng những có chày, có cối, và người giã gạo là những người đứng. Giã gạo, thiết nghĩ không thể ngồi mà giã được, vì cối cao. Trong đó lúc, chúng ta lại có thể ghi nhận rằng nhiều lần nghệ sĩ Đông sơn đã hình dung người ngồi để đánh trống, như ở chái nhà, ở trong nhà, của cảnh bốn. Vì vậy, những cô gái tóc dài ngồi trên sàn, có lẽ chỉ cầm que gõ nhịp theo một điệu nhạc vui.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Về cảnh một và cảnh hai, dấu vết rõ rệt của một đám rước, chúng tôi nghĩ rằng cách cắt nghĩa thuận ý nhất là coi đó như là một cuộc lễ siêu độ theo kiểu ông Goloubew đã trình bày, và như thế phải coi ngôi nhà nóc quặp của cảnh hai là một cái kiệu có người khiêng chứ không phải là đình làng hay hội quán. Ý kiến cảnh hai là một cái kiệu càng tỏ ra rất hợp khi chúng ta nhìn vào hình vẽ của trống Vienna hay trống Moulié. Trong hai trống nầy, cảnh một là một đoàn người đang đi rồi đến cái kiệu của cảnh hai, và tiếp đó lại một đoàn người đang đi giống như ở cảnh một. Giữa hai đoàn người hăng hái tiến lên đều đặn như vậy mà có một ngôi nhà, hay một đình làng sao được ? Nhưng hỏi dân Đông sơn rước gì trong cái kiệu đó ? Họ rước kiệu hồn người quá cố, hồn đó có thể đã được hình dung bằng con người đứng trong kiệu, hay là con người đứng đó chỉ là vị thần dẫn hồn đi...

Cảnh ba rất có thể đi theo cảnh hai vì hiện tượng giã gạo bao giờ cũng kèm theo những cuộc lễ trong đó có nhiều người tham dự, nhưng xem ra cảnh đó không quan trọng cho lắm, hay là nó có thể nằm đó để bày tỏ một tư tưởng khác, không nhất thiết phải kèm theo tư tưởng khánh thành trống đồng hay lễ siêu độ. Nói rằng nó không quan trọng cho lắm, vì như ở trống Vienna chẳng hạn, cảnh đó thiếu mất. Lại nói rằng nó có thể bày tỏ một tư tưởng khác, vì rất có thể nghệ sĩ Đông sơn chỉ muốn ghi lại ở đây một việc rất đáng kể của đời sống nông nghiệp của họ là giã gạo để ăn.

Chú trọng nhiều vào ngành sinh hoạt, các học giả tây phương ít để ý đến vành ba và vành bốn trên mặt trống, nhưng những vành đó không phải là không có gì đáng lưu tâm. Ở vành ba chẳng hạn, trên trống Ngọc lũ, người ta thấy một nửa vẽ hình hươu và một nửa vẽ hình chim. Người ta cũng nhận được rằng chim ở vành nầy không giống chim ở vành bốn mà lại giống chim ở vành sinh hoạt. Như vậy nghĩa là gì ? Trước hết, hỏi chim đây có phải là chim vật tổ của dân Đông sơn không ? Chúng tôi chắc rằng không. Lý do là bởi trên các hình vẽ, loại chim nầy không đóng một vai quan trọng. Vành ba, gồm hươu và chim, có trong trống Ngọc lũ, nhưng không có trong trống Hoàng hạ. Loại chim đó lại không được hình dung trên những trống nhỏ gặp được ở trạm Đông sơn. Có lẽ loại chim chân vắn mỏ vắn đó chỉ là những loài vật để thờ mặt trời cũng giống như hươu.

Chim của vành bốn chiếm một địa vị hoàn toàn đặc biệt. Trên những trống nhỏ của trạm Đông sơn, đang khi không có vành sinh hoạt, không có vành ba, người ta vẫn thấy bốn con chim thuộc loại của vành bốn bay chung

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quanh ngôi sao huy hoàng ở giữa mặt trống. Sự kiện đó tỏ ra rằng, đối với dân Đông sơn, các chim lớn cũng đóng một vai quan trọng không khác gì ngôi sao. Phải chăng nếu họ thờ mặt trời như là thủy tổ mọi sự, thì họ cũng thờ thứ chim lớn như là vật tổ ? Đàng khác, lông chim dùng để tô điểm những người ở cảnh một của vành sinh hoạt và ở thuyền phải là lông của thứ chim lớn nầy. Về sau chúng tôi còn quay lại với thứ chim của vành bốn khi bàn đến vấn đề chim « lạc ».

b) Ý nghĩa hình vẽ trên thân trống

Nếu chúng ta nhận rằng những cuộc rước kiệu của vành sinh hoạt là những lễ nghi siêu độ theo kiểu lễ *Tiwah* của người Dayak, thì đó chỉ mới là bức tranh tả cảnh hiếu đạo của người sống đối với kẻ chết, trong xã-hội Đông sơn. Với những hình thuyền ở thân trống, có lẽ chúng ta sẽ có thể đọc được những tư tưởng của họ về lai sinh, về bổn phận tôn giáo họ phải làm. Vì vậy, đang khi Parmentier cho vành sinh hoạt là quan trọng hơn cả, thì Goloubew lại kể các hình thuyền là đáng chú ý nhất. Ông đã giải thích các hình đó một lần vào năm 1929 khi nói về « Thời đại đồ đồng ở Bắc Việt và ở miền Bắc Trung Việt », và rồi lần nữa, vào năm 1940, khi tả chiếc trống Hoàng hạ.

Như chúng tôi đã nói khi tả trống đồng, thân trống thường mang nhiều hình vẽ, nhưng những hình ở phần trên (trong ba phần) là quan trọng vì ở đây, như ở trống Ngọc lữ, có hình của sáu con thuyền, có người lái, trên đó có chiến sĩ, và được trang trí một cách dị kỳ. Nhìn vào cách trang trí đó, người ta thấy ngay được sự uy linh của « chim vật tổ » đang ngự trị, nào là chiến sĩ mặc y phục giống như chim, đầu đội mũ lông chim cao như đầu chim, thân bận khố bằng lông chim, nào là khí giới đầu mút điểm lông chim, nhất là cả chiếc thuyền được trình bày giống như một con chim khổng lồ, mũi là đầu chim, lái là đuôi chim, đến nỗi nhìn vào khó mà nhận được đó là một chiếc thuyền.

« Nhưng, ông Goloubew nói, ở đây chắc chắn không phải là chỉ trang điểm để diễn hành mà thôi, mà còn có một mục đích cao hơn, tức là đồng hóa một bộ lạc chiến sĩ với vật tổ của họ, là chim ». Chỗ làm cho Goloubew chú ý nhất, đó là kiểu vẽ vòng tròn có chấm, nó bày ra nhan nhản khắp nơi trên thuyền, và ông cho đó là mắt chim. Theo ông, hình như nghệ sĩ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đồng sơn đã bị ám ảnh bởi kiểu vẽ nầy, và như thế khiến cho trống đồng mang đầy ý nghĩa huyền bí. Trước những bức tranh ẩn áo như vậy, ông suy nghĩ : « Dường như đã chắc được rằng các hình vẽ đó có liên quan đến những tin tưởng mầu nhiệm và những lễ nhạc có tính cách tà thuật như thường gặp ở các dân sơ cổ. Nhưng làm thế nào mà giải thích được ý nghĩa của nó, nếu không có những mẫu chuyện hoang đường thích hợp, hoặc những hình ảnh tương tự người ta đã biết rõ sự lý ? » May sao, ông đã thoát được ngõ bí đó, vì ông đã gặp được những mẫu vẽ thuyền tương tự nơi các người thuộc giống Anh-đô-nê.

Trong các mẫu vẽ ngàn xưa để lại của giống người Dayak, một giống người sơ cổ mà nghệ sĩ đó, ông nhận được một mẫu thuyền có nhiều nét tương tự như của thuyền ở trống đồng Đồng sơn. Theo tập truyền của giống người nầy, đó là chiếc thuyền vàng mà họ tin là đã chở cha ông của giống Dayak từ xa đến chỗ quê hương mới, tức là đảo Bornéo. Về sau, khi người Dayak đã định cư đâu vào đấy, và chiếc thuyền kia không còn phải tung hoành trên mặt bể nữa, thuyền đã đổi công tác, nghĩa là từ đó chỉ chuyên việc chở linh hồn người Dayak đến đảo Cực lạc ở giữa Hồ mây.

Tiếp theo những điều đã nói về lễ *Tiwah* ông cho biết tin tưởng của người Dayak về chiếc thuyền vàng linh thiêng của họ như sau : « Thuyền được lái bởi một vị thần gọi là Tempong Telou. Mũi và lái thuyền bắt chước đầu và đuôi của chim *Tingang* (giống chim Buceros) và mang tên chim đó. Cột buồm của thuyền trang điểm bằng lông chim làm chỗ đậu cho những con chim hộ tống người chết. Đàng sau lái có mui dựng lên để che trống chiêng. Thuyền không có người chèo. Người hoa tiêu có trong tay một cái lao. Chính Tempong Telou cầm lái ».

Như vậy những yếu tố chính của chiếc thuyền *Tingang* không khác gì của chiếc thuyền trên trống đồng bao nhiêu. Cũng có người cầm lái, người ở mũi thuyền cũng cầm khí giới, ở giữa thuyền nếu không có cột buồm thì cũng có cột trụ trên đó có đặt trống đồng, đàng lái cũng cái giàn có mái che một vật không khác gì hình dạng trống đồng là mấy. Hơn nữa, những vòng tròn có chấm, đặc sắc của trống đồng Ngọc lữ, Hoàng hạ v.v..., ông cũng thấy lại trên thuyền của họ, và cả trên mồ của họ nữa. Với những tương tự như thế, ông Goloubew muốn kết luận rằng những chiếc thuyền được hình dung trên thân trống đồng Đồng sơn cũng có ý nghĩa đem hồn người cổ Việt về nơi cực lạc.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khi đọc những ý kiến vừa trình bày của Goloubew, học giả Đào duy Anh đã có một số nhận xét trong bài « Xã hội và văn hóa Lạc việt » của ông. Ông nói : « Chúng tôi nhận thấy cách thuyết minh của Goloubew là cụ thể và tương đối ổn. Nhưng vì đối chiếu quá máy móc nên với những nhận xét căn bản là đúng, ông đã đi đến một kết luận không ổn là khiến người Đông sơn cách đây hai nghìn năm lại có tâm lý và tín ngưỡng in hệt như người Dayak ngày nay ». Ông Đào duy Anh nhắc nhở cho chúng ta biết rằng cách hai nghìn năm tất nhiên phải có một tiến bộ nào, đó là một điều rất hay. Nhưng vấn đề ở đây là hỏi xem có cần phải nhắc hay không. Thiết tưởng không cần lắm, vì nếu đọc kỹ vào câu nói của Goloubew, ai cũng thấy được ông không so sánh một cách máy móc, như câu nầy chẳng hạn « C'est une fête analogue au Tiwah qui *paraît* avoir fourni le sujet des scènes évoquées sur le tambour. *Du moins croyons-nous...* »

Phê bình chưa đủ, ông Đào duy Anh còn đem ra một kiến giải riêng về các hình trên mặt trống cũng như những hình thuyền. Về mặt trống, ông nói : « Chúng tôi đoán rằng cái cảnh tượng trên mặt trống mà Goloubew xem là cảnh lễ chiêu hồn, chính là một cảnh lễ qui hồn có tính chất vật tổ : trong những nghi thức của lễ về loại nầy, người ta thường hóa trang để tự đồng nhất với vật tổ, và thường dùng nghi tượng bằng huy hiệu của vật tổ ». Ở đây, thiết tưởng ông Đào duy Anh không thêm được ý kiến nào trong việc giải thích, và có lẽ cứ gọi lễ đó là lễ siêu độ là ổn hơn cả.

Về các hình thuyền, tác giả của bài « Xã hội và văn hóa Lạc việt » viết : « Đến như hình dưới thuyền thì Goloubew lại cho chúng ta biết rằng trong tín ngưỡng của người Dayak thì trước khi trở thành thuyền siêu độ cho linh hồn người chết sang Thiên đường, thuyền ấy đã từng chở tổ tiên người Dayak từ xa đến đảo Bornéo. Chi tiết nầy rất quí cho sự thuyết minh của chúng tôi. Chúng tôi đã đoán rằng giữa người Dayak và người Lạc việt có thể có quan hệ thân thuộc. Có thể rằng tổ tiên của người Lạc việt và của người Dayak đã đồng thời vượt biển từ một quê hương cũ ở miền bờ biển Hoa nam đến quê hương mới của họ, hay là tổ tiên của người Dayak chính là người Lạc việt đã từng phải rời bỏ bờ biển miền Bắc Việt nam trong một trường hợp nào để ra hải đảo ». Chưa xét về vấn đề chủ nhân văn hóa Đông sơn là giống người nào, chúng ta chỉ nên ghi nhận rằng nếu ở đây ông Đào duy Anh đoán đúng, thì chắc ở trên ông đã luận lý sai, vì ở trên ông đã từng nói dân Lạc việt không phải thuộc giống Anh-đô-nê (trang 5), mà đây ông lại nói « tổ tiên của người Dayak chính là dân Lạc việt », nghĩa là dân Lạc việt cũng thuộc về giống người Anh-đô-nê.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

4) Kết-luận tổng quát về Ý-nghĩa văn hóa Đông-sơn.

Ở đây không có ý nói chung về văn hóa đồ đồng, mà chỉ bàn về văn hóa đồ đồng Đông sơn. Nền văn hóa nầy không phải chỉ dựa vào sự kiện ở Đông sơn có gặp được di tích bằng đồng, cho bằng dựa vào những tiết lộ văn minh nhờ các hình vẽ trên trống đồng.

Đàng khác, ở đây cũng không phải nói chung về văn hóa trống đồng, vì trống đồng không phải chỉ gặp được ở Đông sơn, mà còn gặp được ở rất nhiều nơi khác nữa, như Trung quốc, Đài loan, Nhật bản, Tây bá, Ấn độ. Bài nầy, như chúng ta đã thấy, chỉ để cập đến thứ trống đồng thuộc loại như loại khám phá được ở Đông sơn, nghĩa là những trống thuộc loại I, theo cách xếp loại của Heger, và có những hình vẽ theo như chúng tôi đã tả.

Nhận định như vậy xong và dựa vào những điều đã giải thích về văn hóa trống đồng Đông sơn, chúng ta có thể đi đến một số kết luận.

Về đo lai, văn hóa Đông sơn có thể đã chịu nhiều thứ ảnh hưởng, nhất là của những nơi mà chủ nhân nó, trên con đường di cư lâu đời, đã từng bước chân qua. Trong các thứ ảnh hưởng đó, người ta nhận được của Trung quốc, vì dân Đông sơn, trong đợt cuối cùng của cuộc phiêu lưu, đã chạm trán với người Trung quốc ngay ở chính đất Đông sơn.

Về thời gian, văn hóa Đông sơn đã kéo ra trên một quảng khá dài. Nó có thể đã bắt đầu từ thời Chiến quốc, vào thế kỷ thứ 5 trước kỷ nguyên và tiếp tục, cho đến thế kỷ thứ nhất sau kỷ nguyên. Đó là thời kỳ nền văn hóa hình thành và thịnh vượng, nhưng cũng nên nhớ rằng nền văn hóa đó chưa chấm dứt hẳn với thời gian khi dân Lạc việt không được nhắc tới nữa, vì người ta vẫn thấy nó tồn tại nơi dân Liêu, dân Mường, Mọi, tức là những con cháu của dân Lạc việt.

Về ý nghĩa, chúng ta có thể nói được rằng trống đồng là một vật đầy dẫy ý nghĩa tôn giáo. Ý nghĩa tôn giáo nầy được biểu lộ bằng nhiều cách. Chẳng những sự kiện trống đồng được đặt trong mồ đã là một chứng cớ về dây liên lạc giữa người sống và kẻ chết, mà sự trống đồng mang hình vẽ là một chứng cớ về ý nghĩa tôn giáo của nó nữa. Thật thế, người sơ cổ khi vẽ không phải tìm thú vị nghệ thuật cho bằng để thỏa mãn những nhu cầu tôn giáo. Hình vẽ đối với họ có một sức thần thiêng, hầu như ma thuật. Họ thường vẽ những vật họ kính thờ, và một khi vẽ rồi, họ nghĩ rằng chính vật họ thờ là hình vẽ đó.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng nếu trống đồng mang tính cách tôn giáo vì có hình vẽ, thì chính các hình vẽ đó càng cho biết tôn giáo riêng của dân đã vẽ có bản tính nào. Người sơ cổ thường vẽ hình vật tổ của họ, và tôn giáo họ là vật bái. Chúng ta có thể có một ý kiến về vật bái thời xưa qua vật bái của các dân sơ cổ còn sống sót cho đến ngày nay, nhưng cố nhiên là phải lưu ý đến những tiến bộ hoặc những thay đổi thời gian có thể đã đem đến. Tuy nhiên một hiện tượng khác cũng nên nhớ đó là người sơ cổ rất ít tiến bộ, rất ít thay đổi, nên sự sai biệt giữa xưa và nay nơi đời sống họ có thể không to lớn là bao.

Theo dân tộc học hiện thời cho biết thì vật bái không phải chỉ được tuân giữ giữa các dân sơ cổ ở Úc và ở Ấn, mà cả ở Phi châu và Mỹ châu. Đại khái vật bái đâu cũng như đâu, chỉ khác nhau ở chỗ nầy là có điểm được địa phương nầy cho là quan trọng, thì địa phương khác lại cho là không đáng kể lắm. Nếu chỉ chú ý vào những điểm chính thì vật bái là một hệ thống vừa tôn giáo vừa xã hội. Nền tảng của nó là sự tin tưởng có một dây thân thuộc giữa một bộ lạc nào đó với một con thú, một loại vật nào đó. Thú, vật nầy, tức là vật tổ, tiên nguyên gọi là totem theo tiếng của người da đỏ Chippeway. Thú hay vật làm vật tổ, không phải là một cá thú hay cá vật nào, nhưng là một loại thú hay một loại vật, và phần nhiều là thú. Người sơ cổ tin rằng tổ tiên họ trong quá khứ đã đính ước với loại vật tổ, theo đính ước đó, họ phải coi loại vật tổ như những bạn hữu của đời họ, có lòng giúp đỡ họ, và họ có thể tin cậy. Họ có thể kêu cầu với vật tổ và vật tổ có thể đến giúp họ trong việc làm ăn, có thể báo trước cho họ những tai họa sắp đến. Để đáp lại, họ phải kính trọng vật tổ và không làm hại nó. Bộ lạc thường nhận lấy tên của vật tổ làm tên bộ lạc, như bộ lạc Multa ở Úc sở dĩ mang tên đó là vì vật tổ họ là loài chó biển multa. Mỗi bộ lạc có một biểu hiệu mang hình vật tổ, hình đó được khắc vào đồ đạc, khí giới. Bộ lạc phải cố gắng làm sao cho giống vật tổ ở bộ dạng bề ngoài, nhất là ở mũ đội, ví dụ vật tổ là chim thì mũ phải kết bằng lông chim và giống như đầu chim. Họ cho hình vật tổ là thần thiêng và vẽ nó ra. Trong nghi lễ vật bái, trọng tâm thường là hình vẽ đó chứ không phải con vật sống. Một điều rất đáng chú ý là trong vật bái vẫn có giai cấp. Họ có một vật tổ chính rồi còn có nhiều vật khác họ tôn kính dường như nằm trong vòng ảnh hưởng của vật tổ chính đó. Một điều nữa cũng không nên quên là khi người sơ cổ hình dung vật tổ, không phải nhất thiết họ hình dung con vật thuộc về loại của vật tổ, mà họ có thể hình dung một biểu hiệu, biểu hiệu nầy đôi khi bề ngoài không có dấu gì liên quan đến vật tổ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Quay lại với những hình vẽ trên trống đồng, chúng ta có thể nói rằng người Đông sơn đã thờ mặt trời, cho đó là vật tối thượng của họ, là chủ chốt của đời sống họ trong hiện tại cũng như trong tương lai. Tin tưởng nầy chắc chắn không phải là riêng gì của họ, nhưng họ đã chia sẻ với nhiều dân sơ tộc sơ cổ khác. Bởi mặt trời là trung tâm điểm của tin tưởng họ, nên không lạ gì khi thấy họ hình dung mặt trời bằng ngôi sao ở ngay giữa mặt trống đồng, và các vật khác quây quần chung quanh. Nhưng vì mặt trời phải đem sự sống đến cho cả mọi loài, khắp mọi nơi, nên mặt trời cũng cần phải được hình dung khắp mọi nơi, và nghệ sĩ sơ cổ thực sự đã hình dung mặt trời khắp nơi bằng kiểu vẽ hình tròn có chấm. Dầu đâu người ta cũng nhận được dấu đó, trên hình người, trên thân vật, trên thuyền, trên dụng cụ.

Đang khi mặt trời là đối tượng của sự tôn thờ tối thượng của dân Đông sơn, thì bạn đường của họ là chim. Họ thờ chim làm vật tổ, thứ chim chân cao, mỏ dài giống như loài cò, loài sếu. Bởi đó, chúng ta thấy họ vẽ hình chim, họ đội mũ bằng lông chim, họ làm đồ mặc bằng lông chim, bộ dạng của họ là bộ dạng của một con chim, cách trang điểm ý nghĩa nhất của họ là làm sao cho giống chim, như cách họ trang điểm chiếc thuyền trên thân trống chẳng hạn. Phải chăng họ đã chọn chim làm vật tổ vì mắt chim là một vòng tròn có chấm ? Dầu sao, hình chim hình như ám ảnh họ, khiến họ không sao quên được, cả trong những cảnh sống ở đời, cả trong cảnh sống lai sinh.

Mặt trời là chủ đích của họ, chim là vật tổ của họ, dân Đông sơn thực sự còn tỏ ra có một lòng tin mạnh mẽ vào sự hồn còn sống ở thế giới bên kia. Các cảnh vẽ trên mặt trống và nhất là ở thân trống đều biểu lộ lòng ưu ái của dân Đông-sơn trong bổn phận đối với người quá cố. Chúng ta rất có thể hiểu về dân Đông sơn những lời nhà dân tộc học H. Ling Roth viết về dân Dayak : « Họ tin rằng kẻ chết cũng làm nhà cày ruộng và chịu những nỗi khó nhọc của một đời lam lũ... Và, như người trong một nhóm thường giúp đỡ lẫn nhau khi còn sống, họ cũng sẽ không cắt đứt dây liên lạc đó khi một bên còn sống và một bên đã chết, và dây liên lạc đó sẽ làm cho người ta tương phù tương trợ lẫn nhau : người sống có thể giúp kẻ chết, cho họ đồ ăn và các thức cần khác; kẻ chết cũng sẽ tỏ ra không kém quảng đại, vì họ sẽ cho người sống những vị thuốc đầy sức thần thiêng ». Những tin tưởng như Roth vừa nói về dân Dayak, thiết tưởng không dị biệt gì mấy khi đem so với tin tưởng của các dân Mọi ở vùng Cao nguyên Trung Việt.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nói tóm lại, về mặt tôn giáo, dân Đông sơn đã sống thờ mặt trời, dưới sự giúp đỡ của vật tổ là chim. Khi đã chết, họ mong sẽ bước vào thuyền siêu độ, thuyền đó vượt qua không gian như chim, để đem hồn họ về đảo Cực lạc ở giữa Hồ Mây, tức là Mặt trời ngự trị giữa vũ trụ vậy.

Hình vẽ trên trống đồng còn có ý nghĩa về phương diện xã hội. Người ta nhận được rằng dân Đông sơn đã đạt được một mức khá cao về nghệ thuật. Không còn cần phải nhắc lại sự họ đã biết đúc đồng, đã biết dùng sắt, người ta không chối được rằng họ đã tiến bộ khá dài trong việc diễn ý. Để tỏ ra sự vui mừng hoặc tôn kính, họ đã biết thổi kèn, đánh trống, đánh chiêng, nhảy múa. Họ có những ngày lễ linh đình đông người tụ họp. Nhưng điều đáng chú ý hơn, có lẽ là cách họ diễn ý họ ra. Không phải họ chỉ kẻ hình lên vách hang, kẻ lên lưỡi đá, mà họ làm thành những khuôn có đầy đủ hình vẽ để đúc, hình vẽ chìm như ở mặt trống, hình vẽ nổi như ở thân trống. Những nét vẽ nổi hay chìm nầy xét ra khá thanh, khá rõ, khá chuyển ý. Với những nét đó, nghệ sĩ mô tả hình người, hình cầm thú, và người cũng như cầm thú tất cả là linh động : người thì khi ngồi, khi đứng, khi đi; chim thì khi bay, khi đậu; hươu thì uyển chuyển với chân cao, sừng dài, gọn gàng, đúng điệu. Rồi những kiểu thức trang trí đều tỏ ra đẹp, ý vị, thay đổi. Hỏi nghệ sĩ thực hiện được những công trình như vậy, đã học nghề họ ở đâu ? Họ đã học ở kinh nghiệm, ở tập truyền, ở sáng kiến. Hỏi ở đâu mà dân đầy tin tưởng đó lại không cố thâu thập để thỏa mãn nhu cầu tôn giáo của họ ?

Qua những hình vẽ vui nhộn như vừa tả, chúng ta chẳng những thấy được dân Đông sơn là một dân biết săn bắn, mà còn biết làm ruộng, biết chèo thuyền. Nhìn vào chiếc thuyền ở thân trống, nhất là khi thấy chiếc chèo lái uốn cong như để gò thuyền lại kia, ai cũng có cảm tưởng rằng họ đã giỏi nghề thủy vận. Họ đã đi trong sông mà thôi hay là đã đi ngoài biển nữa ? Ở chỗ nầy người Đông sơn không nhất thiết giống người Dayak. Có học giả đã dựa vào hình dạng chiếc thuyền để đoán rằng thuyền đó phải là thuyền đi biển. Lý của họ là một chiếc thuyền trên có một cái giàn rồi trên giàn đó lại có thể có người đứng, thế tất thuyền đó phải lớn, và như thế phải là thuyền đi biển. Điều đó tưởng rằng không quyết định. Thuyền lớn có thể đi sông, và biết đâu con người đứng trên giàn chỉ là một pho tượng. Lại, hình thuyền có thể chỉ là hình một chiếc xuồng chạy thác được tô điểm một cách giống chim. Phải chăng thuyền chỉ có chèo lái mà thôi, và chèo

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lái lại cong vẹo như thế, sẽ gợi ra hình ảnh những chiếc xuồng xuôi theo dòng nước chảy mạnh, không cần phải chèo thêm, mà chỉ cần phải gò lại để tránh đâm vào đá ghềnh ?

Đàng khác, xã hội Đồng sơn, theo hình vẽ, đã đạt đến trình độ nông nghiệp, với cối, với chày, với người giã gạo. Không đâu rõ rệt về điểm nầy cho bằng ở cảnh ba của vành sinh hoạt, cảnh nầy chẳng những có thể giúp sức cho các cảnh hai bên, để nói rằng dân Đồng sơn giã gạo có ý cung cấp cho những ngày lễ lớn, như lễ siêu độ, hoặc lễ khánh thành trống đồng, mà tự nó còn có thể là một cảnh điển hình cho đời sống của dân Đồng sơn, một đời sống đã thoát được trình độ săn bắn và trở thành nông nghiệp, và sự thay đổi nầy lúc bầy giờ đang để lại một ấn tượng sâu xa trong trí óc họ, đến nỗi nghệ sĩ đã đặc biệt lưu ý và đã diễn ra.

Trống đồng và hình vẽ trên trống, không phải chỉ đem lại cho chúng ta bấy nhiêu ý nghĩa mà thôi. Nó còn nói lên một cách mạnh mẽ chủ nhân của nó là ai, nhưng bởi vấn đề chủ nhân có một quan trọng đặc biệt, nên chúng tôi xin nói đến ở một đoạn riêng trong mục Lịch-sử Lạc Việt.

(còn nữa)

NGUYỄN PHƯƠNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

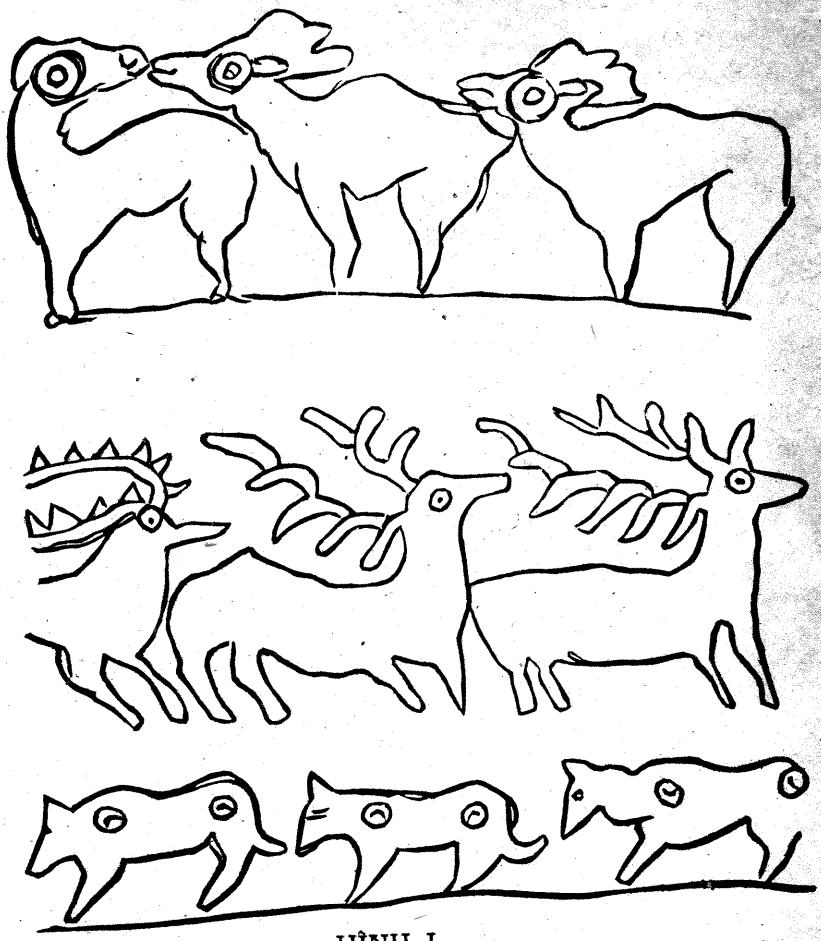

HÌNH I

TRÊN : Hình hươu trên đồ đồng Ordos
GIỮA : Hình hươu trên đồ đồng Koban
DƯỚI : Hình hươu trên đồ đồng Ordos.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hai nguồn mạch của đạo-đức và tôn-giáo

BERGSON

CHƯƠNG I

NHIỆM-VỤ ĐẠO-ĐỨC

Hoài niệm quả cảm là một cái gì xa xưa nhất trong ký ức chúng ta, cũng như trong ký ức nhân loại. Nếu nó không bị những hoài niệm khác chúng ta thích nhớ lại hơn, che khuất đi, thì chúng ta đã nhận thấy nó. Nếu buổi thiếu thời chúng ta đã được tự do phóng túng, thì có gì mà chúng ta lại đã không làm ! Có lẽ chúng ta đã mải miết theo đuổi hết thú vui này đến thú vui khác. Nhưng chúng ta đã gặp phải một chướng ngại vật vô hình : một sự cấm đoán. Tại sao chúng ta đã vâng lời ? Câu hỏi đó chúng ta chẳng hề đặt ra ; chúng ta đã có thói quen nghe lời cha mẹ và thầy dạy của chúng ta. Tuy nhiên chúng ta cảm thấy chúng ta nghe lời các ngài, chính vì các ngài là cha mẹ chúng ta, vì các ngài là thầy dạy chúng ta. Vậy trước con mắt chúng ta uy quyền của các ngài không phải là do chính các ngài cho bằng do vị trí của các ngài đối với chúng ta. Các ngài chiếm một địa vị nào đó : mệnh lệnh của các ngài có sức mạnh truyền khiến là nhờ nó phát xuất từ vị trí ấy; nếu nó đã phát xuất từ một chỗ khác, thì nó đã không có sức mạnh ấy. Nói cách khác, cha mẹ và thầy dạy hình như đã hành động với tư cách đại diện. Chúng ta đã không nhận thấy điều đó rõ ràng, nhưng đàng sau cha mẹ và thầy dạy, chúng ta đoán có một cái gì to tát hay đúng hơn, một cái gì mờ mờ bất định đang đè nặng lên chúng ta qua trung gian các ngài. Về sau chúng ta sẽ nói đó là xã hội. Rồi ra suy luận về xã hội ấy, chúng ta sẽ ví nó như một cơ thể mà các tế bào được nối kết với nhau bằng những sợi giây vô hình, tùy thuộc nhau theo một trật tự khôn khéo và tất cả, vì

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lợi ích của toàn thể, đều tuân theo một kỷ luật có thể đòi hỏi sự hy sinh phần tử nọ hay phần tử kia. Vả chăng đó sẽ chỉ là một sự sánh ví, vì một cơ thể tuân theo những luật tất định là một chuyện, một xã hội tạo thành bởi những ý chí tự do lại là một chuyện khác. Nhưng vì các xã hội ấy có cơ cấu, nên chúng giống như một cơ thể; và trong cái cơ thể có tính cách giả tạo ít nhiều nầy, tập quán cũng đóng một vai tuồng như luật tất định trong các công việc của thiên nhiên. Theo phương diện thứ nhất ấy chúng ta thấy đời sống xã hội là một hệ thống tập quán đã cắm rễ vững chãi ít nhiều để đáp lại những nhu cầu của tập thể. Một số là những tập quán sai khiến; phần nhiều là những tập quán vâng lời, hoặc chúng ta vâng lời một người sai khiến với tư cách đại diện xã hội, hoặc từ chính xã hội được nhìn thấy hay được cảm nhận một cách lờ mờ phát ra một mệnh lệnh vô ngã. Mỗi một tập quán vâng lời ấy đều áp bức ý chí của chúng ta. Chúng ta có thể tránh thoát nó, nhưng lúc đó chúng ta sẽ bị kéo về nó, bị lôi trở lại với nó, như cái quả đồng hồ bị kéo trở lại đường thẳng đứng. Một trật tự nào đó bị xáo trộn, nó cần phải được lập lại. Tóm lại, chúng ta cảm thấy bị bó buộc như bị bó buộc bởi hết mọi tập quán khác.

Nhưng đây là một sự bó buộc vô cùng mãnh liệt hơn. Khi một độ lớn vượt quá một độ lớn khác đến nỗi độ lớn này không đáng kể đối với độ lớn kia, thì các nhà toán học nói đó là một độ lớn thuộc về một giới khác. Sự bó buộc của xã hội cũng thế. Áp lực của nó, sánh với áp lực của các tập quán khác, mạnh mẽ đến nỗi sự sai khác mức độ trở nên một sự sai khác bản tính.

Quả thế chúng ta hãy lưu ý rằng tất cả các tập quán loại ấy đều nâng đỡ lẫn nhau. Mặc dầu chúng ta không xét đến bản chất và nguồn gốc của chúng, chúng ta vẫn cảm thấy chúng liên quan với nhau : những người trực tiếp sống chung quanh chúng ta, hoặc những người sống chung quanh những người chung quanh ta và cứ thế cho đến giới hạn cuối cùng là xã hội của chúng ta, bắt buộc chúng ta phải có những tập quán ấy. Mỗi một tập quán ấy hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đều đáp lại một đòi hỏi xã hội và như thế tất cả các tập quán ấy liên kết với nhau, chúng tạo thành một khối. Có nhiều tập quán, nếu xuất hiện lẻ loi, có lẽ chỉ là những bó buộc, những nhiệm vụ nhỏ nhen. Nhưng chúng nằm trong sự bó buộc hay là nhiệm vụ nói chung. Nếu cái toàn khối ấy, cái nhiệm vụ nói chung ấy là thế nọ hay thế kia, là tùy ở sự đóng góp của các thành phần của nó, thì trái lại chính nó ban phát cái uy quyền chung của toàn thể cho mỗi thành phần. Như thế cái tập thể

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đến tăng cường cho cái riêng lẻ và câu nói « đó là bổn phận » giúp chúng ta thắng được những ngần ngại chúng ta có thể có trước một bổn phận riêng lẻ. Thực ra chúng ta không nghĩ một cách rõ ràng rằng một mớ nhiệm vụ riêng lẻ cộng với nhau, tạo thành một nhiệm vụ toàn thể. Có lẽ ở đây thực cũng không có một sự cấu kết những phần tử với nhau. Đúng hơn, sức mạnh mà một nhiệm vụ rút ra từ các nhiệm vụ khác có thể sánh với cái luồng sức sống vô hình và đầy đủ mà mỗi một tế bào hút được từ cái cơ thể mà tế bào ấy là một yếu tố. Xã hội nội tại trong mỗi phần tử của mình, nó có những đòi hỏi hoặc lớn hoặc nhỏ, nhưng mỗi cái đều biểu lộ toàn thể sức sống của xã hội. Nhưng xin nhắc lại đó cũng chỉ là một ví dụ. Một xã hội nhân loại là một tập thể gồm những con người tự do. Những nhiệm vụ mà xã hội bắt buộc và là những nhiệm vụ cần kíp cho sự sống còn của nó, làm cho xã hội có một sự điều hòa, nhưng sự điều hòa này chỉ là tương tự với trật tự cứng rắn của các hiện tượng sự sống.

Tuy nhiên mọi sự đều giúp vào để làm cho chúng ta tin rằng sự điều hòa ấy có thể coi như là sự điều hòa của thiên nhiên. Tôi không chỉ nói đến sự mọi người nhất tâm khen ngợi một số hành vi nào đó và chê trách một số hành vi khác mà thôi. Tôi muốn nói rằng ngay những chỗ mà các nguyên tắc luân lý, bao hàm trong những phán đoán về giá trị, không được tuân giữ, người ta cũng thu xếp thế nào cho các nguyên tắc ấy có vẻ là đã được tuân giữ. Như chúng ta không nhìn thấy bệnh hoạn, lúc chúng ta ra đường, cũng thế chúng ta sẽ không đo lường được những cái trụy lạc, đồi bại có thể có đàng sau bộ mặt mà nhân loại cho chúng ta nhìn thấy. Nếu người ta chỉ căn cứ vào sự quan sát người khác, thì lâu lắm người ta mới trở thành yếm thế được. Chính là vì nhận thấy nhược điểm riêng của mình mà người ta đi đến chỗ thương hại hoặc khinh bỉ con người. Như thế nhân loại mà người ta tránh xa, chính là nhân loại mà người ta đã khám phá được tận bản thân mình. Tội ác rất khéo che dấu và đâu đâu cũng giữ bí mật, nên ở đây ai cũng bị lầm về tất cả mọi người khác. Dù chúng ta làm bộ phê phán người khác khắc nghiệt đến đâu, thực ra chúng ta vẫn tin là họ tốt hơn chúng ta. Một phần lớn sinh hoạt xã hội dựa vào ảo tưởng may mắn ấy.

Cố nhiên xã hội làm đủ chuyện để khích lệ ảo tưởng ấy. Vả lại những lề luật mà xã hội ban bố và là để gìn giữ trật tự xã hội, theo một vài khía cạnh nào đó, vốn giống với định luật thiên nhiên. Cố nhiên đối với triết gia,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

giữa đôi bên hẳn có một sự khác biệt căn bản. Ông nói định luật xác nhận khác hẳn với định luật truyền khiến. Người ta có thể không tuân theo định luật này, nó bắt buộc, nhưng không nhất thiết cưỡng bách. Còn định luật kia thì lại không thể tránh thoát được, nếu nó một thực tại nào thoát ngoài nó, thì coi nó như là một định luật, quả là sai lạc; phải có một định luật nào khác, một định luật đúng, mà người ta sẽ đặt vào một công thức nào đó khả dĩ phát biểu được tất cả những gì người ta quan sát được, và cái thực tại bất kham kia bây giờ cũng tuân theo như các thực tại khác. Chắc thế, nhưng đối với phần nhiều người ta, sự phân biệt này không phải là rõ ràng như vậy. Trước con mắt họ, định luật vật lý, định luật xã hội, hay đạo đức, tất cả các định luật đều là những mệnh lệnh. Trong thiên-nhiên có một trật tự được phát biểu bằng những định luật : các thực tại « vâng theo » các định luật nầy để được hợp với trật tự ấy. Chính nhà bác học hình như cũng không thể không tin rằng định luật « chế ngự » các thực tại và bởi đó có trước các thực tại, giống như ý niệm của Platon là khuôn mẫu mà các sự vật phải ghép theo. Nhà bác học càng đi đến những định luật tổng quát cao xa, thì càng có khuynh hướng mặc cho các định luật cái tính cách truyền khiến ấy : thực ra cần phải tranh đấu chống lại với chính mình lắm, mới khỏi quan niệm các nguyên lý cơ học như là đã được ghi sẵn từ thuở đời đời trên những tấm bảng siêu việt mà khoa học ngày nay đã đi tìm lấy trên một đỉnh núi Sinai khác. Nhưng nếu chúng ta tưởng tượng định luật vật lý, khi đã đạt đến một tính cách tổng quát nào đó, thường có khuynh hướng mặc lấy hình thức một mệnh lệnh, thì ngược lại một mệnh lệnh truyền khiến mọi người, chúng ta cũng quan niệm ít nhiều như là một định luật thiên nhiên. Định luật lấy của mệnh lệnh tính cách truyền khiến; và mệnh lệnh mượn của định luật tính cách tất yếu. Như thể một sự vi phạm trật tự xã hội cũng mang một tính cách phản thiên nhiên : nếu sự vi phạm ấy thường được tái diễn, thì chúng ta có cảm tưởng đó là một ngoại lệ mà ngoại lệ này, đối với xã hội cũng giống như một quái vật đối với thiên nhiên.

Nếu chúng ta nhìn thấy đàng sau mệnh lệnh xã hội một giới răn tôn giáo thì lại khác biết bao ! Liên quan giữa tôn giáo và xã hội là thế nào, điều đó không hề gì. Dù cắt nghĩa tôn giáo cách này hay cách khác, dù nó thuộc về xã hội bởi yếu tính hay bởi ngẫu nhiên, có một điểm chắc chắn, đó là tôn giáo đã luôn luôn đóng một vai trò xã hội. Và chăng vai trò ấy phiền tạp; nó biến đổi tùy thời và tùy nơi. Nhưng trong những xã hội như

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

xã hội của chúng ta, công dụng đầu tiên của tôn giáo là : nâng đỡ và tăng cường các đòi hỏi của xã hội. Tôn giáo có thể đi xa hơn nhiều, nhưng ít ra là cũng đi đến đó. Xã hội lập ra hình phạt, nhưng các hình phạt ấy có thể phạt người vô tội mà trừ người có tội : xã hội không tưởng thưởng gì; nó nhìn đại khái và thỏa mãn với những cái qua loa : đâu là cái cần nhân loại để cần thưởng phạt cho đúng ? Nhưng cũng như các Ý niệm của Platon bộc lộ cho chúng ta, hoàn toàn và đầy đủ, cái thực thể mà chúng ta chỉ nhìn thấy những hình ảnh mô phỏng thô sơ, tôn giáo cũng đưa chúng ta vào một thế giới mà các thể chế, luật pháp và phong tục của chúng ta hết sức chỉ thỉnh thoảng nêu lên được những điểm bật nổi nhất. Ở trần thế, trật tự chỉ là phỏng chừng và do người đời lập ra một cách giả tạo ít nhiều; trên thiên đường trật tự mới hoàn hảo và tự thực hiện lấy. Vậy thì tôn giáo lấp đầy hết cái quãng cách giữa một mệnh lệnh xã hội và một định luật thiên nhiên, quãng cách mà các tập quán của tục thức đã rút hẹp lại.

Như thế luôn luôn chúng ta phải trở lại với cùng một ví dụ, tuy khuyết điểm ở nhiều khía cạnh, nhưng vẫn công nhận được ở điểm mà chúng ta lưu ý. Các phần tử của một xã hội liên hệ với nhau như các tế bào của một cơ thể. Được trí tuệ và trí tưởng tượng phục vụ, tập quán tạo ra được giữa các phần tử của xã hội một kỷ luật; kỷ luật này nhờ sự liên đới nó gây ra giữa những cá nhân khác nhau cũng na ná giống với sự duy nhất của một cơ thể gồm những tế bào khẩu hợp với nhau.

Một lần nữa, mọi sự đều giúp vào để làm cho trật tự xã hội giống với trật tự quan sát được trong sự vật. Mỗi người trong chúng ta, khi nghĩ tới mình, cố nhiên là cảm thấy mình tự do để theo sở thích của mình, ước vọng của mình, tính kỳ cục của mình và không nghĩ đến kẻ khác. Nhưng ý muốn kia vừa thoáng lộ ra, lập tức một sức mạnh chống đối liền hiện đến, một sức mạnh làm thành bởi tất cả những sức mạnh xã hội chồng chất lại : khác với những động lực cá nhân, mỗi cái chỉ kéo về một phía, sức mạnh ấy đưa đến một trật tự có lẽ là không khác mấy với trật tự của các hiện tượng thiên nhiên. Giả sử cái tế bào, thành phần của một cơ thể kia, được trở thành có ý thức trong chốc lát, nó vừa phác ra ý nghĩ muốn được tự do, là lập tức bị tất yếu tính nắm giữ lại. Cá nhân là thành phần của xã hội, lại có thể uốn nắn, và bẻ gẩy một sự tất yếu giống với sự tất yếu kia, một sự tất yếu mà nó đã giúp vào ít nhiều để tạo ra, mà nhất là nó phải chịu đựng : Cảm thức sự tất yếu ấy, kèm với ý thức có thể chống thoát được nó, đó là cái mà người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ta gọi là sự bó buộc của xã hội, là nhiệm vụ. Nhìn xét như thế và hiểu theo nghĩa thông thường nhất, nhiệm vụ đối với sự tất yếu là cũng như tập quán đối với tự nhiên tính.

Vậy chắc chắn nhiệm vụ không phải từ ngoài mà đến. Mỗi người trong chúng ta thuộc về xã hội cũng bằng thuộc về chính mình. Nếu khi đào sâu ý thức chúng ta, mà càng đào sâu chúng ta càng khám phá ra nơi chúng ta một nhân cách độc đáo, khác hẳn với những người khác mà cũng không thể diễn đạt được, thì ở mặt nổi của chúng ta, chúng ta vốn liên tục với các người khác, chúng ta giống như họ và nối kết với họ bởi một kỷ luật tạo ra giữa họ và chúng ta một sự lệ thuộc hỗ tương. Nằm yên trong cái phần đã được xã hội hóa ấy của nó, phải chăng đó là phương thế độc nhất cho bản ngã của chúng ta bám víu vào một cái gì vững chắc ? Phải, nếu chúng ta không thể có cách nào khác để thoát khỏi một cuộc sống nông nổi, hướng theo xung động và những luyến tiếc vu vơ. Nhưng nếu chúng ta biết tìm vào tận đáy lòng chúng ta, có lẽ chúng ta sẽ khám phá được ở đó một thăng bằng loại khác còn đáng mong muốn hơn là cái thăng bằng mặt ngoài. Các thủy thảo giô lên mặt nước luôn luôn bị giòng nước lung lay; lá của chúng gặp nhau trên mặt nước, tréo vẩn vào nhau khiến chúng được vững vàng ít nhiều ở phía trên. Nhưng những cái rễ cắm chắc vào đất và giữ chúng từ phía dưới lại còn vững vàng hơn. Tuy nhiên về cái cố gắng nhờ đó người ta đào sâu được vào tận đáy bản ngã của mình, thì chúng tôi chưa bàn đến bây giờ. Nếu cố gắng ấy là có thể, thì nó vẫn là ngoại thường và chỗ mà bản ngã chúng ta thường gắn chặt vào, chính là ở mặt ngoài, nơi mà nó được nối kết chặt chẽ với những bản ngã lộ xuất khác : nó vững chắc là nhờ ở sự liên kết ấy. Nhưng chỗ nó gắn chặt vào là chỗ mà chính nó bị xã hội hóa. Nhiệm vụ mà chúng ta quan niệm như là một sợi giây nối kết người ta với nhau, trước tiên là một sợi giây ràng buộc mỗi người chúng ta với chính mình.

Vậy thì người ta không có lý gì để chê trách một nền đạo đức thuần xã-hội là nhãng bỏ các bổn phận cá nhân. Cho dù theo lý thuyết, chúng ta chỉ có nhiệm vụ đối với người khác, thì trong thực tế chúng ta vốn có nhiệm vụ đối với chính mình chúng ta, bởi vì liên đới xã hội chỉ có lúc mà một bản ngã xã-hội được thêm vào nơi mỗi người chúng ta với bản ngã cá nhân của chúng ta. Vun trồng cái bản ngã xã-hội ấy, đó là cốt yếu của nhiệm vụ chúng ta đối với xã-hội. Nếu trong chúng ta không có một chút

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

gì của xã-hội, thì xã-hội không thể nắm chúng ta vào đâu được và hầu như chúng ta không cần đi đến xã-hội, chúng ta tự đủ cho mình, nếu chúng ta thấy xã hội hiện diện trong chúng ta. Sự hiện diện ấy rõ ràng nhiều hay ít tùy người ; nhưng không có ai là có thể tách lìa khỏi xã-hội hoàn toàn được. Có lẽ chúng ta không muốn tách lìa khỏi xã hội, vì chúng ta cảm thấy rõ ràng phần lớn sức mạnh của chúng ta là do xã-hội và chính là nhờ những đòi hỏi luôn luôn tái diễn của đời sống xã-hội mà chúng ta giữ mãi được nghị lực và luôn luôn thẳng hướng trong sự cố gắng để bảo đảm cho hoạt động của chúng ta một năng xuất hết sức tốt đẹp. Nhưng dù chúng ta có muốn tách lìa khỏi xã-hội đi nữa, thì chúng ta cũng không thể, vì ký ức của chúng ta, trí tưởng tượng của chúng ta sống bằng những gì xã hội đã bỏ vào đó, vì linh hồn của xã hội ẩn ngụ trong ngôn ngữ chúng ta nói và dù không có ai đối diện cả, dù chúng ta chỉ suy tư, thì chúng ta cũng còn nói với mình. Người ta không thể thử quan niệm một cá nhân ly thoát tất cả sinh hoạt xã hội. Ngay trong phạm vi vật chất, Robinson trên hoang đảo cũng còn tiếp xúc với người khác vì các đồ vật chế tạo mà hắn đã vớt được khỏi đắm, mà nếu không có, thì hắn không làm sao xoay xở được, vẫn còn giữ hắn lại trong văn minh và bởi đó, trong xã-hội nhân loại Nhưng mối liên lạc tinh thần lại còn cần thiết cho hắn hơn vì, nếu để đối phó với những khó khăn luôn luôn tái xuất hắn chỉ có một sức lực cá nhân của hắn, một sức lực mà hắn cảm thấy hữu hạn, thì hắn sẽ sớm chán nản. Tâm hồn hắn còn nối kết với xã-hội và nhờ đó mà hắn có được nghị lực; mặc dầu hắn không nhìn thấy xã hội, nhưng xã-hội còn ở đó nhìn hắn : nếu bản ngã cá nhân giữ bản ngã xã-hội sống động và hiện diện; thì dù cô đơn, nó vẫn sẻ làm những gì mà nó làm khi có toàn thể xã-hội khích lệ và nâng đỡ. Những người mà hoàn cảnh bắt buộc phải sống cô đơn, và không tìm được nơi chính họ những tiềm lực của đời sống nội tâm sâu đậm, đều biết cái nguy cơ để mình sống tự-do, nghĩa là không nâng bản ngã cá nhân lên đến mức độ mà bản ngã xã-hội đòi hỏi. Vì vậy họ phải lo lắng gìn giữ bản ngã xã-hội để nó đừng giảm bớt nghiêm khắc đối với bản ngã cá nhân chút nào. Nếu cần, họ sẻ tìm cho nó một điểm tựa vật chất và giả tạo. Người ta nhớ chuyện Kipling nói về chú lính kiểm lâm sống một mình trong cái nhà nhỏ của chú trong một khu rừng Ấn Độ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chiều nào chú cũng mặc bộ đồ đen mà ăn cơm « để cho trong cảnh cô đơn của chú, chú khỏi mất tự trọng ». (1).

Bản ngã xã-hội ấy là « người khách bàng quan vô tư » của Adam Smith, phải kể nó là ý thức đạo đức, người ta cảm thấy được thỏa mãn hay bất mãn tùy ở chỗ nó được cảm kích tốt hay xấu, đó là điều mà chúng tôi sẽ không dám quả quyết. Chúng tôi sẽ tìm thấy ở tình cảm đạo đức những nguồn mạch sâu xa hơn. Ở đây dưới cùng một danh từ, ngôn ngữ nối kết những sự việc rất là khác nhau : có gì là giống nhau giữa sự hối hận của một tên sát nhân và sự hối hận mà người ta cảm thấy giai giẳng, và dày vò vì đã phạm đến lòng tự ái kẻ khác hoặc vì đã bất công với một em bé ?

Đối với một hạng lương tâm hình như không biết đến mức độ cân xứng, thì lừa dối một tâm hồn ngây thơ mới bắt đầu cuộc sống là một tội ác rất mực to tát, chính là vì hạng lương tâm ấy không mượn của xã-hội tiêu chuẩn, dụng cụ và phương pháp đo lường. Nhưng hạng lương tâm ấy không phải là hạng lương tâm thường được thể hiện; và chăng nó cũng tế nhị ít hay nhiều tùy theo người. Thường thì phán quyết của lương tâm là phán quyết của bản ngã xã hội.

Sự xao xuyến tinh thần thường cũng là một sự xáo trộn tương quan giữa bản ngã xã hội và bản ngã cá nhân. Các ngài hãy phân tách sự ân hận trong tâm hồn một tên tội nhân. Thoạt tiên các ngài có thể làm lẫn sự ân hận ấy với sự sợ hình phạt, vì trước hết có những sự đề phòng hết sức tỉ mỷ, những sự đề phòng luôn luôn được bổ túc và sửa đổi để dấu tội ác, hoặc để làm cho người ta không tìm ra người có tội; bao giờ tội nhân cũng băn khoăn lo nghĩ rằng đã bỏ sót một chi tiết và pháp luật sẽ nắm được hình tích tổ giác tội ác. Nhưng các ngài hãy nhìn vào cho gần hơn : đối với tên tội nhân ấy, vấn đề không phải là lo tránh thoát hình phạt cho bằng lo xóa tẩy quá khứ đi và làm như thể là nó đã không phạm tội. Khi không ai biết một sự việc có, thì cũng gần như là sự việc ấy không có. Vậy chính tội ác của nó là cái mà tội nhân muốn xóa bỏ bằng cách xóa bỏ hết mọi nhận thức mà một ý thức con người có thể có về tội ác ấy. Nhưng nhận thức của nó thì còn đó và cứ đuổi nó mãi ra ngoài cái xã hội mà nó

---

(1) Kipling, In the Rukh, trong văn tập nhan đề là Many inventions.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đã hy vọng bám víu vào bằng cách xóa bỏ những vết tích thuộc về tội ác của nó. Vì người ta còn tỏ ra cùng một sự trọng kính đối với con người trước kia của nó, đối với con người mà nó không còn nữa; vậy là xã-hội không còn nói với nó nữa mà nói với một người khác. Còn nó, nó biết nó là gì, nên nó cảm thấy cô đơn giữa người ta hơn là trên một hoang đảo; vì trong cảnh cô đơn trên hoang đảo nó còn mang theo được hình ảnh của xã-hội bao quanh nó và nâng đỡ nó; nhưng bây giờ thì nó bị cắt đứt với hình ảnh cũng như với chính thực thể xã hội. Thú nhận tội ác của nó, nó sẽ được tái nhập vào xã hội : lúc đó người ta sẽ xử trí với nó như nó đáng được xử trí, nhưng bây giờ chính là với nó mà người nói chuyện. Nó sẽ lại hợp tác với các người khác. Nó sẽ bị họ trừng phạt, nhưng đứng về phía họ, nó sẽ là tác giả ít nhiều của sự trừng phạt ấy; và như thế, một phần của bản ngã nó, cái phần tốt nhất, sẽ thoát được hình phạt. Đó chính là cái sức mạnh sẽ thúc đẩy tội nhân tự thú tội mình. Đôi khi nó không đi đến mức ấy, nhưng nó sẽ thú tội với một người bạn hoặc bất cứ với một người lương thiện nào đó. Trở về với sự thật bằng cách ấy, nó được liên kết lại với xã-hội ở một điểm bằng một sợi giây, nếu không phải là đối với hết mọi người thì ít ra là đối với một người nào đó; nếu nó không tái nhập vào xã hội đi nữa, thì ít ra nó cũng ở bên cạnh xã-hội, gần xã-hội; nó không còn là kẻ xa lạ với xã-hội nữa; dù sao chăng nữa, nó cũng đã không hoàn toàn đoạn tuyệt với xã-hội, hoặc với những gì của xã-hội mà nó mang theo trong nó.

Cần phải có một sự dứt gẫy như thế mới thấy rõ cá nhân gắn chặt vào xã-hội thế nào. Bình thường thì chúng ta tuân theo nhiệm vụ của chúng ta mà không suy nghĩ về các nhiệm vụ ấy. Nếu mỗi lần cứ phải suy nghĩ về nhiệm vụ, phát biểu định thức của nhiệm vụ, thì việc thi hành nhiệm vụ quả là mệt nhọc hơn nhiều. Nhưng có tập quán là đủ rồi và thường chúng ta chỉ còn sống theo tập quán để đem lại cho xã hội những gì mà xã-hội mong chờ ở chúng ta; vả chăng xã-hội cũng đã làm cho công việc trở nên đặc biệt dễ dàng bằng cách đặt ra những trung gian giữa chúng ta và xã-hội : chúng ta có một gia đình, có một nghề nghiệp hay một chức-vụ, chúng ta thuộc về một thôn xã, một quận, một tỉnh; và ở đâu mà đoàn thể tháp nhập hoàn toàn vào xã-hội thì ở đó, nói cho cùng, chúng ta chỉ cần thi hành nhiệm vụ của chúng ta đối với đoàn thể, là chúng ta xong nợ với xã-hội. Xã hội chiếm vòng ngoài, cá nhân đứng ở giữa. Từ trung tâm

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ra vòng ngoài, có nhiều đoàn thể khác nhau mà cá nhân thuộc vào, được sắp đặt ra như những vòng đồng tâm. Từ vòng ngoài vào trung tâm, vòng bao càng xiết chặt lại, thì các nhiệm vụ càng thêm vào với nhau và cuối cùng cá nhân đứng trước toàn thể nhiệm vụ. Như thể nhiệm vụ cứ lớn dần; nhưng càng phức tạp, nhiệm vụ càng ít trừu tượng và nhờ thế nó càng dễ được chấp nhận. Khi trở thành hoàn toàn cụ thể thì nó trùng phùng với một khuynh hướng, hết sức quen thuộc, khiến chúng ta cho là tự nhiên, khuynh hướng đóng trong xã-hội cái vai trò mà địa vị của chúng ta chỉ định cho chúng ta. Bao lâu chúng ta để mình tuân theo khuynh hướng ấy, thì hầu như là chúng ta không cảm thấy nó. Cũng như mọi tập quán sâu đậm, khuynh hướng ấy chỉ tỏ ra là câu thúc, lúc chúng ta muốn tránh thoát nó.

Chính xã-hội vạch cho cá nhân chương trình sinh hoạt hằng ngày. Người ta không thể sống trong gia đình, làm nghề nghiệp của mình, thi hành trăm ngàn công chuyện của cuộc sống thường nhật, mua sắm đồ đạc, đi dạo phố hay ngồi ở nhà mà không vâng theo những điều bắt buộc và tuân hành những nhiệm vụ nọ kia. Mỗi lúc đều phải lựa chọn, và cố nhiên chúng ta lựa chọn những gì hợp với lẽ luật. Hầu như là chúng ta không ý thức về điều đó; chúng ta không phải cố gắng gì. Xã hội đã vạch đường; ; chúng ta nhìn thấy nó đã mở sẵn trước chúng ta và chúng ta bước theo; phải nhiều sáng kiến hơn mới đi trẽ ra ngoài được.

Nghĩa vụ, hiểu như thế, hình như bao giờ cũng được thực hiện một cách máy móc, và nếu chỉ xét đến những trường hợp rất thường, thì sự vâng theo nghĩa vụ có thể định nghĩa là một sự tự do theo khuynh hướng hay là một sự để mặc ý. Vậy bởi đâu mà sự vâng theo ấy lại hiện xuất như là một trạng thái căng thẳng và chính nghĩa vụ lại bị coi như là một cái gì cứng rắn khó chịu ? Cố nhiên là có những trường hợp sự vâng theo nghĩa vụ bao hàm một sự cố gắng đối với chính mình. Những trường hợp đó là bất thường; nhưng người ta nhận thấy chúng vì bao giờ chúng cũng đi kèm với một ý thức căng thẳng, như thường xảy ra đối với hết mọi ngần ngại; nói cho đúng, ý thức chính là sự ngần ngại ấy, hành vi tự động bao giờ cũng hầu như là không được nhận thấy. Bởi thế vì các nhiệm vụ của chúng ta liên đới với nhau và vì toàn khối nhiệm vụ nằm trong mỗi nhiệm vụ riêng lẻ, cho nên tất cả các nghĩa vụ đều nhuộm màu sắc mà nghĩa vụ nọ hoặc nghĩa vụ kia đã đặc biệt mang lấy. Về phương diện thực tế, thì nhìn xét sự việc như thế không có gì là hại mà lại có ít nhiều điều lợi là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khác. Quả thế dù người ta thi hành nghĩa vụ của mình một cách tự nhiên đến đâu đi nữa, người ta vẫn gặp thấy trong mình một sức kháng cự; biết đón nhận sức kháng cự ấy, và không coi sự luôn luôn làm một người chồng tốt, một công dân tốt, một công nhân có lương tâm và sau hết một người lương thiện là một việc dễ dàng, điều đó là hữu ích; và chăng ý nghĩ ấy có một phần lớn đúng sự thật, vì dầu sống trong khuôn khổ xã-hội là một việc dễ dàng, nhưng cũng đã phải nhập vào khuôn khổ ấy và sự nhập vào ấy đòi hỏi một sự cố gắng. Tính vô kỷ luật tự nhiên của trẻ con, sự cần thiết của giáo dục chứng minh điều đó. Phải công minh mà nhận rằng cá nhân đã mặc nhiên thuận theo toàn thể nhiệm vụ của mình, mặc dù nó không còn phải suy tính về mỗi nhiệm vụ riêng nữa. Người cỡi ngựa chỉ cần để cho ngựa chở mình đi, nhưng nó cũng đã phải nhảy lên bành ngựa mà ngồi. Cá nhân đối với xã-hội cũng thế. Nói rằng người ta có thể thi hành nghĩa vụ của mình như một cái máy, có lẽ là không đúng và bao giờ cũng là nguy hiểm. Vậy chúng ta phải nhận như một châm ngôn thực tế rằng vâng theo nghĩa vụ là phải kháng cự với chính mình.

Nhưng dặn bảo là một chuyện mà giải thích lại là một chuyện khác. Khi muốn giải thích yếu tính và nguồn gốc của nhiệm vụ mà người ta bảo rằng sự vâng theo ngĩa vụ trước hết là một sự cố gắng với chính mình, một trạng thái căng thẳng hoặc là một tráng thái gò ép, thì người ta phạm phải một sự sai lầm tâm lý đã làm sai lạc nhiều thuyết lý đạo đức. Do đó mà đã nảy ra những khó khăn giả tạo, những vẩn để làm chia rẽ các triết gia và chúng ta sẽ thấy tan biến đi khi chúng ta phân tích cho kỳ cùng. Nhiệm vụ không phải là một thực tại duy nhất, không thể đo lường với các thực tại khác và đứng hẳn lên trên chúng như một hình ma huyền ảo. Nếu có một số triết gia, nhất là những người thuộc môn phái Kant đã coi nhiệm vụ là thế, chính là vì họ đã lẫn lộn ý thức nhiệm vụ, một trạng thái an hòa và giống như khuynh hướng với cái xáo động mà đôi khi chúng ta phải gây ra nơi chúng ta để bẻ gãy những gì chống đối với nhiệm vụ.

Qua một cơn tê thấp, người ta có thể cảm thấy khó chịu hoặc cảm thấy đau đớn lúc phải vận động các bắp thịt và các khớp xương. Đó là cái cảm giác tổng quát về sự kháng cự của các cơ quan gây ra. Cảm giác ấy cứ giảm dần và rồi ra tan biến vào cái ý thức chúng ta có về các vận động của chúng ta, khi chúng ta khỏe mạnh. Và chăng người ta có thể công nhận rằng cảm giác khó chịu ấy còn đó, còn ở trạng thái chớm phát, hay đúng hơn, ở trạng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thái sắp tan và nó chỉ chờ cơ hội để tăng thêm; quả thế, có bệnh tê thấp, là phải có những cơn đau. Nhưng người ta sẽ nói gì về kẻ cho sự chúng ta quen cảm thấy chúng ta cử động chân tay chỉ là một sự giảm đau đớn và do đó định nghĩa khả năng vận động của chúng ta là một cố gắng chống lại với chứng tê thấp ? Trước hết như thế là người ấy sẽ không thể hiểu được các tập quán vận động của chúng ta; quả thế mỗi một tập quán ấy đều bao hàm một sự tập hợp đặc biệt nhiều vận động và chỉ có thể hiểu được bởi sự tập hợp ấy. Khả năng tổng quát đi, chạy, chuyển động thân thể chỉ là tổng số những tập quán yếu lược mà mỗi cái lại là do những vận động đặc biệt nó bao trùm gây ra. Nhưng vì đã chỉ nhìn khả năng ấy một cách bao quát và vì lại đã biến khả năng ấy thành một lực lượng đối lập với một sự kháng cự, nên nhất thiết người ta cho xuất hiện ra bên cạnh khả năng ấy chứng tê thấp như một thực thể biệt lập. Hình như những người đã bàn luận về nhiệm vụ cũng đã vấp phải một sự sai lầm loại ấy. Chúng ta có trăm ngàn nhiệm vụ đặc biệt mà mỗi cái đều đòi phải được cắt nghĩa riêng. Vâng theo các nhiệm vụ ấy tất cả là một chuyện tự nhiên, hay đúng hơn, là một thói quen. Đôi khi người ta sẽ tránh một nhiệm vụ nào đó, người ta sẽ kháng cự : giả sử người ta kháng lại với sự kháng cự ấy, lúc đó sẽ xảy ra một trạng thái căng thẳng hay là gò ép. Khi chúng ta gán cho nghĩa vụ một bộ mặt nghiêm khắc, chính là chúng ta ngoại tại hóa cái trạng thái căng thẳng ấy.

Các triết gia tưởng có thể phân giải nhiệm vụ thành những yếu tố thần lý, chính cũng vì họ nghĩ đến trạng thái căng thẳng ấy. Muốn kháng lại với sự kháng cự, muốn vững bước trên đường chính trực, khi dục vọng đam mê hay quyền lợi lôi kéo chúng ta xa ra, cố nhiên là chúng ta phải tự tìm ra lý lẽ. Dù chúng ta có đem ra một ước vọng khác để chống đối với một ước vọng bất chính, thì ước vọng ấy do ý chí gợi ra cũng đã chỉ có thể phát xuất nhờ sự kêu gọi của một lý tưởng. Tóm lại, con người hữu trí chỉ có thể tác động lên mình bằng lý trí. Nhưng không phải vì người ta trở lại với nhiệm vụ bằng con đường lý trí, mà nhiệm vụ là thuộc phạm vi lý trí. Sau này chúng tôi sẽ nhấn mạnh hơn về điểm này; bây giờ chúng tôi chưa muốn bàn đến các lý thuyết đạo đức. Chúng tôi chỉ xin nói rằng một khuynh hướng, tự nhiên hay là tập được, là một cái gì khác hẳn với phương pháp mà một vật hữu trí sẽ dùng để làm cho khuynh hướng ấy được mạnh mẽ và để chiến đấu với những gì chống đối với nó. Trong trường hợp thụ hai nầy khuynh hướng lẫn khuất có thể tái hiện, và lúc đó chắc chắn là mọi sự xảy ra như thể là người ta đã thành công bằng phương pháp kia để tạo

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lại khuynh hướng ấy. Thực ra, người ta đã chỉ xô đẩy đi những gì cản trở hay là ngừng khuynh hướng ấy lại. Cố nhiên trong thực tế thì cũng vậy: dù người ta có cắt nghĩa sự việc cách này hay cách khác chăng nữa, thì sự việc vẫn có đó, người ta đã thành công. Có lẽ muốn thành công thì tốt hơn là nên quan niệm sự việc đã xảy ra theo cách thứ nhất. Nhưng nhìn nhận rằng sự việc quả là như thế tức là làm sai lạc lý thuyết về nhiệm vụ. Há chẳng phải đó là điều mà các triết gia đã vấp phải ?

Xin đừng hiểu lầm tư tưởng của chúng tôi. Dù người ta chỉ nhìn một khía cạnh nào đó của đạo đức, như chúng tôi đã làm cho đến nay, người ta cũng sẽ nhận thấy nhiều thái độ khác nhau đối với bổn phận. Chúng nằm giữa hai thái độ, hay nói cho đúng hơn, hai tập quán cùng tột: tự nhiên bước theo những đường xã hội đã vạch sẵn đến nỗi hầu như không nhận ra các đường ấy, hoặc trái lại, ngần ngại và suy tính về con đường phải theo, về điểm phải đi đến, về những lối đi, lối về người ta phải có, khi lần lượt dấn bước vào nhiều đường. Trong trường hợp thứ hai thỉnh thoảng có những vấn đề mới được đặt ra; và ngay ở chỗ mà nghĩa vụ được vạch sẵn, lúc thi hành nghĩa vụ ấy, người ta vẫn có ít nhiều tiểu dị. Nhưng trước hết thái độ thứ nhất là thái độ của đại đa số người ta; có lẽ thái độ ấy là thường lệ trong các xã hội thấp kém. Và sau nữa trong mỗi trường hợp riêng biệt, mặc dầu người ta suy luận, phát biểu châm ngôn, xướng ra nguyên tắc, suy điểm hậu quả, nếu dục vọng đam mê lên tiếng, trước cám dỗ mãnh liệt, người ta sắp sa ngã, nhưng bỗng nhiên người ta chối dậy chống trả, thì đâu là động lực ? Một sức mạnh được phát lộ, sức mạnh mà chúng ta đã gọi là « toàn khối nhiệm vụ » : chất lọc kết đặc, tinh túy của trăm ngàn tập quán riêng biệt chúng ta đã tập được để tuân theo trăm ngàn đòi hỏi riêng biệt của đời sống xã hội. Sức mạnh ấy không phải là thế này, hay thế kia; và nó chỉ thích hành động, nếu nó có lên tiếng, thì nó sẽ nói : « Phải thế vì là phải thế ». Bởi đó công việc của trí tuệ làm, khi nó cân nhắc các lý lẽ, so sánh các châm ngôn, và trở lại với các nguyên tắc đạo đức, là tìm ra một sự hợp lý hơn cho một hành động, mà theo định nghĩa phải tuân theo đòi hỏi của xã hội; nhưng nhiệm vụ là cốt ở sự đòi hỏi ấy của xã hội. Trong những giờ phút bị cám dỗ, không bao giờ người ta đã hy sinh quyền lợi của mình, đam mê của mình, hoặc tham vọng của mình vì muốn được hợp lý. Thực ra chính vì nơi một vật hữu trí, lý trí phải can thiệp vào như một yếu tố điều hòa để bảo đảm sự hợp lý ấy giữa những quy luật hay những nguyên tắc

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bắt buộc, mà triết lý đã có thể coi lý trí như là một căn nguyên của nhiệm vụ. Tưởng thể tức cũng như là tưởng rằng chính cái tay lái làm cho máy xe chạy.

Vả chăng các đòi hỏi của xã hội cũng bổ túc cho nhau. Ngay cả những người mà sự lương thiện hết sức là ít suy tính và có thể nói được chỉ là một thói quen hoàn toàn, thế mà vẫn tỏ ra hợp lý trong hành động của mình, khi tuân theo những yêu sách xã hội có mạch lạc hữu lý với nhau. Cổ nhiên là tính cách hợp lý ấy là một điều mà xã hội mới thu hoạch được về sau. Sự phối trí của lý trí cốt yếu là một sự điều tiết; từ một toàn bộ, trước hết nó rút ra đại khái một ít nguyên tắc, rồi nó loại trừ khỏi toàn bộ ấy tất cả những gì không phù hợp với các nguyên tắc kia. Trái lại thiên nhiên thì quá thừa thãi; Một xã hội càng gần với thiên nhiên, thì cái phần ngẫu nhiên và vô lý nơi xã hội ấy càng nhiều. Nơi các dân mọi rợ người ta thấy có nhiều sự cấm đoán, nhiều điều bắt buộc chỉ là do nnhững liên tưởng mơ hồ, hoặc do dị đoan hay là tự động tính tạo ra. Những điều cám đoán ấy không phải là vô ích, vì sự mọi người vâng theo lê luật, mặc dầu là phi lý, bảo đảm cho xã hội được chặt chẽ hơn. Nhưng lúc đó lề luật trở nên hữu ích một cách gián tiếp nghĩa là chỉ vì người ta tuân giữ nó. Những điều bắt buộc hay điều cấm đoán tự chúng có giá trị chính là những điều tích cực nhắm vào sự bảo tồn xã hội hoặc là lợi ích của xã hội. Cổ nhiên là dần dần các điều ấy mới tách khỏi các điều khác để tồn tại lâu dài. Những đòi hỏi của xã hội lúc đó đã phối hiệp với nhau và đã tuân theo những nguyên lý. Nhưng không sao. Lý luận vốn thấm nhập vào các xã hội hiện tại và ngay con người không suy lý hành động của mình vẫn cũng sẽ sống một cách hợp lý, nếu người ấy, giữ đúng những nguyên lý kia.

Nhưng cốt yếu nhiệm vụ không phải là một đòi hỏi của lý trí. Đó là điều mà cho đến nay chúng tôi đã muốn nêu lên. Chúng tôi tin rằng gặp những xã hội càng ít tiến phát và những ý thức càng thô sơ hơn thì thuyết trình của chúng tôi sẽ càng đúng với thực tại hơn. Nó vẫn là đại lược bao lâu chúng ta chỉ nhìn xét ý thức bình thường đúng như chúng ta gặp thấy ngày nay ở một người lương thiện. Nhưng lúc đó chính vì chúng ta đứng trước một mớ phiền tạp đặc biệt những tình cảm, những ý tưởng, nnhững khuynh hướng pha trộn với nhau, cho nên chúng ta sẽ chỉ thoát được những sự phân tích giả tạo và những sự tổng hợp vô cớ, nếu chúng ta sẵn có một cái lược đồ vạch lên những gì cốt yếu. Đó là cái lược đồ mà chúng tôi đã

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thử vạch ra. Các ngài hãy quan niệm nhiệm vụ đè ép ấy chỉ như cách một tập quán, mỗi nhiệm vụ lôi theo sau mình cả khối những nhiệm vụ khác và như thể lợi dụng sức nặng của toàn thể để đè ép : các ngài có toàn khối của nhiệm vụ đối với một ý thức đạo thức đơn giản, sơ lược. Đó là cái cốt yếu; và nói cho cùng, nhiệm vụ có thể chỉ là thế, dù ở chỗ mà nó đạt đến tính cách phức tạp sâu rộng nhất.

Chúng ta thấy lúc nào và theo ý nghĩa nào, một ý nghĩa rất xa với nghĩa của Kant, nhiệm vụ sơ yếu mặc lấy hình thức một « mệnh lệnh tuyệt đối ». Người ta khó mà tìm ra những ví dụ một mệnh lệnh như thế trong đời sống thường nhật. Lệnh quân sự, một lệnh không giải bày nguyên do và không thể kháng lại, quả là nói lên rằng « phải thế vì phải thế ». Nhưng mặc dầu người ta không đem ra cho người lính một lý do nào, nó vẫn tưởng tượng ra một lý do. Nếu chúng ta muốn có một trường hợp mệnh lệnh tuyệt đối thuần túy, thì chúng ta phải tạo nó ra một cách tiền nghiệm hoặc ít nữa là chúng ta phải giản lược kinh nghiệm đi. Vậy chúng ta hãy tưởng tượng một con kiến bỗng nhiên biết suy xét và nghĩ rằng nó mãi miết làm việc cho các con kiến khác là dại dột. Vả chăng sự muốn làm biếng của nó chỉ thoáng qua trong vài giây phút, cái thời gian mà trí tuệ của nó chiếu ngời lên Đến phút cuối cùng, lúc bản năng lại lấn được và bắt trí tuệ phải trở lại với bổn phận của nó, thì trí tuệ mà bản năng sắp làm tiêu tan ấy nói lên như để tiễn biệt : « phải thế vì phải thế ». Cái câu « phải thế vì phải thế » đó chỉ là sự nhận thức trong chốc lát về một sự kéo giật đã phải chịu đựng, sự kéo giật do sợi giây bị giật đã phải chịu đựng, sự kéo giật do sợi giây bị giãn ra trong chốc lát nay lại được kéo thẳng lại gây ra. Ngoài mộng du sắp sửa thoát cơn mộng nó đang bị, ngay lúc nó bắt đầu thoát cơn mộng ấy cũng nghe vang vẳng bên tai một mệnh lệnh như thế : nếu có rơi vào giấc mộng du trở lại, thì trước sự suy nghĩ nó xuýt có và lập tức đã tan biến kia, một mệnh lệnh tuyệt đối sẽ phát biểu thành lời sự nhất thiết phải quay trở lại. Tóm lại, một mệnh lệnh hoàn toàn tuyệt đối là một mệnh lệnh có tính cách bản năng hay là mộng du : nó được thực hiện như là mệnh lệnh ở trạng thái bình thường, và được quan niệm như là mệnh lệnh, nếu sự suy nghĩ hiện xuất khá lâu để nó có thể phát biểu thành lời, nhưng không lâu đủ để nó có thể tìm ra lý lẽ cho mình. Nhưng thế thì há đã không rõ là nơi vật có lý trí một mệnh lệnh càng có khuynh hướng mặc lấy hình thức tuyệt đối, khi hoạt động được tung ra, dù có tính cách suy nghĩ, càng muốn trở thành

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một bản năng ? Nhưng một hoạt động ban đầu có suy nghĩ dần dần trở thành giống bản năng, chính là cái mà, nơi người ta, được gọi là một tập quán. Và tập quán mãnh liệt nhất, tập quán mà sức mạnh được tạo thành bởi tất cả những sức mạnh chồng chất của tất cả các tập quán xã hội sơ yếu, nhất thiết là tập quán giống với bản năng hơn cả. Vậy thì có lạ gì, nếu trong cái giây phút ngắn ngủi phân cách nhiệm vụ chỉ được sống với nhiệm vụ được quan niệm đầy đủ và được biện minh bằng nhiều lý lẽ, nhiệm vụ quả thực mặc lấy hình thức mệnh lệnh tuyệt đối : « Phải thế vì phải thế » ?.

(còn tiếp)

CAO-VĂN-LUẬN *dịch*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thái-cực-luận

GIẢN CHI
và NGUYỄN HIỄN LÊ

L.T.S.— Chúng tôi xin giới-thiệu cùng chư-vị độc giả một thiên khảo-luận trích từ một cuốn sách chưa in của hai tác-giả về triết-học Trung-quốc.

Chiến Quốc là thời kì tranh đoạt, ưa dùng trí xảo. Đời đã loạn vì vậy càng loạn thêm. Lão Tử ưu thời, lập nên học thuyết vô-vi phóng-nhiệm, để mong cứu thời tệ. Học thuyết này lấy Qui-luật tự nhiên làm cơ sở : Qui-luật đó là Đạo.

Học thuyết của Lão Tử không xoay chuyển được đại thế của thiên hạ. Những triết gia đến sau là Mạnh Tử và Tuân Tử quay về với họ học thuyết hữu-vi của Khổng Khâu.. Kịp đến đời Tần có hoa « phần thư Khanh nho » (Tần Thủy Hoàng, năm 26: 221 tr. T.L.) thì học phong đổi hẳn. Sợ vạ, các phần tử trí thức đều tránh con đường lập thuyết, tuyên bố « bất nghị lễ, bất chế độ, bất khảo văn ».

Mặt khác, những sách vở có tính cách triết học (Bách gia ngữ) cũng như Thi, Thư, Lịch sử, đều bị đốt, hoặc bị cấm. Muốn học thì phải học đám quan lại (Dĩ lại vi sư), muốn học đọc thì chỉ còn có đọc những sách bói toán (bốc phệ). Các nho giả bị buộc cổ búng miệng bèn dựa vào sách bói toán mà phát huy nghị luận. Những lời nghị luận đó trong Kinh Dịch (nguyên là sách bói toán), tức là Thập-Dực của Dịch hay là Dịch Truyện (1).

---

1) Tương truyền rằng « Thập Dực », hay Dịch Truyện (gồm : Thoán Truyện, (thượng và hạ), Tượng truyện (thượng và hạ), Hệ-Từ-truyện (thượng và hạ), Văn-ngôn-truyện, Thuyết-quái-truyện, Tự-quái-truyện và Tạp-quái-truyện) là của Khổng Tử làm ra. Nhưng các học giả gần đây chứng minh rằng đó chỉ là một truyền-thuyết vô bằng, cũng như truyền thuyết nói rằng « bát quái » (tám quẻ) của Dịch là do Vua Phục Hi vạch ra vậy (xem : « Dịch đồng-tử vấn » của Âu Dương Tu; « Thù Tứ khảo tín Lục » của Thôi Đông Bích; « Cổ Sử biện » của Cổ Hiệt Cương; « Khổng Tử tại Trung Quốc lịch sử trung chỉ địa vị » của Phùng Hữu Lan...) Sự thực thì từ đời Thương trở về trước, chưa có bát quái. Người đời Thương chưa biết bói cỏ thi mà chỉ biết bói rùa mà thôi. Phép bói cỏ thi là do người đời Chu tìm ra để thay thế hoặc bổ trợ phép bói rùa « Quái » và « Hào » của Dịch giống như « Triệu » (vết hiện ra trên mai rùa khi mai rùa bị hơ lửa) trong phép bói rùa. « Quái từ » và « hào từ » của Dịch giống như Diêu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

từ (hay Do từ) trong phép bói rùa. Diêu-từ là lời đoán quẻ, do các « thầy bói » (Chưởng bốc) căn cứ vào vết rùa (qui triệu) mà lập. Gặp quẻ giống quẻ cũ thì có thể dùng lời đoán (Diêu từ) đã có sẵn; nếu không, thì phải đặt lời đoán quẻ (diêu-từ) mới. Hình vết hiện trên mai rùa rắc rối khó biện giải, lời đoán quẻ bói rùa cũng lôi thôi khó nhớ. Phép bói cỏ thi đặt ra là để giải quyết những cái khó khăn đó « Quái » và « hào » là phỏng theo vết hiện trên mai rùa số lại có hạn. Dưới mỗi « quẻ » mỗi « hào » có đèo một lời đoán nhất định. Khi bói (cỏ thi) gặp « quẻ » nào « hào » nào, thì cứ chiếu lời đoán sẵn (quái từ, hào từ) ở dưới mà suy luận, công việc giản dị hơn nhiều (Theo Phùng Hữu Lan : Trung Quốc triết học sử, trang 457 — 458).

Tóm lại tám quẻ của Dịch là do người đời Chu đặt ra chứ không phải do Vua Phục Hi vạch.

Còn về tác giả Dịch truyện thì có ba thuyết chính : Thuyết của Hán Thư, thuyết của Sử Kí và thuyết của Đông Điều Nhất Đường.

Theo Hán Thư (Nho Lâm truyện) thì Dịch Truyện là do bọn Đỗ Điền Sinh (chính tên là Điền Hà) Đông Võ, Vương Đồng, Tử Trung, Chu Vương Tôn, Đinh Khoan, Phục Sinh làm ra.

Sử Ký thì chép : « Thương Cù (hay Cổ) là người nước Lỗ... Khổng Tử truyền sách Dịch cho Thương Cù. Cù truyền cho người nước Sở là Hàn Tì Tử Hoằng (có sách chép là Hàn Tì Tử Cung) Hoằng truyền cho người ở Giang Đông là Kiêu Tử Dung Tì; (Tì) truyền cho người nước Yên là Chu Tử Gia Thu; Thu truyền cho người ở Thuần Vu là Quang Tử Thừa-Vũ; Vũ truyền cho người Nước Tề là Điền Tử Trang Hà... » « Trung Quốc Triết học Đại Cương » (trang 326) của Vũ Đồng dẫn câu này của Sử Ký và thêm rằng : « Mười thiên Dịch Truyện còn lại ngày nay đại khái là tác phẩm của bọn người này. Trong Thập Dực, Thoán Truyện (thượng, hạ) có sớm hơn cả, nhưng cũng là viết sau thời Mạnh Tử; Tượng Truyện (thượng, hạ) muộn hơn, viết vào sau thời Tuân Tử một chút, Hệ Từ Truyện (thượng, hạ), Văn ngôn truyện, muộn hơn nữa, có khi là tác phẩm của thời Tần, sau khi thiên hạ đã thống nhất; Thuyết quái truyện, Tự Quái truyện và Tạp quái truyện, muộn hơn nữa, đại khái là do người thời Hán viết.

Còn nhà học giả Nhật-Bản Đông Điều Nhất Đường thì nghĩ rằng Dịch Truyện có lẽ viết vào lúc nhà Tần đang cấm Thi Thư. Ông viện lẽ rằng trong Dịch truyện không hề thấy dẫn một câu Thi, Thư nào cả, chỉ chuyên do nơi Dịch mà lập luận.

Hồ Thu Nguyên, tác giả « Cổ đại Trung Quốc Văn hóa sử » (quyển thượng, trang 203) nhắc lại ý Đông Điều Nhất Đường và nhận kiến giải của nhà học giả Nhật Bản này là xác đáng.

Tóm lại :

— Dịch Truyện hay Thập Dực không phải tác phẩm của Khổng Tử.

— Dịch Truyện do phái Dịch học viết ra vào khoảng từ Chiến-Quốc đến sơ điệp đời Hán.

— Chu Dịch nguyên là sách bói, sau nhờ có thêm Dịch Truyện mà trở nên có giá trị triết học. Là vì Dịch Truyện đã vượt ra ngoài phạm vi bói toán và chứa đựng những tư tưởng sâu sắc về vũ trụ và nhân sinh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

THÁI-CỰC — ÂM-DƯƠNG

Thái cực âm dương luận. — Bắt nguồn từ tập Dịch Truyện này.

Thái Cực Âm Dương Luận là một bản căn luận rất quan hệ của Triết học Trung Quốc và ảnh hưởng nó trên tư tưởng giới Trung Quốc rất là sâu xa.

Học thuyết Thái Cực chủ trương « duy khí » cho rằng bản-căn của Vũ-trụ vạn vật là Thái Cực. Thái Cực cùng với Âm, Dương là những quan-niệm cơ bản của Dịch Truyện.

Nguyên từ lâu, trước khi có Dịch Truyện, quan-niệm Âm và Dương đã lưu hành rồi. Sách Quốc-Ngữ chép :

« Bá Dương Phủ nói rằng :... Khí Dương nép không thoát ra được, khí âm bị nén không bốc lên được, thế là sinh ra động đất

Bá Dương Phủ viết :... Dương phục nhi bất năng xuất, âm bách nhi bất năng chúng, ư thị hữu địa chấn (Chu Ngữ). (151)

Đó là lời Bá Dương Phủ đời Tây Chu giải thích việc động đất xảy ra năm thứ ba đời Chu U Vương. Tuy xét theo khoa học ngày nay, lời giải-thích đó sai, nhưng nó chứng minh rằng, từ đời Tây Chu, cổ nhân đã quan-niệm hai khí Âm, Dương như hai động lực thiên nhiên rồi.

Sau Quốc Ngữ, Đạo Đức Kinh và sách Lã Thị Xuân Thu cũng đều có nói đến Âm-Dương :

« Muôn vật cõng Âm và ôm Dương» *Vạn vật phụ âm nhi bảo dương* (Đạo Đức Kinh).

và :

« Lí Thái Nhất sinh ra trời đất, trời đất sinh ra Âm Dương »

Thái Nhất sinh lưỡng nghi (2), lưỡng nghi sinh âm dương (Lã Thị Xuân Thu, — Đại Lạc).

Âm Dương tuy được nói tới nhưng còn chưa được xem như bản-căn của vũ-trụ.

Với Dịch Truyện thì Vũ trụ luận lấy Âm-Dương làm lai-nguyên được thành lập : Thoán Truyện lấy « Càn » và « Khôn » làm bản-căn của vũ-trụ vạn vật. Càn tức là Dương, Khôn tức là Âm. Thoán Truyện nói :

« Lớn thay đức đầu » « Càn », muôn vật nhờ đó mà bắt đầu, đức đầu « Càn » thông ngự phần trời. Mây đi mưa tưới, sắp đặt các vật, lưu chuyển các hình ».

Đại tai càn nguyên, vạn vật tư (3) thủy, nãi thống thiên Vân hành vũ thí, phẩm vật lưu hình -(152).

và :

« Rất mực thay, đức đầu « Khôn », muôn vật nhờ đó mà sinh; đức đầu « Khôn » thuận theo trời. Sức đẩy của « Khôn » chở được mọi vật, đức của « Khôn » đúng là không giới hạn. Nó bao dung, rộng rải, sáng láng, lớn lao. Các phẩm vật đều hanh thông.

« Chí tai khôn nguyên, vạn vật tư sinh; nãi thuận thừa thiên. Khôn hậu tái

---

2) Các học giả cắt nghĩa chữ Lưỡng Nghi ở đây là trời đất, khác với Lưỡng Nghi trong Dịch Truyện là Âm Dương.

3) Chu Tuấn Thanh, trong cuốn « Lục thập tư quái kinh giải » của ông thì lại cắt nghĩa « Tư » là « lấy » « Tư cũng như » « thử ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vật, đức hợp vô cương. Hàm hoằng quang đại, phẩm vật hàm hanh (153)

Lấy Càn và Khôn, tức Dương và Âm, làm căn-bản của vũ-trụ vạn vật, phải chăng như vậy Thoán Truyện chủ trương một vũ trụ luận nhị nguyên ? Hay là tuy không nói rõ ra, nhưng vẫn nghĩ rằng vũ trụ là nhất nguyên, rằng bản-căn duy nhất và tối sơ của Vũ trụ là Trời ?

Đến Hệ Từ Truyện thì Âm, Dương được thống nhất thành Thái Cực và vũ trụ của Dịch Truyện từ đó rõ ràng là vũ-trụ nhất nguyên. Hệ Từ Thượng Truyện nói :

« Dịch có Thái Cực, sinh ra « lưỡng nghi », « lưỡng nghi » sinh ra « tứ tượng », « tứ tượng » sinh ra « bát quái »

Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái (4) (154).

Chữ « dịch » ở đây có nghĩa là cái đại lịch trình của cuộc biến hóa trong vũ trụ. Cái đại lịch trình đó có khởi điểm, khởi điểm đó là Thái Cực (5). Từ nơi Thái Cực, sinh ra « Lưỡng nghi ». Lưỡng nghi tức là hai khí Âm, Dương. Từ nơi « Lưỡng nghi » sinh ra « tứ tượng ». « Tứ tượng », theo thuyết của Ngu Phiên, là bốn mùa. Từ nơi « tứ tượng », sinh ra « bát quái ». « Bát quái » tức là Càn Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Li, Cấn và Đoài. Càn trỏ trời, Khôn trỏ đất, Chấn trỏ sấm sét, Tốn trỏ gió, Khảm trỏ nước, Li trỏ lửa, Cấn trỏ núi, Đoài trỏ chằm (khu trũng thấp có cỏ nước). Trời, đất, sấm, gió, núi, chằm là những hiện-tượng to lớn và hiển nhiên mà người ta để ý đến nhiều nhất trong khoảng đất trời. Nước, lửa là những cái cần-thiết bực nhất cho đời sống của con người. Cho nên người ta coi tám hiện tượng đó như những hiện tượng cơ-bản của hết thảy sự vật trong vũ trụ .

Hệ Từ Truyện nói về Thái Cực chưa được nhiều. Nhưng những người học Dịch về sau phần nhiều nghĩ rằng Thái Cực là một cái khí tiên-thiên, một thứ linh-căn bất sinh bất diệt và rất huyền diệu trong đó tiềm phục hai nguyên-tố ngược nhau về tính chất, hai nguyên-tố đó về sau phân lập mà thành hai khí Âm và Dương.

Âm và Dương, về tính chất, vẫn đối lập nhau như khi còn là hai nguyên tố tiềm phục trong Thái Cực.

Về hai khí Âm và Dương thì Dịch Truyện nói kĩ hơn. Hệ Từ Thượng Truyện nói :

« Càn (Dương) làm nguồn gốc, Khôn (Âm) làm nên vật »

---

4) Về bốn câu : « Dịch hữu thái cực... » từ xưa đến giờ, lời giải thích vẫn bất nhứt : Trịnh Khang Thành cắt nghĩa : « Thái Cực là đạo cực trung, là cái khí thuần hòa còn chưa chia ». Văn-tuyển chú dẫn). Ngu Phiên thì nói : « Thái Cực là Thái Nhựt » nghĩa là theo thuyết cũ của Hán nho, cho bốn câu này là nói cái quá trình sinh thành của vũ trụ. Còn Chu Tử đời Tống thì cho rằng bốn câu này là nói về trình tự lập quái (đặt quẻ) của cổ nhân. Thuyt của Chu Tử sau bị Lí Thứ Cốc đời Thanh phản bác.

Ở đây chúng tôi theo thuyết của Ngu Phiên, tức thuyết cũ của Hán nho, nghĩa là cho rằng bốn câu này là nói về quá trình sinh thành của vũ-trụ.

5) « Cực » nghĩa đen là cái nóc nhà, nghĩa bóng là cái nấc cao nhất. Thái Cực là cái mức chót, trên nó không thể còn có gì.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Càn tri (6) thái thủy, Khôn tác thành vật (155).

Câu này cũng nghĩa như hai câu Thoán Truyện bàn về Âm Dương : « Đại tai Càn nguyên (.....) « và » Chí tai Khôn nguyên (...)» đã nói ở trên : Vạn vật bắt đầu từ Dương và sinh ra là nhờ Âm.

Vạn vật sinh thành là nhờ hai khí Âm, Dương. Vạn vật biến hóa cũng là vì hai khí Âm Dương. Hệ Từ hạ truyện nói :

« Càn (Dương) và Khôn (Âm) là cái cửa của sự biến hóa chăng ?

Càn Khôn kì dịch chi môn da ? (156)

Rõ ràng Dịch Truyện chủ trương rằng mọi cuộc biến hóa trong vũ trụ này đều là từ nơi hai khí Âm, Dương mà ra cả.

Hệ Từ Thượng Truyện còn nói:

« Càn, Khôn un đúc sự biến đổi (chứa đựng cái nguyên nhân của mọi biến hóa) chăng ? Càn, Khôn thành hàng mà mầm biến đổi đứng ở giữa, (càn khôn phân lập mà chứa đựng mầm biến đổi). Càn Khôn mà hủy diệt thì không còn có gì cho ta thấy được sự biến hóa. Sự biến đổi mà không còn thấy nữa thì Càn, Khôn cơ hồ cũng tắt ».

Càn khôn kì dịch chi uẩn da ? Càn Khôn thành liệt nhi dịch lập hồ kì trung hĩ. Càn, Khôn hủy tắc vô dĩ kiến dịch, dịch bất khả kiến tắc Càn Khôn hoặc cơ hồ tức hĩ. (157)

Mọi sự biến hóa là đều từ hai khí Âm Dương mà ra. Vậy thì một khi đã không có Âm Dương, tất nhiên cũng không còn có sự biến hóa. Mà nếu không có sự biến hóa, nghĩa là Âm, Dương không có tác dụng ảnh hưởng lẫn nhau, thì « Cô-Dương » không thể sinh, « độc Âm » không thể thành; Âm Dương, trong điều kiện đó, có thể tiêu diệt được.

Mà sở dĩ có sự sinh thành biến hóa là bởi « Âm và Dương cọ xát nhau, « bát quái » giao chuyển lẫn nhau, do đó mà sinh ra sấm nổ sét đánh, gió bốc mưa tuôn, mà mặt trời, mặt trăng chuyển vần, mà một nóng lại một rét, mà bẩm thụ Dương nhiều thì sinh đực, bẩm thụ Âm nhiều thì thành cái ».

Cương nhu (7) tương ma, bát quái tương đãng, cổ chi dĩ lôi đình, nhuận chi dĩ phong vũ, nhật nguyệt vận hành, nhất hàn, nhất thử, càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ (Hệ Từ Thượng Truyện) (158).

Hệ Từ Truyện rất chú ý đến cái hiện tượng sinh sản của vạn vật và cho rằng sự sinh sản đó chính là cái « Đức Lớn » của trời đất :

« Đức Lớn của trời đất là sự sinh sản (8) « *Thiên địa chi đại đức viết sinh (Hệ Từ Hạ Truyện)* (159).

Chính nhờ cái « Đức lớn » ấy, cái « đà sống » hay « cái ý chí muốn sống » của muôn vật ấy mà cuộc biến hóa trong vũ trụ tiếp tục không

---

6) Chu Tử cắt nghĩa chữ « tri » này là « Chủ »
Tiêu Tuần thì nói : « Tri » đồng nghĩa với « Vi », nghĩa là « làm ».

7) « Cương » là Dương, « nhu » là Âm (Càn cương, Khôn nhu)
(Tạp Quái Truyện)

8) Cái mà Hệ Từ Truyện gọi là « Đức Lớn của trời đất » có lẽ hơi giống cái mà Bergson gọi là cái « Đà sống » (Elan vital) và cái mà Schopenhauer gọi là cái « xu thế muốn sống » (Le vouloir vivre) của muôn vật.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cùng, mà hai khí Âm, Dương triển diễn mãi không hủy diệt :

Muốn sống và sinh sản mãi mãi, thế gọi là « dịch » (sinh sinh chi vị dịch).

Hiện tượng Âm Dương biến hóa và vạn vật sinh thành này diễn tiến theo những qui luật nhất định. Những qui luật đó, Dịch Truyện gọi gồm là Đạo. Hệ Từ Thượng Truyện nói :

« Một Âm một Dương là Đạo »
Nhất Âm nhất Dương chi vị Đạo (160).

Đạo là cái qui-luật, theo đó Âm và Dương, hai khí thể đối lập về tính chất tác động lên nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà sinh ra mọi sự sinh thành biến hóa. Đạo của Dịch Truyện không phải là bản căn của Vũ trụ, như Đạo của Đạo gia. Câu « *một Âm, một Dương là Đạo* » hàm cái ý rằng Âm Dương đã phân lập rồi mà sau mới có Đạo, chứ không phải là cái từ đó Âm Dương sinh ra. Cái từ đó Âm Dương sinh ra, theo Dịch Truyện là Thái Cực, mà cái Dịch Truyện gọi là Đạo không phải là Thái Cực » (9).

Đạo của Dịch Truyện là luật « Đại hóa lưu hành » hay Đại dụng lưu hành » theo danh từ của Phùng Hữu Lan, tác giả Tân Lí Học. Họ Phùng cắt nghĩa :

Theo luật « Đại hóa lưu hành », quá trình diễn biến của sự vật từ lúc « bắt đầu » tới lúc « hình thành », trải qua bốn nấc là : Nguyên, Hanh, Lợi và Trinh.

Nguyên, hanh, lợi, trinh là bốn hiện-tượng, bốn trạng-thái trong quá-trình diễn tiến của đức Càn — hay là cái động-lực vận hành tạo nên sinh-mệnh.

Nguyên là đầu, trỏ cái khởi-đoan phát động của sinh-mệnh, nghĩa là cái trạng-thái của vật khi bắt đầu vào cuộc sống.

Hanh là hanh thông, là thông đồng. Khi sinh-mệnh của vật đã hiển hiện trong thực-tế, tương thông với ngoại giới, thì trạng-thái của nó lúc đó gọi là Hanh.

Lợi là thuận lợi, là trạng-thái của sinh vật khi, tương thông với ngoại giới, nó đã thích ứng được với hoàn cảnh.

Trinh là thành - tựu hẳn hoi (thành nhi chính), tức là trạng-thái của sinh vật vì thích ứng được với hoàn-cảnh một cách thuận lợi mà đã hình thành một cách tốt đẹp.

Nếu quan-niệm rằng hết thảy biến hóa đều là kết-quả của sự giao-cảm giữa Âm (Khôn) dương (Càn) và coi Nguyên, hanh, lợi, trinh như trình-tự tiến hóa của sự giao cảm đó thì nguyên, hanh, lợi, trinh còn có nghĩa như sau :

Nguyên là trạng thái lúc khởi đoan, lúc Âm Dương vừa giao hội mà cuộc chuyển biến còn chưa xảy ra.

Hanh là trạng-thái lúc Âm, Dương giao hội đã chót lọt.

Lợi là trạng-thái lúc Âm, Dương đã điều-hòa với nhau và cuộc chuyển hóa bắt đầu (10).

Trinh là trạng-thái lúc cuộc chuyển hóa đã thành và Âm (Khôn) Dương (Càn) đã định vị.

Quá trình diễn biến từ lúc vật

---

9) Trích dịch « Trung Quốc Triết Học Đại Cương » trang 58, của Vũ Đồng.
10) Như vậy, Âm và Dương tuy đối lập nhưng khi giao hội với nhau thì điều hòa với nhau, chứ không phát sinh hiện tượng « mâu thuẫn tương huy ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« bắt đầu » đến lúc vật « hình thành », triết học ngày nay gọi là « quá trình biện chứng » (processus dialectique).

Kịp khi, sau « quá trình biện chứng », vật bước vào « Chu kì biện chứng » (Cycle dialectique), thì theo Dịch Truyện, cuộc biến hóa vẫn diễn tiến nơi vật nhưng bây giờ thì kinh qua bốn giai đoạn khác là « thành », « thịnh », « suy » và « hủy ».

Giai đoạn « thành » là giai đoạn của Thiếu Dương, — giai đoạn khí Dương vừa từ khí Thái Âm sinh ra.

Giai đoạn « thịnh » là giai-đoạn của Thái Dương, — giai đoạn khi Dương phát triển đến cực độ.

Giai đoạn « suy » là giai đoạn của Thiếu Âm, — giai đoạn khí Âm vừa từ khí Thái Dương sinh ra.

Giai đoạn « hủy » là giai đoạn của Thái Âm, — giai đoạn khí Âm phát triển đến cực độ, lấn át hết khí Dương

« Thành », « Thịnh », « Suy », « Hủy » là áp dụng vào khí Dương mà nói.

Cuộc biến hóa như thế của sự vật cứ tiếp diễn mãi mãi không ngừng, mà sở dĩ vậy là vì Âm, Dương đắp đổi xoay vần theo cái qui u luật « tuần hoàn siêu tức », nghĩa là cứ nẩy nở đến cực độ thì hao mòn dần, hao mòn đến cực độ thì lại bắt đầu nẩy nở. Âm thịnh thì Dương suy, Dương thịnh thì Âm suy, lần lượt theo hình vòng tròn không có chỗ cùng tận. Dịch nói « *Vật cực tắc phản* » và « *vô vãng bất phục* » là nghĩa như thế.

Đạo, hay luật « Đại hóa lưu hành », chi phối hết thảy sự vật mà then máy của Đạo là Âm Dương, hay nói cho đúng hơn, là sự hiện diện của hai yếu tố đối lập hoặc đối đãi tiềm phục trong sự vật. Hai yếu tố đối lập đó ở trời là Âm và Dương, ở đất là Cương và Nhu; còn ở nhân sự thì là nhân và nghĩa. Cho nên thuyết Quái Truyện nói :

« Dựng nên Đạo trời là Âm và Dương; dựng nên Đạo đất là nhu và cương; dựng nên Đạo người là nhân và nghĩa »,

Lập thiên chi đạo viết Âm dữ Dương; lập địa chi đạo, viết Nhu dữ Cương, lập nhân chi đạo, viết nhân dữ nghĩa (161).

Phân tách trời, đất, người ra mà nói thì Đạo chia ra làm ba, nhưng họp lại mà nói chung, thì Đạo chỉ có một, ấy là Đạo của Âm Dương, nghĩa là qui-luật « Đại hóa lưu hành » mà then máy là sự hiện diện của hai yếu tố đối lập, hoặc đối đãi tiềm phục trong hết thảy sự vật. Nhờ có qui-luật đó mà mọi sự vật đều biến đổi (biến dịch), đều xê dịch (di dịch) và đều cùng nhau trao đổi ảnh hưởng qua lại (giao dịch). Duy chỉ có qui luật đó, — Qui luật biến động đó — là bất di bất dịch mà thôi. Cho nên Dịch Truyện nói :

Sự biến động của trời đất là một cái gì bất biến dịch, (nó chỉ theo một lẽ chính mà thường) trong những cái biến dịch « *Thiên địa chi động, trinh phù nhất giả dã* (Hệ Từ Hạ Truyện) (162).

Chính nhờ Đạo mà cuộc sống của vũ trụ tiếp tục miên trường.

NGUYÊN

Sau phái Dịch Truyện, học giả bàn về Âm Dương rõ ràng nhất là Đổng Trọng Thư đời Hán. Đổng Tử lấy « Nguyên » làm bản căn tối sơ của Vũ trụ vạn vật. Trời đất, Âm Dương, vạn vật thảy đều từ « Nguyên » mà ra. Ông nói :

« Chỉ có bậc thánh nhân mới đem vạn vật gồm cả lại và quy về một cái là cái « Nguyên » (...) « Nguyên » cũng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

như nguyên thủy (...) cho nên « Nguyên » là gốc của muôn vật mà gốc người cũng ở đó. Ở đâu ? ở trước trời đất « *Duy thánh nhân năng thuộc vạn vật vu nhất nhi hệ chi nguyên dã (...) Nguyên do nguyên dã (...) Cổ nguyên giả vi vạn vật chi bản, nhi nhân chi nguyên tại yên. An tại hồ ? Nãi tại hồ thiên địa chi tiền*» *(163)*

« Nguyên » của Đổng Tử không khác gì Thái Cực của Dịch Truyện. Là căn bản của vũ trụ, Nguyên cũng có trước trời đất. Duy tính chất của « Nguyên » như thế nào thì Đổng Tử không nói rõ.

Đề cập trời đất, Đổng Tử nói :

« Đức của trời là ban phát, đức của đất là hóa thành (...). Khí trời ở trên, khí đất ở dưới (...) cho nên không gì tinh thuần hơn khí, không gì phong phú hơn đất, không gì thần diệu hơn trời.

Thiên đức thi, địa đức hóa (...) Thiên khí thượng, địa khí hạ (...) Cổ mạc tinh vu khí, mạc phú vu địa, mạc thần vu thiên (Xuân Thu Phồn Lộ, — Nhân phó Thiên số) (164).

Ý nghĩa trời, đất của Đổng Tử thật không khác ý nghĩa Càn (Dương) Khôn (ÂÂm) của Dịch Truyện. Trời của Đổng Tử ban phát, Càn của Dịch Truyện là cái từ đó muôn vật bắt đầu; Đất của Đổng Tử hóa thành, Khôn của Dịch Truyện là cái nhờ nó muôn vật sinh thành.

Về Âm và Dương, thì Đổng Tử nói :

« Khí của trời đất, hợp thì là một, chia thì là Âm và Dương, tách ra làm bốn mùa, bầy xếp thành Ngũ hành »

Thiên địa chi khí, hợp nhi vi nhất, phân vi âm, dương, phán vi tứ thời, liệt vi ngũ hành.
(Xuân Thu Phồn Lộ, — Ngũ hành tương sinh) (165).

Như vậy, Âm, Dương của Đổng Tử không khác gì Lưỡng Nghi của Dịch Truyện. Một đẳng « tách lìa làm bốn mùa » một đẳng thì « sinh ra tứ tượng » (tứ tượng là bốn mùa).

Họ Đổng còn nói :

« Trong khoảng trời đất, có khí Âm và khí Dương nó thường ngâm dầm con người như thể nước thường ngâm dầm cá vậy. Sở dĩ (khí Âm khí Dương) khác với nước là chỉ ở chỗ một đẳng (nước) thấy được, một đẳng (âm, dương) không thấy được mà thôi. Nó (khí Âm, khí Dương) lặng nhạt. Vậy thì con người ở trong khoảng trời đất, cũng như con cá ở trong nước; hai đẳng, lẽ chỉ là một (...). Thế thì khoảng trời đất kia, tựa như hư (trống rỗng) mà là thực (có chứa đựng). Con người thường ngâm ở trong (cái khí) lặng nhạt ».

Thiên địa chi gian, hữu âm dương chi khí, thường tiêm nhân giả, nhược thủy thường tiệm ngư dã. Sở dĩ dị vu thủy giả, khả kiến dữ bất khả kiến nhĩ. Kì đạm đạm dã. Nhiên tắc nhân chi cư thiên địa chi gian, kì do ngư chi li thủy nhất dã (...) Thị thiên địa chi gian nhược hư nhi thực. Nhân thường tiệm thị đạm đạm chi trung. (Sách dẫn trên. Thiên địa âm dương).

Thì ra trên hai ngàn năm trước, Đổng Tử đã thấy rõ rằng cái khoảng không mà người ta thường nghĩ là trống rỗng kia thật ra nó đầy ắp những khí Âm và Dương. Hai khí ấy trái ngược nhau về tính chất : « Khí dương ấm mà khí âm lạnh, khí dương cho mà khí âm cướp, khí dương thì nhân mà khí âm thì dữ, khí dương khoan mà khí âm gắp, khí dương yêu mà khí âm ghét (...)

Dương khí noãn nhi âm khí; hàn; dương khí dữ nhi âm khí đoạt; dương khí nhân nhi âm khí lệ; dương kh khoan nhi âm khí cấp; dương khí á

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhi âm khí ô. (Như trên — Dương tôn âm ti).

Không những Âm Dương chỉ đối lập về tính chất, Âm Dương còn nghịch nhau cả ở « đường đi lối về ».

« Âm và Dương là những cái tương phản nhau cho nên cái này ra thì cái kia vào, cái này ở phía tả thì cái kia ở phía hữu ».

Âm dương tương phản chi vật dã, cổ hoặc xuất, hoặc nhập, hoặc tả hoặc hữu (Như trên — Thiên đạo vô nhị).

và:

« Âm Dương cùng đi mà không cùng chung một đường » *Tịnh hành nhi bất đồng lộ* (Như trên).

Đến cả phương vị của Âm, Dương cũng trái nhau :.

« Khí dương bắt đầu ra từ phương đông bắc mà đi về nam, thể là tới phương vị của nó. Chuyển về tây mà vào do phía bắc, thể là để ẩn tàng cái thể của nó. Khí Âm bắt đầu ra từ phương đông nam mà đi về bắc, cũng là tới phương vị của nó. Chuyển về tây mà vào do phía nam thể là để che nơi nó tiềm phục (11). Thể cho nên khí dương lấy phía nam làm vị, lấy phía bắc làm (nơi tàng) thể; khí âm lấy phía bắc làm phương vị lấy phía nam làm nơi tiềm phục »

Dương khí thủy xuất đông bắc nhi nam hành, tựu kì vị dã. Tây chuyển nhi bắc nhập tàng kì thể dã. Âm khí thủy xuất đông nam nhi bắc hành, diệc tựu kì vị dã. Tây chuyển nhi nam nhập, bình kì phục dã. Thị cổ dương dĩ nam phương vi vị, dĩ bắc phương vi thể. Âm dĩ bắc phương vi vị, dĩ nam phương vi phục (Như trên. Âm Dương vi).

Hai khí Âm Dương, cứ như vậy lưu chuyển hoài hoài không dứt, vì bị chi phối bởi Đạo mà Đạo thì « hết rồi lại bắt đầu :

« Đạo trời hết rồi lại bắt đầu. Cho nên phương bắc là nơi trời vừa hết vừa bắt đầu, nơi khí âm khí dương vừa họp với nhau lại vừa lìa nhau ».

Thiên chi đạo chung nhi phục thủy. Cổ bắc phương giả thiên chi sở chung, thủy dã; âm dương chi sở hợp biệt dã (sách dẫn trên — Âm dương chung thủy) (166).

Đến đây, chúng ta nhận thấy rằng hai khí Âm, Dương, được coi trong Dịch Truyện như hai nguyên-tố sinh thành ra vạn vật; rồi bắt đầu từ Đổng Tử, thuyết âm dương như có nhuốm đôi chút sắc thái huyền bí. Sự thực là từ học thuyết « Thái Cực Âm Dương » thuần túy, Đổng Trọng Thư, với quan niệm Nguyên đã nhích dần lại học thuyết « Ngũ hành », một trong sáu phép thuật số của cổ nhân. Thuyết Ngũ hành đó chúng tôi sẽ nói đến ở dưới.

HUYỀN

Khoảng cuối đời Tiền Hán, triết gia *Dương Hùng* phỏng theo Kinh Dịch mà viết sách *Thái Huyền*. Dương Tử coi *Huyền* là bản-căn của vũ trụ, vạn vật. Ông nói :

« Huyền » là cái ngầm chứa muôn loài mà không thấy được hình tướng. Nương vào hư-vô mà sinh chăng ? Thông đồng cổ kim mà sinh vật loại. An bài âm dương mà phát ra khí (...) Ngửa nhìn thì ở trên, cúi nhòm thì

11) Dương lối Âm Dương chuyển vần, theo sách Hoài Nam Tử thì lại khác : theo sách này « khí Dương khởi từ đông bắc, hết ở tây nam; khí Âm khởi từ tây nam, hết ở đông bắc ».

Bản số hoá 2016: ĐCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ở dưới, kiếng mà trông thì ở trước, bỏ mà quên thì ở sau. Muốn trái nó thì không xong,lặng lẽ thì rõ phương sở, ấy là Huyền vậy (...)

Huyền giả u li vạn loại nhi bất kiên kì hình giả dã. Tư đào hư vô nhi sinh hồ ? (...) Thông đồng cổ kim nhi khai loại, li thổ âm dương nhi phát khí (...) ngưỡng nhi thị chi tại hồ thượng, phủ nhi khuy chi tại hồ hạ, xí nhi vọng chi tại hồ tiền, khí nhi vong chi tại hồ hậu. Dục vi tắc bất năng, mặc tắc đắc kì sở giả, Huyền dã(...)
(Thái Huyền — Li)

Huyền là nguồn gốc và nguyên-nhân của hết thảy sự vật, nó ở khắp nơi và là siêu đối đãi. (Âm và Dương là đối đãi, Huyền là tuyệt đối, ở trên cả Âm Dương). Huyền của họ, Dương gần với Đạo của Lão Tử, có khác chăng là ở chỗ Lão Tử dùng chữ *huyền* như hình dung từ để hình dung Đạo, còn Dương Tử thì dùng *huyền* như danh từ, để chỉ bản-căn, thể thôi.

Dương Tử còn nói :

« Huyền là Đạo Trời, Đạo Đất, Đạo người »

Phù huyền dã giả, thiên đạo dã, địa đạo dã, nhân đạo dã (Thái Huyền đồ) (168).

Như vậy, thì hình như Huyền cũng lại là Thái Cực của Dịch Truyện. Cho nên Vũ Đồng nói : « thực ra, Huyền chỉ là biệt danh của Thái Cực, mà cũng tức là biệt danh của Đạo. Đạo và Thái Cực nghĩa vốn bất đồng, Dương Hùng đem chập cả lại làm một »

●

VÔ CỰC

Chu đơn Di (Liêm Khê) đời Bắc Tống nhân thuyết Thái Cực của Dịch Truyện mà lập ra một bản căn luận mới. Bản căn luận này có những điểm dị biệt quan trọng với Thuyết Thái Cực của Dịch Truyện. Họ Chu nói :

« Vô cực mà Thái Cực. Thái Cực động thì sinh khí Dương; động hết mức thì tĩnh, tĩnh thì sinh khí âm. Tĩnh hết mức lại động. Một động, một tĩnh, cùng làm gốc lẫn cho nhau. Chia ra Âm Dương, thế là lưỡng nghi thành lập. Khí dương biến, khí âm hợp, mà inh ra ngũ hành Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Năm khí (Ngũ hành) phân tán một cách tương thuận, bốn mùa bèn chuyển vần. Ngũ hành tóm gồm ở Âm Dương; Âm Dương tóm gồm ở Thái Cực. Thái Cực vốn là Vô Cực. Ngũ hành sinh ra, mỗi Hành riêng một tính. Cái chân thực của Vô Cực, cái tinh túy của Âm Dương và của Ngũ Hành hợp với nhau một cách huyền diệu mà đọng lại Đạo Càn (Dương) thành giống đực, đạo Khôn (Âm) thành giống cái. Hai khí giao hợp, mà sinh hóa ra muôn vật. Muôn vật sinh rồi lại sinh mà biến hóa không cùng ».

Vô Cực nhi Thái Cực (12). Thái Cực động nhi sinh dương, động cực nhi tĩnh, tĩnh nhi sinh âm. Tĩnh cực phục động. Nhất động nhất tĩnh, hỗ vi kì căn. Phân âm phân dương, lưỡng nghi lập yên. Dương biến âm

---

12) Về năm chữ : « Vô Cực nhi Thái Cực » trong « Thái Cực Đồ Thuyết » này, học giả giải thích mỗi người một khác. Vũ Đồng, theo Chu Hi, cho rằng : Vô Cực với Thái Cực là một, « Vô Cực và Thái Cực là hai tên của một thể ». Phùng Hữu Lan lại nghĩ khác. Ông cho rằng : Vô Cực có trước, Thái Cực có sau. Chữ « nhi » giữa chữ Vô Cực và chữ Thái Cực là chỉ cái quá độ từ Vô Cực chuyển thành Thái Cực. (Tân Lí Học).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hợp nhi sinh Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ, ngũ khí thuận bộ, tứ thời hành yên. Ngũ Hành nhất Âm Dương dã; Âm Dương nhất Thái Cực dã; Thái Cực bản Vô Cực dã. Ngũ Hành chi sinh dã, các nhất kì tính. Vô cực chi chân, nhị ngũ chi tinh diệu hợp nhi ngưng; Càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ. Nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật. Vạn vật sinh sinh nhi biến hóa vô cùng yên. (Thái Cực đồ Thuyết). Đó là trình tự sinh thành vạn vật, bắt đầu từ *Vô Cực*.

Cần để ý đến ý nghĩa chữ « động » trong câu : Thái Cực động thì sinh khí Dương . « Thái Cực, như người ta đã biết, là một thể không chỗ nào không có, là một « vô ngoại chi thể ». Như vậy thì chữ « động » ở đây không có nghĩa là « di động » mà là trỏ cái trạng-thái động nội tại của Thái Cực. « Thái Cực động » có nghĩa là Thái Cực ở trạng thái động nội-tại. Tĩnh cũng vậy; tĩnh là tĩnh nội tại chứ không phải tĩnh là đứng yên một chỗ. Do đó người ta lại hiểu rằng Thái Cực và Âm, Dương chỉ là một : Dương, cũng như Âm, không phải ở ngoài Thái Cực (Âm Dương nhất thái cực dã). Khi ở trạng thái động nội-tại thì Thái-Cực là Dương, mà khi ở trạng-thái tĩnh nội tại thì Thái Cực là Âm. Âm, Dương là nói cái thể tĩnh động của Thái Cực. Và hễ trạng-thái động đến mức chót là trạng thái tĩnh phát sinh, trạng thái tĩnh đến mức chót là trạng thái động phát sinh. Hai trạng-thái động tĩnh nối tiếp nhau không bao giờ ngừng. Khi Dương (nghĩa là trạng-thái động) gặp biến, thì lập tức Âm phản ứng lại để vẫn giữ lấy nhịp điều hòa. Gặp biến như vậy thì âm, dương thích ứng mà sinh ra ngũ hành : Thủy, Hỏa, Mộc, Kim và Thổ. Rồi Âm Dương (tức cái chân thực của Vô Cực) và Ngũ Hành ngưng tụ mà hóa sinh muôn vật. Hai khí Âm Dương giao hội : Hễ phần Dương hơn thì thành giống đực, phần Âm hơn thì thành giống cái. Muôn vật cứ thế sinh sôi mãi không bao giờ cùng.

Một điểm nữa cần chú ý là về vấn đề « động nhi sinh Dương », « tĩnh nhi sinh Âm » : không phải trạng thái động đã chấm dứt, rồi trạng thái tĩnh mới phát sinh, hay trạng-thái tĩnh đã chấm dứt, rồi trạng-thái động mới phát sinh; không phải Dương tắt rồi Âm mới dấy, hay ngược lại.

« Trong cái Động mà không có cái tĩnh, trong cái tĩnh mà không có cái động, đó là « vật » vậy. Trong cái Động mà vẫn có cái không động, trong cái tĩnh mà vẫn có cái không tĩnh, đó là « thần » vậy. Trong cái Động mà vẫn có cái không động, trong cái tĩnh mà vẫn có cái không tĩnh, không phải là không động, không tĩnh. Vật thì không « thông » thần thì làm cho muôn vật linh diệu.

Động nhi vô tĩnh, tĩnh nhi vô động, vật dã. Động nhi vô động, tĩnh nhi vô tĩnh. Thần dã. Động nhi vô động, tĩnh nhi vô tĩnh, phi bất động bất tĩnh dã. Vật tắc bất thông, thần diệu vạn vật (Thông Thư — Động tĩnh).

Vật theo nghĩa thường thì khi động là động, khi tĩnh là tĩnh, chứ không thể vừa động vừa tĩnh. Thái Cực thì thần diệu; ở khắp muôn vật. Thái Cực làm cho muôn vật cũng linh diệu: vẫn động dấy mà vẫn tĩnh, vẫn tĩnh dấy mà vẫn động, nghĩa là trong trạng-thái Dương, vẫn tiềm phục Âm, trong thạng thái Âm, vẫn tiềm phục Dương, cũng như Âm Dương trong Dịch Truyện, Âm tiêu tức là Dương trưởng, Dương Cực tức là Âm sinh.

☼

Nói tóm lại, bản căn luận của Chu Liêm Khê có thể nói được là thoát

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thai từ Thái Cực Luận của Dịch Truyện nhưng bản căn luận đó cũng chịu ảnh hưởng của Đạo Luận của Lão Tử và thuyết Ngũ Hành của Thiên Hồng Phạm trong Kinh Thư (13) một cách rất đậm đà. Thật vậy Thái Cực và Âm Dương của Chu Liêm Khê giống hệt Thái Cực và Âm, Dương của Dịch Truyện. Hơn nữa, khác với Dịch Truyện, Chu Liêm Khê không nhận Thái Cực là bản căn tối sơ của vũ trụ vạn vật, mà ở trên Thái Cực, Chu Tử lại để thêm Vô Cực coi như nguồn gốc của Thái Cực.

Đó là một điểm dị biệt quan trọng giữa bản căn-luận của họ Chu và Thái Cực Luận của Dịch Truyện. Ngoài ra còn hai điểm khác nữa do ảnh hưởng thuyết Ngũ hành gây nên là :

a) Âm, Dương của Dịch Truyện sinh ra bốn mùa (Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng), còn Âm Dương của Chu Liêm Khê thì sinh ra Ngũ Hành, rồi năm khí này phân tán mới sinh ra bốn mùa. (Dương biến Âm hợp nhi sinh Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Ngũ khí thuận bổ, tứ thời hành yên).

b) Nguyên tố sinh thành vạn vật, theo Dịch Truyện, là Âm, Dương. Còn theo Chu Liêm Khê thì hai khí Âm Dương hợp cùng năm khí (ngũ hành) Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ (cũng do hai khí âm, dương mà ra) mà ngưng tụ lại mới sinh thành ra vạn vật.

☼

NGŨ HÀNH

Trong các triết thuyết xưa của Trung Quốc và bản căn đi đôi với Thái Cực Âm Dương Luận, còn có *thuyết Ngũ Hành*

Thuyết Ngũ Hành được ghi ở thiên *Hồng Phạm* trong sách *Kim Văn Thượng Thư* (14). Để xướng thuyết này, không biết đích là ai. Trong thiên chỉ thấy chép rằng « Chín Trù Hồng Phạm là của Cơ Tử trình bày với Vua Võ Vương nhà Chu ».

Trong Chín Trù Hồng Phạm thì « trù » thứ nhất là Ngũ Hành :

« Ngũ Hành là
1) Thủy (nước);
2) Hỏa (lửa);
3) Mộc (gỗ);
4) Kim (vàng);
5) Thổ (Đất.

« Nước là ướt chảy xuống; lửa là nóng bốc lên; gỗ là cong, ngay; vàng là thuận theo thay đổi (16); đất là cấy gặt. Ướt chảy xuống làm thành mặn; nóng bốc lên làm thành đắng; cong ngay làm thành chua; thuận theo mà thay đổi làm thành cay; cấy gặt làm thành ngọt. *Nhất - Ngũ hành : Nhất viết Thủy; nhị viết Hỏa; tam viết Mộc; tứ viết Kim; ngũ viết Thổ. Thủy viết nhuận hạ; Hỏa viết viêm thượng : Mộc viết khúc trực; kim viết tòng cách; Thổ viết giá sắc. Nhuận hạ tác hàm; viêm thượng tác khổ; khúc trực tác toan; tòng cách tác tân; giá sắc tác cam.*

Thuyết Ngũ Hành lấy Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ (nước, lửa, gỗ, vàng,

---

13) Xin xem ở dưới
14) Sách của Quan Bác Sĩ đời Tần là Phục Thắng truyền lại.
15) Chữ Vàng này dùng để chỉ chung Kim thuộc
16) Thuyết Văn: Tòng cách là thuận theo ý người mà đổi thành vật dụng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đất) làm năm nguyên-tố của vũ trụ, nhưng lại nói Trời, hoặc Thượng Đế là Tồn Tại tối cao, là Bản Căn của vũ trụ :

« Chỉ có Trời định đoạt phúc, họa cho dân » *Duy Thiên âm chất hạ dân* (Hồng Phạm) và :

« Thượng Đế nổi giận » *Đế nãi chấn nộ — Hồng Phạm* cho nên thuyết Ngũ hành mặc dầu có màu sắc duy vật, thật ra, vẫn là một bản căn luận duy thần.

Thuyết Ngũ Hành nguyên là suy diễn từ pháp-thuật ngũ hành của cổ nhân mà ra. Cổ nhân nhận rằng : giữa con người và các sự vật trong vũ trụ, thường có những ảnh hưởng qua lại. Bởi vậy cổ nhân mới tìm ra các pháp thuật, — gọi chung là Thuật số — để quan sát những hiện tượng đáng chú ý phát sinh trong vũ trụ, hầu dự đoán những điều họa, phúc sắp xảy ra cho con người. Ngũ Hành là một trong sáu phép của Thuật số (17).

Trong sách Tả Truyện, đã thấy nói đến phép Ngũ Hành rồi :

« Mùa hạ, tháng tư, nước Trần bị tai họa. Trình Bì Táo nói rằng : Năm năm nữa nước Trần sẽ được phong lại, kéo dài được năm mươi hai năm nữa rồi mới mất... Chả là nước Trần thuộc Thủy mà Hỏa là đi cặp đôi với Thủy...

Hạ, tứ nguyệt, Trần tai. Trịnh Bì Táo viết : ngũ niên, Trần tương phục phong, phong ngũ thập nhị niên nhi toại vong... Trần thủy thuộc dã; Hỏa, Thủy phi dã... — Tả Truyện Chiêu Công Cửu niên)

Về sau, đến thời Chiến Quốc, cũng như phép Thiên-văn và phép Lịch phổ, phép Ngũ Hành được người đời suy diễn, đem lý-luận-hóa thành một thuyết có tính cách một vũ-trụ-luận. Cuối thời Chiến-quốc, người ta nói đến thuyết này rất nhiều; cái gì người ta cũng ghép Ngũ Hành vào : Bốn phương thì Bắc là Thủy, Nam là Hỏa, Đông là Mộc, Tây là Kim, Trung Ương là Thổ; bốn mùa thì Xuân là Mộc, Hạ là Hỏa, Thu là Kim, Đông là Thủy. Khoảng xen vào giữa bốn mùa (tức tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12) là Thổ. Trâu Diễn còn đem Ngũ Hành ra nói về Triết học lịch sử, gán Ngũ Hành vào Ngũ Đức (xem phần Chính trị chương Vô trị).

Đến thời Hán Sơ, thuyết *Ngũ Hành* được *Đổng Trọng Thư* nhắc lại và bàn thêm.

Trên kia, chúng tôi đã dẫn lời Đổng Trọng Thư khi ông nói về khí Âm, Dương :

« Khí của trời đất, hợp thì là một, chia thì là Âm và Dương, tách ra làm bốn mùa, bầy xếp thành Ngũ hành ».

Cách « bầy xếp » Ngũ Hành của Đổng Tử khác với cách « bầy xếp » cũ.

Ngũ Hành theo thứ tự cũ, như trên đã nói, là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Đổng Tử thì cho rằng thứ tự tự nhiên của Ngũ Hành là : Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Ông nói :

Trời có Ngũ Hành : một là Mộc, hai là Hỏa, ba là Thổ, bốn là Kim, năm là Thủy. Mộc là hành đầu của Ngũ hành, Thủy là hành cuối của ngũ hành, Thổ là hành giữa của ngũ hành. Đó là thứ tự tự nhiên. »

Thiên hữu ngũ hành : nhất viết Mộc, nhị viết Hỏa, tam viết Thổ, tứ viết Kim, ngũ viết Thủy. Mộc, ngũ hành chi thủy dã : thủy, ngũ hành chi mạt dã; thổ,

---

17) Sáu phép ấy là : Thiên Văn; Lịch phổ; Ngũ hành; Thi, Qui (bói cỏ thi, bói rùa); Tạp chiêm (các lối chiêm nghiệm khác, như đoán mộng chẳng hạn); Hình pháp (xem tướng) (Theo Nghệ văn chí).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ngũ hành chi trung dã. Thử kì thiên thứ chi tự dã. (Xuân Thu Phồn Lộ. — Ngũ Hành chi nghĩa) (18)

Theo Đổng Tử thì ngũ hành lại tương sinh (hành nọ sinh ra hành kia) và tương thắng (hành nọ khắc hành kia) nữa. Ngoài ra, mỗi hành lại có một phương vị nhất định, trong không gian, thời gian làm mỗi hành làm chủ về cái khí của một mùa. Sách Xuân Thu Phồn Lộ nói :

« Mộc sinh ra Hỏa, Hỏa sinh ra Thổ, Thổ sinh ra Kim, Kim sinh ra Thủy, Thủy sinh ra Mộc (...) Mộc ở phía trái, Kim ở phía mặt, Hỏa ở phía trước, Thủy ở phía sau, Thổ ở chính giữa (...) Mộc ở phương đông mà làm chủ khí Xuân; Hỏa ở phương nam mà làm chủ khí hạ; Kim ở phương tây mà làm chủ khí thu; Thủy ở phương bắc mà làm chủ khí đông. Cho nên Mộc chủ sinh mà Kim chủ sát; Hỏa chủ nóng mà Thủy chủ rét (...) Thổ ở chính giữa, gọi là Thiên nhuận. Thổ là chân tay của trời; đức của Thổ tươi tốt, không thể dựa vào công việc riêng của một mùa mà mệnh danh cho Thổ được; cho nên có ngũ hành mà lại chỉ có tứ thời, là vì Thổ kiêm cả tứ thời (19) Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, tuy mỗi hành có một chức vụ, nhưng không nhờ nơi Thổ thì Kim, Mộc, Thủy, Hỏa không đứng vững (ý nói : không làm xong việc). Khác nào chua, mặn, cay, đắng mà không nhân có béo ngọt thì không thành vị được. Ngọt là gốc của ngũ vị, Thổ là chủ của ngũ hành. Chủ của khí ngũ hành là khí Thổ, cũng như ngũ vị mà có được vị ngọt béo thì mới thành ».

Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy (...) Mộc cư tả; Kim cư hữu; Hỏa cư tiền; Thủy cư hậu; Thổ cư trung ương (...) Mộc cư đông phương nhi chủ xuân khí; Hỏa cư nam phương nhi chủ hạ khí; Kim cư tây phương nhi chủ thu khí; thủy cư bắc phương nhi chủ đông khí. Thị cố mộc chủ sinh nhi kim chủ sát; Hỏa chủ thử cnhi Thủy chủ hàn (...) Thổ cư trung ương, vị chi Thiên Nhuận, Thổ giả, thiên chi cố quang dã. Kỳ đức mậu mỹ, bất khả danh dĩ nhất thời chi sự, cố ngũ hành nhi tứ thời giả, Thổ kiêm chi dã. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa tuy các chức, bất nhân Thổ phương bất lập. Nhược toan, hàm, tân khổ chi bất nhân can phì chi bất năng thành vị dã. Cam giả, ngũ vị chi bản dã ; Thổ giả, ngũ hành chi chủ dã. Ngũ hành chi chủ, Thổ kì dã, do ngũ vị chi hữu cam phì dã, bất đắc bất thành (Ngũ Hành Chi nghĩa).

Luật tương sinh tương thắng (khắc) của ngũ hành là : đứng liền nhau thì sinh nhau, mà đứng cách nhau một bậc thì khắc nhau (*Tị tương sinh nhi gián tương thắng*). Thứ tự của ngũ hành là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim và Thủy. Vậy theo luật này thì :

Tương sinh: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, như ở trên đã nói, nghĩa là Hành thứ nhất sinh hành thứ nhì, hành thứ nhì sinh hành thứ ba, hành thứ ba sinh hành thứ tư, hành thứ tư sinh hành thứ năm, hành thứ năm sinh hành thứ nhất...

Tương thắng: Kim thắng Mộc(...) Thủy thắng Hỏa (...) Mộc thắng Thổ

---

18) Thứ tư Ngũ Hành trong sách Bạch Hổ Thông Nghĩa của Ban Cố về sau (Triều Chương Đế, đời Hậu Hán) (76 sau T.L.) lại là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

19) Do đó mỗi tháng cuối mỗi mùa (tháng 3,6,9,12) đều thuộc Thổ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

(...) Hỏa thắng Kim (...) Thổ thắng Thủy. Nghĩa là : hành thứ tư thắng hành thứ nhất (cách hành thứ năm) hành thứ năm thắng hành thứ hai (cách hành thứ nhất) hành thứ nhất thắng hành thứ ba (cách hành thứ hai); hành thứ hai thắng hành thứ tư (cách hành thứ ba); hành thứ ba thắng hành thứ năm (cách hành thứ tư)...

Một mặt, Âm, Dương có phương vị và đường đi lối lại riêng của Âm Dương, trong khoảng không gian và thời gian. Mặt khác, ngũ hành cũng có phương vị riêng của ngũ hành trong không gian, thời gian. Do đó tất nhiên phát sinh mối quan hệ giữa Âm, Dương và ngũ hành. Và chính vì mối quan hệ đó mà bốn mùa mới hình thành. Đổng Tử cắt nghĩa sự hình thành đó đại khái như thế này : Gặp lúc khí Dương đang thịnh mà hành Mộc, hành Hỏa lại được khí dương ấy giúp vào, thì thành mùa xuân, mùa hạ và vạn vật sinh trưởng ; gặp lúc khí Âm đang thịnh mà hành Kim, hành Thủy lại được khí Âm ấy giúp vào, thì thành mùa thu, mùa đông và vạn vật thu tàng. Vì hai khí Âm, Dương đắp đổi thịnh suy và luôn luôn lưu chuyển, cho nên ảnh hưởng của nó đối với ngũ hành không dứt, mà bốn mùa v thể cũng xoay vần không ngừng.

⁂

Bắt đầu từ đời Hán, tư tưởng triết học Trung Quốc lâm vào tình trạng ứ đọng. Cái học thuật-số — Sấm, Vĩ, Âm, Dương — ngày một tràn lan. Học thuyết ngũ hành của người trước để lại, trong cái phong khí mê tín của đương thời, cũng trở nên nhiều khi phức tạp, cơ hồ mất hết tính chất của một triết thuyết thuần túy. Chính tư tưởng Đổng Tử cũng bị cái phong khí đó nhiễm độc. Như vậy đáng lẽ chúng tôi bỏ qua phần họ Đổng nói về Ngũ hành. Nhưng nghĩ rằng cái thuyết Ngũ Hành này tuy mang nhiều sắc thái dị đoan, nhưng đối với đời sống hằng ngày của người Trung Hoa và cả người Việt Nam chúng ta nữa, từ trước đến nay, có một ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng (Trong các môn học về y dược, nhạc học, phong thủy, lịch phổ, tương số, cũng như trong các vấn đề quan, hôn, tang, tế (20). Cho nên chúng tôi phải trình bầy có hơi dài dòng, mục đích là để giúp người đọc có một ý niệm rõ rệt về cái thuyết đầy vẻ bí hiểm ấy.

GIẢN CHI
và
NG. HIỀN LÊ

---

20) Chẳng hạn về y học thì ngũ tạng mỗi tạng thuộc về một hành : Phế thuộc Kim, Can thuộc mộc, Tì thuộc Thổ, Tâm thuộc hỏa, thận thuộc cả thủy lẫn hỏa; về nhạc học, có ngũ âm, mỗi âm cũng thuộc về một hành: hò (Kim), sự (mộc), sáng (thủy), xê (hỏa), cống (thổ).

Trong phép phong thủy, các gò núi, các rẻo đất... cũng chia ra ngũ hành : tròn thuộc kim, dài thuộc mộc, lằng ngoằng thuộc thủy, nhọn thuộc hỏa, vuông thuộc Thổ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một đối lực trong nền tư bản Mỹ

VÕ-XUÂN-HÂN

Một trong những đặc điểm của nền tư bản ngày nay là sự bành trướng hoạt động và thế lực của một thiểu số xí nghiệp đến một độ rất cao. Trong nền tư bản Mỹ, sự bành trướng mạnh-mẽ của các công ty thật lớn thực ra đã xảy ra song-song với sự tăng gia không ngừng về số lượng những công ty nhỏ. Sở dĩ có hiện tượng nầy là vì các nhà cầm quyền ở Mỹ luôn-luôn tìm cách khuyến khích sự khuyếch trương của những công ty nhỏ bằng cách ngăn các công ty lớn lấn áp. Sự lấn áp nầy có thể xảy ra dưới nhiều hình thức, và thay đổi từ chỗ mua đứt các công ty nhỏ cho đến các chính sách nhằm lũng đoạn thị trường qua sự bán phá giá.

Để có thể làm bá chủ thị trường, các công ty lớn vừa tự bành trướng thế lực của mình, vừa thông đồng với nhau. Trong thị trường hàng hóa, sự công ty hay thông đồng nầy làm cho các công ty lớn có thể hạ giá bán xuống thật thấp. Kết quả là các công ty nhỏ vì ít vốn nên không chịu đựng nổi sự lỗ vốn do chánh sách hạ giá trên đem lại đành chịu phá sản và rút lui khỏi thị trường. Trong thị trường nguyên-liệu, qua chính sách thông đồng, các công ty lớn bao giờ cũng có thể mua nguyên liệu với giá rất hạ.

Nói tóm lại từ khi có sự thông đồng quá trớn giữa các công ty kể từ đầu thế kỷ thứ hai mươi, các nhà hữu trách Mỹ—từ cơ quan lập pháp đến cơ quan tư pháp—đã phải bắt đầu quan tâm đặc biệt đến sự đổ vỡ và khủng-hoảng của nền kinh-tế do sự thao túng thị trường đem lại. Và cũng kể từ ngày ấy, các luật cấm thông đồng được ban-bố với mục đích bảo đảm sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp với nhau, nghĩa là không cho ai được hoàn toàn lấn át lẫn ai. Khi làm ra các luật đó, các nhà làm luật dĩ nhiên tin tưởng rằng sức khỏe và động lực của nền kinh-tế họ dựa trên sự cạnh tranh. Những chính sách nào làm giảm sự cạnh tranh ấy, tức nhiên, trong trường kỳ, sẽ có hại cho sự sản xuất. Vì thế, lý tưởng của các luật cấm thông đồng là tạo nên một điều kiện thuận tiện trong đó các công ty, xí nghiệp có thể cạnh tranh nhau trong một thứ cạnh tranh hoàn-toàn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng hiện tượng bành trướng đến cao độ của các công ty kếch sù trong nền tư bản Mỹ trong thế kỷ nay là một bằng chứng cụ thể rằng lý tưởng cạnh tranh hoàn toàn vẫn chưa đạt được, mặc dầu đã có nhiều cố gắng. Sự tập trung của tư bản, sự thật, đã bắt nguồn với lịch sử tư bản, kể từ khi chế độ tư bản mới ra đời ở Âu-Châu từ đầu thế kỷ thứ 16. Được chính thức nhập cảng vào « Tân-thế-giới » kể từ ngày tuyên ngôn độc lập của xứ nầy vào năm 1776, nền tư bản lục địa đã gặp chỗ đất phì nhiêu để nẩy nở, nhưng không bao giờ mất đặc tính cố hữu của nó là sự tập trung tư bản.

Vì thế, bí quyết của sự thành công của nền tư bản Mỹ, từ khi khai sinh ở các thị trấn ở Âu Châu cho đến ngày nay, là sự đóng góp vốn để khai trương. Đó chính là sự hùn vốn lập hội, là sự động viên tư bản.

Trong nền tư bản Mỹ, những đơn vị then chốt trong guồng máy kỹ nghệ là những hiệp hội (1), hay công ty, được quan niệm ở một trình độ rất cao. Sự hiệp hội này, mặc dầu đã có từ lâu, nhưng ngày nay được tổ chức trên một bình diện phức tạp và khoa học. Nó mang nhiều thái sắc khác nhau tùy theo tầm hoạt động và bổn phận của nó trước pháp-luật. Có hiệp hội có số vốn và trách nhiệm hữu hạn, cũng như có những hiệp hội có các đặc tính ngược lại. Nói tóm lại, sự thịnh vượng của nền tư bản Mỹ đã đi liền với sự thành lập và bành trướng của những đơn vị kinh tế, hay nói cách khác, của những định chế kinh-tế nói trên.

Cơ cấu kinh tế tư bản , vì thế, ngay từ đầu đã dựa trên các nguyên tắc thương mãi lấy hình thức hiệp hội làm căn bản. Đối với lịch sử kinh tế Mỹ, sự hiệp hội đã phát triển và tập trung một cách rất mau chóng và mạnh mẽ từ khoảng năm 1870 đến năm 1905. Trong thời-gian này, sự tập trung của tư bản đã xảy ra trong các kỹ nghệ biến chế. Chính trong thời gian nầy, cơ cấu kỹ nghệ sản xuất Mỹ trải qua một kinh nghiệm về cải tổ hết sức sâu xa. Sự thay đổi nhanh chóng trong kỹ thuật sản xuất đã đem đến sự thay đổi này.

Các phương pháp sản xuất tự động hàng loạt đã làm biến đổi hẳn các tổ chức tín dụng. Các xưởng máy bây giờ đã được nới thật rộng để ứng dụng các kỹ thuật sản xuất mới. Sự kiện nầy đòi hỏi sự tăng gia máy móc và nhân công, vì vậy số vốn cần thiết tăng theo một tỷ lệ nào đó. Chính mức

1) Sự hiệp hội có nghĩa là sự đóng góp vốn của nhiều cá nhân để thiết lập một công ty. Sự thông đồng hay liên kết có nghĩa là một số công ty họp vốn nhau lại, hoặc đi đôi với nhau trong chánh sách để chiếm địa vị ưu thế trên thị trường. Đây là một sự phân biệt hết sức căn-bản.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cầu rất cao của vốn trong thời gian nầy đã làm cho sự hiệp hội được phát triển một cách vô cùng thuận lợi. Định chế hiệp hội có sinh lực dồi dào bắt đầu từ đấy. Tuy nhiên, nếu chỉ đứng riêng để khuyếch trương, các xí nghiệp cá nhân sẽ không tận dụng được địa vị của mình. Muốn được thế, các xưởng phải liên-kết với nhau thành những khối chặt-chẽ để chống lại sự cạnh tranh của những đối thủ, tuy nhỏ nhưng khá đông trên thị trường. Về phương diện kinh-tế của sự sản xuất, sự tổ hợp với nhau thành những xí nghiệp kếch sù có lợi ở chỗ là có thể hạ phí tổn sản xuất xuống rất thấp. Sự phối hợp máy móc và nhân công tự nó đã làm cho sản phí hạ xuống. Thêm vào đó, sự phối hợp còn giúp cho trình độ kỹ thuật nội bộ tiến bộ nhanh hơn so với bên ngoài, vì chỉ có sát nhập với nhau mới có thể bỏ những số vốn lớn trong các công cuộc khảo cứu khoa-học thuần túy cũng như khoa học ứng dụng. Sát nhập còn là một cách kể khuyếch đại xí nghiệp mà không cần phải loại bỏ một cách vô ích một số xưởng không có hiệu năng sản xuất cao.

Nói tóm lại, nếu xét về mặt kỹ thuật sản xuất do sự tiến bộ của khoa học, hay về mặt thế lực do tài chánh đem lại, sự liên kết cũng có lợi cho một số xưởng đã liên kết với nhau (2).

Như đã nói trên, đối với lịch sử kinh-tế Mỹ, giai đoạn liên kết 1870-1905 có một ý nghĩa đặc biệt. Chính sự liên kết nầy đã đánh dấu sự chuyển tiếp từ giai đoạn bắt đầu tiến của nền kinh tế cho đến giai đoạn trưởng thành. Sau nước Anh độ năm mươi năm, nền kinh tế Mỹ đã bước vào giai đoạn trưởng thành vào khoảng năm 1900 (3).

---

2) Joseph Schumpeter cũng đồng ý rằng sở dĩ các khoa học ứng-dụng và thuần-túy tiến nhanh như vậy cũng nhờ có vốn dồi-dào mà chỉ sự khuyếch trương đến cao độ của một xí nghiệp mới có thể đem lại. Tóm lại, Schumpeter cho rằng sự liên kết để dành địa vị độc quyền có lợi cho khoa học. Đây chính là « đức tính » của tư bản đã làm cho tư-bản phát triển mà các nhà hữu quyền không thấy. Theo Schumpeter, nếu tư bản có đi xuống dốc, ấy chính là vì người ta không hiểu và không thấy cái đức tính đó của tư bản. Nhưng rất có nhiều lý thuyết gia không tán đồng quan điểm của Schumpeter. Họ cho rằng chính sự cạnh tranh hoàn toàn đã đẩy cho nền khoa-học, kỹ thuật, và kinh-tế tiến tới. Alfred Marschall là một đại-diện quan-trọng của nhóm nầy.

3) Nếu người ta đồng ý với Rostow, giai đoạn bắt đầu tiến (take-off) của Mỹ bắt đầu từ khoảng năm 1840 và chấm dứt vào khoảng năm 1900. Giai đoạn trưởng thành bắt đầu tiếp ngay theo đó, nghĩa là vào khoảng đầu thế-kỷ thứ 20. Xem *The Stages of Economic Growth* của W.W. Rostow, Cambridge University Press : 1960.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trưởng thành đây có nghĩa là lúc nền kinh-tế có thể « tận dụng tài nguyên thiên-nhiên bằng cách áp-dụng những sự hiểu biết về kỹ-thuật và khoa học ». Tóm lại, đó là giai đoạn mà sự tập trung tư bản đã quá thuận tiện cho việc bành trướng của các xí nghiệp. Và chính trong giai đoạn bành trướng cực thịnh nầy, luật cấm liên kết quan trong đầu tiên ở Mỹ ra đời: luật Sherman năm 1890.

Luật Sherman là đạo luật đầu tiên cấm các xí nghiệp độc quyền hóa địa vị của mình, trên một cương lảnh rộng-rãi. Tiết thứ hai của đạo luật này nói rõ : «*...bất cứ ai đang tìm cách độc quyền hóa, hay cố gắng làm như vậy, hay liên kết hay âm mưu... để độc quyền hóa bất cứ lãnh vực nào của thương-mãi hay giao thương giữa các tiểu bang với nhau, hay với các nước ngoài, sẽ bị coi như phạm khinh tội...*» (4). Và sau khi đã được tu chỉnh vào năm 1936 và 1950, đạo luật Clayton bổ túc cho đạo luật Sherman để có thể truy tố mọi trường hợp muốn độc-quyền-hóa để làm bá chủ thị trường. Hai đạo luật nầy, vì tánh cách rất bao quát của chúng, trở thành hai đạo luật chống liên kết căn bản nhất ở Mỹ. Vấn đề phải tìm hiểu trước là về những tiêu chuẩn mà cơ quan tư pháp — những tòa án — phải đặt ra để có thể buộc tội các bị cáo đã phạm tội kinh-tế. Tìm hiểu các mánh lới và chánh sách mà các xí nghiệp tư dùng để chiếm và giữ địa vị độc quyền, đó là một cách đi vào ngọn nguồn của các sự khó khăn do vấn đề tiêu chuẩn, hay thiếu tiêu chuẩn đặt ra.

***

Có rất nhiều chính sách lợi hại khác nhau, mà một hay nhiều xí nghiệp có thể dùng để độc-quyền-hóa sản xuất. Thường-thường, các xí nghiệp phải dùng một số chính sách hợp lại để đạt đến kết quả mong muốn, vì ít khi một chính sách độc đáo nào có thể dẫn đến kết quả. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể chia các chính sách ra hai nhóm chính để dễ nhận xét.

Nói một cách tổng quát, các xí nghiệp, hay công ty có thể đi từ chính sách sản xuất cho đến chính sách giá cả. Trong những chính sách về sản xuất, có rất nhiều phương cách xí nghiệp có thể dùng, với mục đích là tạo

---

4) « *every person who shall monopolize, or attempr to monopolize, or combine or conspire... to monopolize any part of trade or commerce among the several states, or with foreign nations, shall be deemed guilty of misdemeanor...* »
(Section 2, Sherman Act)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ra một hàng rào để tự bảo vệ,nghĩa là không cho đối phương có dịp cạnh tranh với mình. Trong những chính sách về giá cả người ta cũng thấy rất nhiều phương cách như vậy.

Trước hết, chính sách sản xuất gồm có những gì ? Chủ đích tối hậu của chính sách nầy là làm ngăn trở không cho các công ty cạnh tranh với mình có dịp phân chia hay chi phối thị trường mà mình đã làm chủ. Người ta có thể ngăn trở bằng cách triệt hạ đối phương khi đối phương đã trở thành nguy hiểm, hay tốt hơn, là phòng ngừa không cho đối phương có dịp khai sinh chút nào. Lại nữa, người ta có thể cố gắng để dựng lên một hàng rào trước kia không có, hoặc cũng cố một hàng rào đã có sẵn từ trước. Do đó, người ta thấy có hai thứ hàng rào : một thứ « cố ý » và một thứ « tự nhiên ».

Mục đích tạo ra thứ hàng rào cố ý là ngăn không cho các công ty nhỏ bước vào thị trường bằng cách làm cho các sản phẩm mình có đặc tính không tìm thấy ở các sản phẩm khác. Trong kinh-tế-học, chính sách sản xuất này được mệnh danh là làm cho hàng mình không thể thay thế được, hay sự khác nhau giữa các sản phẩm. Sự thật, lắm lúc xí nghiệp không làm cho sản phẩm mình thực khác với các sản phẩm khác, nhưng chỉ cần làm cho người mua tưởng rằng chúng khác nhau. Chính sách quảng cáo lắm lúc cũng chỉ có mục đích đó, không hơn không kém (dĩ nhiên quảng cáo còn có các công dụng khác như giới thiệu, loan tin, đính chính v.v...). Và bao giờ nhân loại còn sống với ảo tưởng, quảng cáo vẫn còn có đất dụng võ của nó.

Đối với các nhóm doanh nhân đương hùn vốn để định mở một công ty sản xuất, quảng cáo là cả một vấn đề. Nhóm nầy yếu thế ở chỗ là vì mới tập-tễnh bước chân vào nghề, họ không đủ mánh lới và kinh nghiệm (vấn đề kỹ -thuật), và nhất là phương-tiện (vấn đề tài chánh) để có thể dùng quảng cáo làm bình phong mà tiến tới. Và có thể chỉ vì bị thua sút trong vấn đề quảng cáo, nhóm nầy phải bỏ mọi dự định sản xuất, nghĩa là không bao giờ góp mặt được với thị trường. Đây là một đặc tính cố hữu về luật cạnh tranh sinh tồn của hệ thống sản xuất tư nhân.

Nhưng đối với nền tư bản Mỹ ngày nay, đặc tính đó được một đặc tính thứ hai phụ họa. Đặc tính thứ hai này, người ta không tìm thấy nó trong nền tư bản Mỹ cách đây gần một thế kỷ, kể từ khi Henry Ford ra chào đời và năm 1863.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ấy là một chính sách quảng cáo rất tốn kém mà kết quả nhiều khi chỉ sát nút (5). Ngày nay người ta cạnh tranh ngay cả trong chính công việc quảng cáo, và đưa nghề quảng cáo đến một độ tối phức tạp với muôn ngàn kỹ thuật tinh vi. Nhưng điều nổi bật hơn cả là một chính sách quảng cáo thiên về tạo ra ảo tưởng hơn là giới thiệu cái thực chất. Ấy là vì ngày nay, ngoài muôn ngàn công ty nhỏ, nước Mỹ có một số rất ít các công ty rất lớn đang cạnh tranh lẫn nhau, mà không công ty nào hoàn toàn lấn át công ty nào

---

5) Tổng số phí tổn về quảng cáo ở Mỹ năm 1962 đã tăng lên khoảng năm lần so với năm 1940. Trong số nầy, số chi phí bằng phương tiện báo chí cao hơn cả. Năm 1962, chi phí lên đến hơn 12 tỷ Mỹ kim :

TỔNG SỐ CHI TIÊU VỀ QUẢNG CÁO Ở MỸ : 1940-1962.
Chỉ số : 1957 = 100

	1940	1945	1950	1955	1957	1960	1962
Chỉ số quảng cáo tổng quát	19	34	55	87	100	109	111
chi phí (Triệu Mỹ kim)	2.088	2.875	5.710	9.194	10311	11.932	12.259

TÀI LIỆU RÚT TỪ *PRINTERS'INK*, ĐĂNG LẠI TRONG *STATISTICAL ABSTRACT OF THE U.S*, 1963. Tr. 845-46

Những chi phí khổng lồ nầy là đề tài cho một cuộc tranh luận hết sức sôi nổi ngày nay. Các tác giả chống đối Madison Avenue, như Vance Packard. *(The Hidden Persuaders)* và John K. Galbraith *(The Affluent Society)* cho rằng quảng cáo là một sự phí phạm tài nguyên và làm cho người mua mất tự do sáng suốt nên chi tiêu hoang phí. Quan điểm của nhóm tân trào nầy làm cho nhóm cựu trào hết sức bất bình. Friedrich A. Hayek trả đũa rằng, nói quảng cáo là phí phạm tức là đảo ngược trật tự, tiến bộ của nhân loại, bởi vì con người thượng cổ không có những nhu cầu phức tạp như con người hiện kim. Nếu con người hiện đại chỉ *vừa* đủ ăn mặc, và trú ẩn thì còn nói đến chuyện văn minh làm gì ? Tiện nghi vật chất làm gì ? Thưởng thức văn-chương, nghệ-thuật làm gì ? Theo Hayek, lấy tiêu chuẩn văn minh nào mà nói rằng quảng cáo ngày nay tạo ra những nhu cầu giả tạo và phù phiếm ? (Xem F.A. Hayek, « The nonsequitur of the Dependence Effect », trong *The Southern Economic Journal*, tháng 4, 1961) Ngoài Hayek, còn có nhiều tiếng phản đối tương tự, trong đó, tiếng của Ernest Van Den Haag cũng có dư âm lớn (Xem E.V.D. Haag, « Affluence, Galbraith, the Doemocrat », trong *Commentatry*, tháng 9, 1960).

Ý kiến của Galbraith chỉ được biện minh phần nào nếu tác giả nhằm cho tiêu thụ trong xứ ông.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

(oligopoly). Các kỹ nghệ thép, thuốc lá, xe hơi, than đá, dầu hỏa, nhôm, các chất hóa học và đồ điện (gồm bóng đèn, máy hát, đĩa hát v.v...) hiện đang ở vào tình trạng nầy.

Chính vì số xí nghiệp lớn ở trong mỗi ngành kỹ nghệ ít, và chính vì mỗi xí nghiệp đều đủ lớn và giàu, nên vẫn để cạnh tranh bằng mặt tuyên truyền trở nên hết sức gay go. Nhiều khi hàng của họ rất giống nhau, từ giá cả cho đến cả công dụng, tốt xấu v.v.., nhưng để giữ cho khỏi mất khách hàng và quyến rủ khách hàng mới, họ cho ra những bảng quảng cáo có mục đích đánh lừa người mua, nghĩa là làm cho người mua tưởng rằng có sự khác nhau thật sự. Thay đổi sơ sài cái vỏ bề ngoài để lừa cho người mua tưởng có khác ở bề trong, đó là trường hợp của kỹ nghệ xe hơi ở Hoa-Kỳ ngày nay. Và điều nầy còn đúng đối với trường hợp nhiều kỹ-nghệ khác nữa, nhất là kỹ nghệ làm đồ điện.

Tóm lại hiện trượng mới trưởng thành trong nền tư bản Mỹ từ khoảng 1920 đến nay, là sự cạnh tranh gắt gao và tốn kém trong địa hạt quảng cáo. Người ta có thể nói là có một kỹ-nghệ quảng cáo nữa. Song song với trận chiến tranh về giá cả, bây giờ có thêm trận chiến tranh về quảng cáo. Điểm quang trọng là thứ chiến tranh thứ hai nầy có tác dụng trung hòa đối với khuynh hướng độc quyền hóa sản xuất. Chính nhờ quảng cáo mà một xí nghiệp nào đó khó hoàn toàn ảnh hưởng thị trường tiêu thụ để đi dần đến chỗ làm bá chủ thị trường đó. (Khách hàng ngày nay, cũng như con lừa bất hủ của Buridan, phải đứng trước quá nhiều sự cám dỗ !) Nếu có người nói đến nền văn minh quảng cáo, ấy cũng là đi từ sự kiện trên vậy.

Tuy nhiên, nếu quảng cáo làm cho một số ít công ty ở trong thế hầu như quân bình với nhau, nó làm các công ty nhỏ hơn khó chen chân vào vòng thiểu số kia. Ấy là chưa kể đến những trở ngại lớn lao mà một nhóm doanh nhân gặp phải khi họ có ý định mở một công ty sản xuất. Những phí tổn kếch sù của hoạt động quảng cáo đã làm thành một hàng rào quá kiên cố, bảo vệ được thiểu số được quá ưu đãi nhờ có nhiều vốn.

Đó là khía cạnh then chốt trong vấn đề quảng cáo. Nhưng ngoài chính sách quảng cáo cốt để tạo ảo tưởng, các xí nghiệp còn dựa vào việc sưu tầm khoa học để làm cho sản phẩm của họ có nhiều đặc điểm hoặc công dụng hơn các sản phẩm của đối phương. Đây chính là một phương sách khác nhằm cố ý tạo ra một chướng ngại vật cho đối phương, dầu là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đối phương hiện có hay đối phương tương lai. Hoàn bị sản phẩm, việc nầy chỉ có những công ty thật lớn mới có thể thực sự làm được. Ngày nay, các xí nghiệp lớn đã tiêu những số tiền rất lớn vào các công cuộc khảo cứu khoa-học thuần túy và khoa học áp dụng. Và kết quả là làm cho những xí nghiệp nầy có thể sản xuất hàng tốt hơn và mới hơn. Các xí nghiệp lớn còn trợ giúp cho các trung tâm khảo cứu ở các trường Đại-học và chuyên-nghiệp để khuyến-khích khả--năng phát minh và ứng-dụng của sinh-viên. Và thế nào xí nghiệp cũng hưởng lợi do sự đầu tư nầy đem lại.

Trên đây là những chính sách sản xuất quan trọng nhắm làm cho sản phẩm của mình khác với sản phẩm của đối phương để ngăn chận bước tiến của đối phương. Sự thật các xí nghiệp lớn còn có nhiều phương tiện khác có thể làm cho đối phương bị tê liệt ngay từ đầu. Ấy là cách lợi dụng địa vị ưu đải của mình như một người mua nguyên liệu (lần nầy không phải là địa vị ưu đải như một kẻ bán).

Những xí nghiệp lớn thường đòi hỏi một số nguyên liệu nhiều hơn «những xí nghiệp nhỏ. Ngay sự kiện nầy cũng đủ làm các xí nghiệp lớncó thể ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu trên thị trường : họ có thể mua với giá thấp hơn. Nhưng như thế chưa chắc chắn có thể ngăn ngừa được đối phương. Các xí nghiệp lớn nhiều khi cố ý mua dư-dã nguyên liệu với mục đích làm cho thứ nầy khan hiếm. Nhưng đối với các xí nghiệp lớn, làm cho nguyên liệu khan hiếm vẫn còn chưa đủ mà lắm lúc còn phải làm cho tiền vốn khan hiếm. Đây là chính sách gây áp lực với các ngân hàng để chận số vốn hay bạc mặt (liquid funds) không cho đối phương vay.

Chính sách sản xuất cuối cùng là tìm cách đạt đến một mức sản xuất vừa đúng để có thể hoàn-toàn gặt hái được những gì do địa vị ưu đải của mình đem lại. Trong trường kỳ, mức sản xuất vừa đúng (optimum scale of production)này nằm ngay chỗ khi sản phí biên tế bằng thu hoạch biên tế ở tại một điểm trên cầu tuyến có độ thu trương lớn hơn một. Điều lợi đối với xí nghiệp lớn là nó có thể « thử » sản xuất nhiều số lượng sản phẩm khác nhau để cuối cùng đạt đến một lượng đem lại doanh lợi tối đa. Khi làm như vậy, nghĩa là trên đường cố gắng tiến tới điểm quân bình của sản xuất, xí nghiệp phải luôn luôn thay đổi sự phối hợp của nhiều yếu tố sản xuất khác nhau. Sự thay đổi phương trình sản xuất từ đoản kỳ sang trường kỳ và ngược lại là một công việc hết sức tốn kém mà chỉ các xí nghiệp lớn mới có thể làm nỗi. Ví dụ một xí nghiệp lớn có thể hy sinh chịu lỗ trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đoản kỹ bằng cách tung ra trên thị trường một số lượng sản phẩm lớn (dĩ nhiên là với giá rất hạ). Chính sách sản xuất nầy chỉ đem lại sự lỗ vốn tạm thời thôi, nhưng nó là khí cụ lợi hại có thể loại một số đối phương ra khỏi thị trường sản xuất. Nếu chỉ xét đến ảnh hưởng của sản lượng quá lớn tung ra thị trường, người ta nhận thấy rằng ngay sự có mặt của nó đã đóng hai vai trò quan trọng. Thứ nhất, nó đóng vai trò tự giới thiệu và tự tuyên-truyền đối với khách hàng. Thứ hai, nó chi phối thị trường bằng cách chiếm một tỷ số cao đối với toàn thể số sản phẩm đó ở trên thị trường tiêu thụ. Ấy là trường hợp xí nghiệp có sản phí biên tế cao hơn thu hoạch biên tế.

Nhưng ngay cả trong trường hợp đã đạt đến điểm quân bình, một xí nghiệp lớn vẫn còn có thể chưa gặt tất cả những lợi tức do địa vị ưu đãi của mình đem lại. Xí nghiệp nầy có thể điều chỉnh mãi số lượng sản phẩm để thâu hoạch một số doanh lợi cao hơn. Ví dụ, trừ trường hợp những xưởng có độc quyền nhưng bị chính phủ kềm chế (6) (trường hợp các công ty điện, nước, hơi đốt) , một xưởng có thể luôn luôn điều chỉnh mức sản xuất của nó từ giao-điểm của các tuyến về sản phí biên tế trường kỳ với thu hoạch biên tế trường kỳ ở một điểm nằm về phía trái của điểm thấp nhất của sản phí biên tế (của cả đoản và trường kỹ) cho đến ngay chính điểm thấp nhất của sản phí biên tế. Dĩ nhiên tại điểm nầy, doanh lợi của xí nghiệp đã cao tột đích. Nếu bành trướng xí nghiệp để nâng cao mức sản xuất, xí nghiệp nầy sẽ đi đến chỗ bất lợi là vì sẽ không hoàn toàn lợi dụng được sự ưu thế của nó.

Nói tóm lại, trong vấn đề sản xuất, sự linh động đối với phương trình sản xuất là điểm tối quan trọng mà chỉ có các xí nghiệp lớn mới có

---

6) Như sẽ thấy trong phần sau, sự kiện bị chính quyền kiểm soát tự nó cũng bảo đảm cho các công ty thuộc loại nầy một chỗ đứng không sợ bị ai tranh dành trên thị trường. Đànhr ằng các xưởng nầy không thể hoàn toàn gặt hái những gì do sự ưu thế của chúng có thể đem lại, chúng vẫn là chướng ngại vật đối với các xí nghiệp nhỏ, cũng như đối với các doanh phân. Điều lợi nhất đối với một công ty thuộc loại này (loại cung ứng các thức cần thiết cho đại chúng như nước, điện, hơi đốt v.v...) là tìm đến mức sản xuất, ở đó sản phí biên tế bằng với giá thị trường. Ở tại điểm nầy,truyến thu hoạch biên tế mất liên tục và bị gẩy và hạ xuống thật thấp. Ấy là và khi đặt ra một giá tối đa — thấp hơn giá sẽ đem lại doanh lợi lớn hơn nếu công ty không chịu sự kiểm soát — tuyến cầu công ty phải theo không còn xuôi như cũ nhưng đã biến thành nằm ngang, ở tại mức giá đã được ấn định bởi chính quyền.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đủ khả năng. Từ trước đến đây, các công ty lớn tự ý, bằng các chính sách sản xuất, xây những hàng rào giả tạo để ngăn ngừa và tiêu diệt đối phương. Nhưng một khi đã lớn mạnh, một công ty có thể không cố gắng lắm vẫn hưởng được những sự che chở do chính sự to lớn của nó đem lại. Đây là trường hợp những hàng rào tự nhiên ở giữa các công ty lớn và các công ty nhỏ.

Thứ hàng rào tự nhiên nầy có thể chia làm bốn lại chính. Trước hết, các công ty lớn hưởng một sự che chở đặt biệt do pháp luật ban cho. Các công ty nầy có thể đòi hỏi pháp luật bảo đảm không cho người ngoài dùng, hoặc mô phỏng các kỹ-thuật sản xuất, hoặc hàng hóa của họ trên thị trường. Đây chính là ý nghĩa của việc xin cầu chứng tại tòa. Về vấn đề nầy, pháp luật Mỹ hết sức phức tạp.

Điều nầy phản ảnh đúng sự phức tạp của guồng máy sản xuất ở đó. Nhưng dầu cho phức tạp đến đâu, số công ty thật lớn vẫn ít. Với những số vốn kềch sù, các công ty luôn-luôn lo lắng đến việc khảo cứu để có thể đóng vai trò lãnh đạo trong việc phát minh. Pháp luật giúp họ bảo vệ những phát minh nầy. Và trong khi làm điều đó, sự thật pháp-luật còn giúp bảo vệ xứ sở vì một số lớn những phát minh quan trọng về khoa học ngày nay đều quan hệ với sự hoàn bị các khí giới hoặc những cơ sở hay máy móc thuộc loại « mật », nghĩa là được dùng trong việc quốc phòng. Một số ít các công ty lớn sản xuất máy bay như BOEING, LOCKHEED, PRATT AND WHITNEY, UNITED AIRCRAFT v.v... Và các máy móc điện tử như G.E., R.C.A,, WESTINGHOUSE, BELL, WESTERN ELECTRIC v. v... ngày nay đóng góp hầu hết trong việc phát minh những dụng cụ dùng trong việc quốc phòng của thời đại phi đạn và Telstar nầy. Vì thế, chính phủ vừa khuyến khích vừa tìm cách bảo vệ những bí mật sản xuất của các công ty đó. Điểm quan trọng cần được ghi nhận là khác với thế kỷ trước, ngày nay các công ty lớn hưởng một lần hai ưu thế : ưu thế đối với thị trường tiêu thụ của đại chúng, và ưu thế đối với chính quyền như một người tiêu thụ. Chính quyền, kể từ đầu thế kỷ nay, mỗi ngày mỗi trở nên một khách hàng quan trọng đối với các xí nghiệp. Từ 41,5% vào năm 1947, tổng số chi tiêu về an ninh quốc gia của Mỹ (kể các chánh phủ liên bang, tiểu bang và địa phương) đối với toàn thể ngân sách đỷ tăng lên đến 49, 4% năm 1957. Nếu chỉ kể chánh phủ liên bang, các tã

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

số tăng nhiều hơn từ 66,3% đến 85,5%(7). Điều nầy chứng tỏ chính phủ liên bang trong suốt khoảng thời gian đó đã không ngừng ký thêm các giao kèo mua các vật liệu thuộc về việc quốc phòng với các xí nghiệp sản-xuất chúng. Nếu dùng giá Mỹ kim năm 1957, tổng số chi tiêu về an ninh quốc gia tăng từ 3 tỷ M.K. vào năm 1939 đến 44,8 tỷ M.K. vào năm 1957 (8). (Chiến tranh Triều - Tiên năm 1953 đã đưa số chi tiêu nầy lên đến chỗ cao nhất là 51, 3 tỷ).

Loại hàng rào tự nhiên thứ hai cũng gần giống như loại đầu. Ở đây, chính phủ cũng đóng vai trò bảo vệ cho các công ty lớn, nếu các công ty nầy sản xuất những thức cần thiết cho đời sống hàng ngày của đại chúng như điện, nước, hơi đốt, giao thông v.v... Vì các thức cần thiết nầy phải được tiếp-tế với một giá tương đối hạ và một cách đều đặn nên chúng phải do một số công ty (mỗi công ty cung cấp mỗi thứ) nhất định đảm đương. Như vậy một khi một công ty nào đã được chọn lựa và phó thác nhiệm vụ phục-vụ đại chúng, nó sẽ được hưởng sự che chở của chính-quyền chống lại mọi lực-lượng muốn tranh chấp. Và đồng thời, nó còn chịu sự kiểm soát của chính quyền về mặt giá cả và công việc. Trong một địa phương nhất định, các công ty thuộc loại đặt biệt nầy chiếm địa vị độc quyền, mặc dầu không hoàn-toàn khai thác được địa vị đó vì chính phủ ấn định giá tối đa. Nhưng các công ty khác không cần phải giới hạn tầm hoạt động của mình trong một khung khổ địa lý nào. Chúng thường-thường có rất nhiều chi nhánh hay đại lý khắp nơi. Sự hiện diện của các công ty nầy khắp nơi tự- nó là một chướng ngại vật cho các công ty nhỏ khác muốn cạnh tranh.

Đây chính là hàng rào tự nhiên thứ ba. Có nhiều chi nhánh đem lại hai mối lợi chính cho công ty hay xí nghiệp sản-xuất. Mối lợi thứ nhất thuộc về phương diện quảng cáo sản-phẩm. Việc quảng cáo không những có nhiều hiệu quả hơn mà còn rẽ nữa. Sự có mặt của hàng hóa trên khắp các thị trường trong xứ tự nó đã là một sự quảng cáo các lợi hại rồi. Sự kiện nầy đưa đến nhận xét về hàng rào tự nhiên cuối cùng.

---

7) Francis Bator, *The Question of Government Spending*, Collier Books, Nửu Ước : 1960, Trang 148.

8) Ibid., Trang 138. Chi phí về quốc phòng cũng tăng đối với lợi tức quốcgia. Tỷ số năm 1947 là 5,2% và 1957 là 9,8%. Ibid, trang 151.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nguyên tắc về doanh lợi tối đa trong thị trường cạnh tranh không hoàn toàn là xí nghiệp phải bán sản phẩm với một giá rất cao (cao hơn giao điểm của sản phí biên tế với thu hoạch biên tế) và sản xuất một số lượng hàng tương đối ít. Nhưng trong đời sống kinh-tế ở Mỹ ngày nay, số lượng ít nầy thực ra đã nhiều lắm. Sở dĩ như vậy vì các công ty sản xuất ngày nay đã quá lớn. Nếu so với tổng số lượng một sản phẩm nào đó, ví dụ bóng đèn, được đem bán trên khắp thị trường, số lượng do một công ty thật lớn đem bán chiếm một tỷ số hết sức quan trọng. Tỷ số nầy tự nó là một hàng rào gây khó khăn đối với các công ty nhỏ hơn, bởi vì nếu không có đủ vốn, không thể sản xuất nhiều và rẽ được. Và cũng chính vì không thể sản-xuất thật nhiều để chiếm thị trường, các công ty nhỏ ít có hy vọng trở nên lớn. Vòng luẩn-quẩn thật là hoàn-toàn !

Sự tập trung gắt gao của tư bản ở Mỹ ngày nay không những xẩy ra ở trong các kỹ nghệ biến chế và máy móc mà còn ở trong địa hạt canh nông nữa. Người ta gọi canh nông là kỹ nghệ nông nghiệp để chỉ sự giống nhau về mặt tổ chức và quản trị giữa nó và kỹ nghệ biến chế. Nếu trong kỷ nghệ biến chế, đặc điểm của nền tư bản của thế-kỷ hai mươi là sự quản trị một công ty do một nhóm lãnh đạo rất nhỏ giữ, và nhóm nầy càng ngày càng mất quyền sở hữu đối với công ty, ở trong kỷ nghệ nông nghiệp cũng vậy, quyền quản trị và quyền sở hữu lần lần tách rời nhau.

Sự kiện trên có thể giải-thích bằng sự cơ-giới-hóa vừa bề sâu lẫn bề rộng công việc sản xuất nông phẩm. Vốn, và cơ quan điều hành và quản trị vì thế trở nên quan trọng.

Cách đây vài chục năm, sự tập trung tư bản trong địa hạt canh nông còn ở trong thời kỳ phôi thai. Vì thế chuyện liên kết với nhau để định đoạt giá cả nông phẩm không thành vấn đề. Thị trường của nông phẩm trước kia thuộc loại cạnh tranh hoàn-toàn, và tuyến cầu đối với toàn thể kỹ nghệ canh nông là một đường thẳng song-song với trục hoành. Ngày nay sự kiện đã khác hẳn : một số nhỏ công ty có thể liên kết để định đoạt giá cả. Điều kiện cần thiết là nhóm công ty nầy phải sản xuất một số lượng quan trọng đối với toàn số lượng trên thị trường (9).

---

9) Vừa rồi một trường hợp liên kết giữa các công ty sản xuất lúa mì bị truy tố. Vào ngày 28-4-1964, một tòa án liên bang ở Buffalo, Nửu Ước, tuyên phạt mười hai công ty về tội thông đồng với nhau để ấn định giá cả chung cho một loại lúa mì. Tòa tìm thấy họ đã liên kết bằng những cuộc hội họp giữa các ban Giám đốc từ 1958. Ngày nay, họ kiểm soát đến 65 % tổng số loại lúa mì này sản xuất từ rặng núi Rocky về tận miền Đông, và thâu hoạch lợi tức hàng năm là 305 triệuMỹ kim. *The New York Times*, Thứ tư, 29 tháng 4, 1964.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tất cả những chính sách nói ở trên thuộc về loại chính sách sản xuất, phân biệt với chính sách giá cả trong phần sắp đến. Những chính sách ấy có mục đích tạo một hàng rào bảo vệ bao quanh nhóm thiểu số các công ty lớn, chống lại sự xâm nhập của muôn ngàn các công ty nhỏ hơn. Hậu quả của chính sách sản xuất của các công ty lớn là sự tăng về độ tập trung giữa chúng với nhau.

Đành rằng lắm lúc số ít các công ty lớn nầy dùng chính sách sản xuất để cạnh tranh lẫn nhau, nhưng điều nầy không quan trọng đối với đề tài. Đối với các nhà áp dụng (và làm) luật chống biện kết, điều quan trọng là tìm xem những chính sách sản xuất nào đã thuận tiện cho việc tăng độ tập trung trong các ngành kỹ-nghệ, và từ đó tìm ra những tiêu chuẩn và biện pháp thích ứng để đối phó lại với mọi hình thức liên kết bóp nghẹt được sự cnh tranh có lợi cho đời sống kinht-ế.

Đại đề các công ty có thể liên kết bằng hai cách : liên kết công khai và liên kết ngầm. Dĩ nhiên mục đích tối hậu của bất cứ sự liên kết nào vẫn là để chiếm địa vị độc quyền xuất sản. Nhưng phương tiện dùng để ngăn ngừa và loại bỏ đối phương — những hàng rào — vẫn là giá cả. Vì vậy dùng chính sách giá cả như một phương tiện khi chưa đạt đến mục đích, hoặc dùng chính sách giá cả để trục lợi khi đã đến mục đích, đặt ra những vấn đề rắc rối, tế nhị về mặt pháp lý. Một công ty có thể bào chữa rằng cách ấn định giá cả của nó tùy thuộc vào những yếu tố sản xuất đặc biệt nên tòa không thể viện cớ gì để phạt. Vì thế, đối với tòa án, việc áp dụng các bộ luật chống liên kết nhiều khi gặp nhiều khó khăn vì tòa không thể vin vào một tiêu chuẩn chắc chắn nào để định tội.

Trước hết một số công ty có thể liên kết với nhau một cách không dấu diếm. Theo lối nầy, các chủ công ty chỉ cần đồng ý với nhau về một giá cả họ sẽ ấn định cho sản phẩm của họ. Lối liên kết nầy có tính cách công khai vì nó là kết quả của những sự gặp gỡ trực tiếp, những sự thương lượng và hứa hẹn với nhau. Nhưng vì lối liên-kết nào có hại cho sự cạnh tranh hợp lý cũng phạm pháp cho nên lịch sử các vụ án về liên kết có rất ít những trường hợp liên kết công khai như vừa nói trên. Theo một số tác giả (10), những trường nhợp nầy thường chỉ tìm thấy một cách gián tiếp qua những vụ tranh chấp về nhản chứng cầu tòa. Một công ty lớn, khi cho

10) Joe S. Bain, *Industrial Organization*, John Wiley and Sons, Inc, Nửu-Ước : 1959, trang 276.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phép một số công ty khác dùng một kỹ thuật sản xuất, hay mô phỏng sản-phẩm đã được cấu tòa, thường-thường đặt điều kiện rằng các công ty nầy phải sản xuất số lượng nhất định và bán với giá nào đó. Và nếu các công ty được phép này bán cùng một giá, họ sẽ không phạm pháp vì tính cách miễn tố của những sản phẩm hay phương pháp đã được cấu chứng tại tòa. Một sản phẩm hay phương pháp, một khi đã được cấu chứng tại tòa, chiếm địa vị độc quyền hợp pháp. Và trong việc « nhượng quyền » giữa các công ty sản xuất, công ty được nhượng hưởng hoàn-toàn tính cách độc quyền hợp pháp đó.

Đứng trước mối đe dọa bị truy tố, các công ty thường giữ rất kín những buổi họp mặt để định đoạt chung giá cả. Nhiều khi người ta chỉ dùng điện thoại để thông tin và ấn định giá cả. Nhiều khi chỉ có sự thông cảm tự nhiên về nhu cầu của nhau mà một số các công ty theo nhau. Tất cả những sự kiện trên, miễn là cuối cùng đưa đến sự cùng nhau hoạch định một giá cả với mục đích thao túng thị trường, đều được xem như thuộc về sự liên kết ngầm. Hiểu theo nghĩa nầy, trên thực tế, mọi liên kết đều là ngầm cả. Như vậy các công ty có thể ngầm theo chính sách giá cả của nhau nếu đã có sự hiểu biết hoạt động của lẫn nhau một cách tường tận. Ví dụ hai công ty lớn cùng sản xuất một loại hàng (ví dụ thép). Công ty thép nầy vì cũng có nhiều điều kiện sản xuất giống công ty kia (ví dụ số lượng sản xuất, kỹ thuật sản xuất v.v...) nên hay để ý nhận xét cách đối xử của công ty kia, hy vọng sẽ học hỏi được những điều hay ở công ty kia, và ngược lại. Vì để ý nhau lâu ngày nên hiểu rõ nhau, và do đó chấp nhận những chính sách giá cả tương tự nhau.

Đôi khi một số đông công ty lại bằng lòng theo chính sách của một công ty. Vì quyền lợi chung, công ty độc nhất nầy ngầm chấp thuận địa vị lãnh đạo. Đây chính là chính sách lãnh đạo giá cả.

Các công ty còn có thể dùng các phương-pháp kế toán giống nhau, nên cuối cùng đạt đến một chính sách về giá cả giống nhau. Trường hợp nầy khác với trường hợp khi một số công ty thông cảm với nhau ở chỗ là có sự hỏa thuận dùng một phương-pháp kế toán giống nhau. Phương-pháp kế toán nầy bao hàm tất cả những giai đoạn sản xuất, từ chỗ mua nguyên liệu cho đến chính sách đầu tư. Nghĩa là các công ty nầy dùng một công thức giống nhau để tính sản phí biên tế, lãi biên tế, số tiền đầu tư v.v... cho nên cuối cùng đạt đến một chính sách giá cả giống nhau. Như vậy trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trường hợp nầy, kết quả là liên-kết, nhưng không có sự ưng thuận rõ ràng để liên kết : mỗi công ty tự ý tính giá cả theo điều kiện sản xuất riêng của mình. Người ta nói các công ty nầy « độc lập » đối với nhau.

Nhưng có lẽ thông-thường hơn cả là trường hợp một số ít công ty lớn, vì họ cung cấp hầu hết cho thị trường, cho nên tự nhiên bị lệ thuộc lẫn nhau. Nếu số công ty quá ít, nghĩa là sự tập trung quá cao, chính sách giá cả (và sản xuất) của một công ty sẽ có ảnh hưởng rất lớn đối thị trường, và vì vậy đối với số công ty kia. Và ngược lại, nếu sự tập trung càng ít, chính sách của một công ty không có ảnh hưởng quan trọng đối với số công ty kia.

Dầu thế nào đi nữa, các công ty vẫn cảm thấy họ bị lệ thuộc lẫn nhau; do đó sẽ dè-dặt hơn trong vấn đề hoạch định giá cả. Và nếu sự thật họ càng lệ thuộc nhau bao nhiêu, sự độc lập trong việc hoạch định giá cả càng không có bấy nhiêu. Vì thế, một công ty khi quyết định về một giá nào, phải nghiên cứu kỹ lưỡng xem các công ty kia đối phó như thế nào. Tìm hiểu cho thấu đáo những phản ứng của một số ít công ty cạnh tranh lẫn nhau và hậu quả của những phản ứng đó đối với người tiêu thụ là cả một vấn đề tối phức tạp thuộc nhiệm vụ của những lý thuyết về sự cạnh tranh giữa số ít công ty (nói theo William Fellner), hay sự cạnh tranh có tính cách độc quyền (nói theo Edward H.Chamberlin).

Tuy nhiên người ta vẫn có thể chiết ra những trường hợp giản dị thông-thường. Một công ty lớn nào đó, cũng như số công ty ít còn lại trong cùng một kỹ nghệ (tạm gọi là đối phương) chỉ có thể có ba phản ứng thôi; ấy là tăng giá, giữ giá và hạ giá. Nếu công ty nầy tăng giá, nó sẽ lỗ hay lãi tùy theo ba phản ứng khác nhau của đối phương (11). Nếu đối-phương cũng tăng giá, nó lãi; nếu đối phương giữ giá hay hạ giá, nó lỗ. Giả thử rằng công ty này giữ giá. Nếu đối phương tăng giá, nó lãi; nếu đối phương hạ giá, nó lỗ. Và trường hợp cuối cùng là công ty nầy hạ giá. Nếu đối phương tăng giá và giữ giá, nó lãi; nếu đối phương hạ giá, nó lỗ (12). Chính vì phản ứng của đối phương phức-tạp và khó đoán trước nên trường hợp cạnh tranh lệ thuộc nhau nầy có đặc điểm là sự dè-dặt trong các quyết định. Sự dè-dặt nầy nhiều khi làm cho một công ty chọn một chính sách giá cả nếu may ra sẽ đem lại một số lời lớn, và rủi ra, đem lại một số lỗ rất nhỏ.

---

11) Lỗ đây còn có thể được hiểu là tiền lãi giảm bớt.

12) Xem cách trình bày căn bản trong cuốn « *Welfare and Competition* » của Tibor Scitovsky, Richard D. Irwin, Inc., Chicago : 1951, chương 17.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chính sách này là tự ý tăng giá (13). Ấy là vì nếu rong hai cách giữ giá và hạ giá, cái họa sẽ bị lỗ lớn hơn. Giả thử công ty nầy hạ giá. Nó biết chắc chắn rằng đối phương không dại gì tăng giá; nhưng nó không thể biết đối phương sẽ giữ giá hạy hạ giá. Nếu đối phương giữ giá, nó lời; nếu đối phương hạ giá, nó lỗ. Nếu nó giữ giá, nó hoàn toàn không biết đối phương sẽ phản ứng ra sao cả; và do đó chính sách thụ động này sẽ bất lợi cho cả đôi bên nếu tình trạng đợi nhau này kéo dài. Do đó điều tốt hơn cả là tự ý tăng giá. Vì làm như vậy, nó tạm chắc chắn rằng đối phương sẽ không hạ giá. Nếu đối phương giữ giá, nó có thể lỗ; nhưng trong trường hợp nầy nó có toàn quyền tự do hạ giá xuống mức cũ để tránh khỏi tiếp tục lỗ. Và nếu đối phương tăng giá, dĩ nhiên bên nào cũng có lợi. Điều lợi đối với nó là thường-thường khi tự ý tăng giá, nó làm cho đối phương tăng giá theo luôn. Và nếu cho đối phương không tăng theo (giữ giá), nó có thể tự do hành động hạ giá để tránh lỗ. Tóm lại tự ý lên giá là cách « ăn chắc » nhất. Nếu các công ty đều áp dụng chính sách « ăn chắc » này, kết quả tự nhiên là ai cũng bắt chước nhau để tăng giá, và tăng đến khi nào giá cả của chúng ngang nhau mới thôi. Và nếu ai cũng tự động làm vậy, yếu tố liên kết sẽ không có, và các tòa án sẽ không thể dùng luật chống liên kết để buộc tội họ được. Nhưng làm sao các tòa án có thể tha họ mà chắc chắn rằng họ đã tự động lên giá chứ không liên kết để lên giá. Biết đâu rằng họ đã liên kết ngầm qua một sự thỏa thuận nào đó, và biết đâu sự liên kết ngầm nầy chỉ là kết quả của sự thách đố công khai mà ra. (Nếu anh lên giá, tôi cũng lên giá; và khi anh lên giá, tất nhiên anh muốn mời tôi tăng giá v.v...)

Do đó, ranh giới giữa sự liên kết ngầm và sự không liên kết nhiều khi, không rõ ràng, điều làm cho việc áp dụng luật lệ trở nên tối phức tạp. Nó càng phức tạp hơn nữa khi tiêu chuẩn dùng để truy tố các công ty không phải là tìm xem các công ty đã tiến tới việc định giá cả bằng cách nào (14)

13) Ibid.

14) Ngay cả với tiêu chuẩn nầy, vấn đề cũng đã tối phức tạp. Ngoài những chánh sách về sản xuất và giá cả nói ở trên, còn có những vấn đề tế nhị do cách tính giá cả và tiền lời khác nhau đặt ra.

Một công ty không phải luôn luôn ép mình dùng các phương pháp biên tế để tính giá bán. Nó có thể dùng phương-pháp tính sản phí cọng với phân xuất lãi linh động, hoặc sản phí cọng với phân xuất lãi cố định. Ví dụ, công ty General Motors tính giá bán qua công thức căn bản sau đây :

$$\text{Giá bán} = \frac{\text{sản phí cố định}}{\text{Sản lượng trung bình}} + \text{phí tổn bất định trung bình} + \frac{\text{lãi toàn phần}}{\text{sản lượng trung bình}}$$

(Sản lượng trung bình : Standard vomlume).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mà tìm xem thật sự tầm quan trọng của các công ty nầy đối đời sống kinh-tế của xã hội. Nhiều khi không cần phải liên kết mới có tội. Chỉ sự giống nhau thôi cũng có thể có tội rồi (15), nếu sự giống nhau nầy hầu như chắc-chắn sẽ đưa đến sự độc-quyền sản xuất, do đó giới hạn sự cạnh tranh hoàn-toàn. Điều này chứng tỏ rằng các tòa án dùng nhiều tiêu chuẩn khác nhau, và nhiều khi phải dùng một số tiêu chuẩn mới có thể định tội được. Các luật cấm liên kết được các tòa án giải thích khá linh động để thích ứng với hoàn cảnh (dĩ nhiên không phải luôn-luôn linh động). Ba tiêu chuẩn chính là tiêu chuẩn về hậu quả của các chính sách sản xuất, tiêu chuẩn về cơ cấu (độ tập trung) của thị trường, và tiêu chuẩn về các chính sách so các xí-nghiệp theo đuổi.

Trước hết, tiêu chuẩn hậu quả nhằm cứu xét kết quả của các công ty đang cố gắng đạt đến mức quân-bình sản xuất cá nhân. Tiêu-chuẩn nầy đặt câu hỏi rằng xí nghiệp nầy hay nhóm xí nghiệp nầy có sản xuất đủ để cung cấp cho thị trường không, và với giá nào. Họ có sản xuất những gì người mua muốn không ? Đây là vấn đề hữu hiệu kinh-tế (economic efficiency). Hoặc giả họ có cải thiện sản phẩm không ? Đây lại là vấn đề khác, về trình độ kỹ thuật (technological efficiency).

Tiêu chuẩn về chính sách sản xuất và giá cả, như đã nói ở trên, nhằm định xem các công ty đạt đến điểm quân bình sản xuất bằng những cách nào. Nó bao gồm các nguyên tắc hoạch định giá cả, sản lượng, chính sách thuê và thưởng nhân công, chính sách đầu tư v.v...

Tiêu chuẩn cơ cấu thị trường, như tên nó đã chỉ định, có mục đích tìm xem sự tương quan giữa người bán (người sản xuất) và người mua(tiêu người tiêu thụ). Tiêu chuẩn này đặt vấn đề tìm cho đúng số công ty ở trong một ngành kỹ nghệ, số người tiêu thụ trong một địa phương nào đó. Nó phải phân loại những trường hợp cạnh tranh tùy theo độ tập trung trong mỗi một ngành kỹ nghệ. Hai hình thức thái cực của sự cạnh tranh là cạnh tranh hoàn-toàn và độc quyền hoàn-toàn. Ở giữa hai thái cực này là các hình thức của sự cạnh tranh giữa một số ít công ty. Đặc điểm của nền tư bản Mỹ ngày nay là sự cạnh tranh giữa số ít nầy; mục đích của luật chống liên kết là ngăn không cho sự cạnh tranh nầy vượt khỏi giới hạn của nó để sang địa vị độc quyền hoàn-toàn. Theo đúng tinh thần của luật nầy, sự to lớn của

15) Ý kiến của tòa về vụ Chính phủ Mỹ chống các công ty thuốc lá Mỹ năm 1946 (The U.S. v.s. the American Tobacco Companies)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

xí nghiệp tự nó không phải là một cái tội (16). Các nhà làm luật đã tôn trọng các nguyên tắc tự do căn bản, trong đó có sự tự do kinh doanh. Vì thế nên tất cả những khó khăn được dồn vào hai vai các nhà áp dụng luật. Nếu một công ty nào đó thành quá lớn và đe dọa làm lũng đoạn nền kinh-tế quốc gia, các tòa án sẽ nhân danh gì phạt tội nó, khi không tìm ra các bằng-chứng rằng nó trưởng thành bằng những phương tiện bất hợp pháp, như liên kết chằng hạn. Đến đây, chắc các tòa án không dùng tiêu chuẩn về chính sách, nhưng phải dùng một số các tiêu chuẩn khác, trong đó có tiêu chuẩn về hậu quả của chính sách đó. Như vậy, ngay từ quan điểm của kinh-tế-học, sự kiện các tòa án phải linh động qua nhiều tiêu chuẩn khác nhau khơi nguồn cho nhiều nhận định lý thú. Ấu tương lai của nền tư bản Mỹ — và thế giới — sẽ bị ảnh hưởng bởi pháp luật, nền tư bản đó ngày nay hôm là kết quả của sự trưởng thành của các xí nghiệp, của sự tập trung trong các kỹ nghệ nặng.

●

Ngày hay, độ một phần ngàn tất cả công ty ở Mỹ chiếm đến hơn 52% tổng số tài sản của 615.698 công ty có vào năm 1952. Trong tổng số những công ty nầy, có độ 854 công ty có tài sản trên 100 triệu Mỹ-kim. Trong khi đó, số các công-ty nhỏ có tài sản dưới một triệu Mỹ-kim là 569.198 : (17).

Cỡ công-ty tính theo tài sản của công-ty (Mỹ-kim)	Số công-ty trong Mỗi cỡ	Tổng số tài sản của tất cả công-ty trong mỗi cỡ (Mỹ-kim)
Dưới 50.000	253.029	5.429 triệu
50.000 — 100.000	109.780	7.939 ..
100.000 — 250.000	122.123	19.362 ..
250.000 — 500.000	52.976	18.571 ..
500.000 — 1 triệu	31.290	21.847 ..
1 triệu — 5 triệu	33.579	72.539 ..
5 triệu — 10 triệu	6.139	42.817 ..
10 triệu — 50 triệu	5.220	104.653 ..
50 triệu — 100 triệu	708	48.986 ..
Trên 100 triệu	854	378.622 ..
Tất cả :	615.698	721.864 ..

Chú thích: (16) (17) xin xem ở trang sau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trên đây chỉ là một hình ảnh rất khái quát của sự phân phối tài nguyên vô cùng chênh-lệch, giữa các công ty (gồm cả loại Công ty sản xuất lẫn công-ty lo việc tài chánh) ở Mỹ vào năm 1952. Nếu dùng tài-liệu trên để diễn tả bằng phần trăm sự tập trung tư bản, người ta tìm thấy rằng 0,1% của tổng số 615.698 công ty chiếm giữ đến 52,4% tổng số tài sản của tất cả các công-ty cộng lại. Trong khi đó 92,6% tổng số công ty chỉ chiếm 10,2% tổng số tài sản : (18).

Cỡ công ty tính theo tài-sản của công-ty (Mỹ kim)	Tỷ số tổng số công ty trong mỗi cỡ đối với toàn thể công ty	Tỷ số tài sản của mỗi cơ đối với toàn thể tài sản.
Dưới 100.000	59,1%	1,9%
100.000 — 1 triệu	33,5%	8,3%
1 triệu — 10 triệu	6,4%	15,9%
10 triệu — 100 triệu	0,9%	21,5%
Trên 100 triệu	0,1%	52,4%

Như đã nói trên, có hai loại công ty chính. Loại lo việc tài chánh gồm các ngân hàng, các công ty bảo hiểm v.v... chỉ lo các công việc liên hệ đến tiền bạc. Bên cạnh chúng còn có đa số các công ty mà nhiệm vụ chính là sản xuất và giao hoán bằng phẩm vật. Vì vậy nếu tách riêng loại công ty thứ hai nầy ra xét, người ta sẽ có một ý niệm rõ hơn về sự phân phối tư bản trong các ngành kỹ nghệ xsản xuất và kỹ nghệ dịch vụ. Sự thật, vào năm 1952 trong số toàn thể công ty là 615.698, có đến 448.949 công ty thuộc loại công ty sản xuất (19). Có đến 94,6% của tổng số công ty sản xuất chiếm 15,5% tổng số tài sản; trong khi 0,1% tổng số công ty chiếm ỷ 8,2%. Như vậy sự phân phối tài nguyên giữa các công ty sản xuất với nhau cũng tỏ ra hết sức chênh lệch : (20)

16) Ý kiến của tòa trong vụ công ty nhôm Mỹ năm 1945 (The U.S. vs. the Aluminum Company of America).
17) Tài liệu thống kê được rút từ Joe S. Bain, Op, Cit., Chương 4.
18) Tài liệu rút từ bản trên.
19) Vào năm 1952, các công ty sản xuất chiếm 48% tổng số tài sản của toàn thể các công ty.
20) Joe S. Bain, Loc, Cit.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cỡ công ty tính theo tài-sản của công ty (Mỹ-kim)	Tỷ-số của tổng số công ty trong mỗi cỡ đối với toàn thể công ty (loại công-ty sản xuất)	Tỷ-số tài sản của mỗi cỡ đối với toàn thể tài sản (loại công ty sản-xuất)
Dưới 100.000	61,1%	3,1%
100.000 — 1 triệu	33,5%	12,4%
1 triệu — 10 triệu	4,7%	16,3%
10 triệu — 100 triệu	0,6%	20,0%
Trên 100 triệu	0,1%	48,2%

Năm 1933, nước Mỹ có độ 375 công ty sản xuất cỡ thật lớn (mỗi công ty có tài sản trên 500 triệu Mỹ kim). Chúng chiếm 56,2% tổng số tài sản của loại công ty này. Sự thật trong số 375 công ty nói trên, 102 công ty chỉ là chi nhánh do 273 công ty khác kiểm soát (21).

Năm 1952, độ 250 công ty sản xuất thật lớn của Mỹ chiếm độ 50% tổng số tài sản. Đối với nền kinh-tế xứ nầy, các công ty sản xuất lẫn tài chánh đóng một vai trò rất quan trọng vì chúng chiếm đến khoảng 2/3 tổng số hàng hóa bán toàn quốc. Đối với lợi tức quốc gia, lợi tức của xí nghiệp (corporate business income) càng ngày càng trở nên một phần tử quan trọng. Vào năm 1929, nó là độ 51% của lợi tức quốc gia, cho đến năm 1945 : 77%; và 1957 : 86%. (22).

	1929	1940	1945	1950	1957
Lợi tức quốc gia (A) (Triệu mỹ-kim)	87.814	81.643	181.248	241.876	353.951
Lợi tức xí nghiệp (B) (Triệu Mỹ-kim)	45.224	42.436	141.053	132.302	308.045
Tỷ-số $\frac{B}{A}$	51%	52%	77%	55%	86%

21) Ibid.

22) Rút từ bộ Thương-mãi Mỹ, *U. S. Income and Output* (A supplement to the Survey of Current Business), Hoa-thịnh-đốn : 1958, Bảng 1-2, tr. 134.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tất cả các bằng chứng vừa dẫn ở trên chỉ cho những ý-niệm tiên-nghiệm về sự tập trung của tư bản ở Mỹ. Ý niệm tiên-nghiệm nầy được xây dựng trên lý thuyết sơ khởi rằng nếu một phần lớn của cải đều tập trung vào một số ít công ty, ảnh hưởng của chúng sẽ quan trọng đối với toàn thể thị trường. Xuất lượng của chúng sẽ chiếm một phần quan trọng đối với toàn thể xuất lượng, do đó chính sách giá cả và sản xuất của chúng sẽ có đủ sức chi phối chính sách của toàn thể thị trường. Nhưng ngay tại đây, một vấn đề khó khăn được đặt ra.

Giả thử rằng có hàng trăm xưởng chế tạo dao cạo và hàng trăm xưởng khác chế tạo vải. Nếu mỗi xưởng chế tạo dao cạo và vải chỉ sản xuất bằng 1% tổng số dao cạo và vải bán trên thị trường, chính sách của mỗi xưởng sẽ không có ảnh hưởng gì đối với các bạn đồng nghiệp. Ấy là vì mỗi xưởng không đủ lớn để có thể thao túng thị trường. Nếu số xưởng càng nhiều bao nhiêu và sự phân chia tài sản càng đồng đều bao nhiêu, thế lực của mỗi xưởng càng giảm đi bấy nhiêu, và người ta sẽ có một thị trường cạnh tranh hoàn-toàn (atomistic market). Nhưng từ ví dụ trên, một nhận xét có thể được rút ra là khi tìm các xác định độ tập trung của sản xuất, cần thiết phải tìm biết độ tập trung trong kỹ nghệ nào đó (ví dụ dao cạo) mới được. Nếu có rất ít xưởng sản xuất dao cạo, độ tập trung trong kỹ nghệ dao cạo sẽ cao, và trái lại. Chính vì độ tập trung nầy cao hay thấp mà người ta có một thị trường hoàn-toàn hay không hoàn-toàn. Đối với các nhà áp dụng luật cấm liên kết, sự tìm hiểu độ tập-trung là một điều rất cần thiết vì nó cung cấp một trong nhiều bằng chứng để giúp định đoạt xem sự liên kết đã có thể xảy ra hay không. Độ tập trung vì vậy là một tiêu chuẩn về cơ cấu thị trường trong ba tiêu chuẩn các tòa án thường dùng.

Độ tập trung trong mỗi ngành kỹ nghệ là một cách đo về sự tập trung chính xác hơn sự tập trung trong nhiều ngành kỹ nghệ sản xuất nhiều loại sản phẩm khác hẳn nhau. Ngày nay có một số công ty lớn ở Mỹ sản xuất một lần nhiều loại sản phẩm khác nhau. (Khác nhau đây là khác nhau ở công dụng, đối lập với sự khác nhau về hình thức nhưng cùng công dụng). Vì thế phải hiểu rằng một công ty nói trên thuộc về nhiều ngành kỹ-nghệ khác nhau. Dĩ nhiên cũng có nhiều công ty chỉ sản xuất độc một loại sản phẩm như công ty thuốc lá, công ty bánh xe hơi v.v... Các con số thống kê về độ tập trung của một kỹ nghệ do các công ty chỉ sản xuất một sản phẩm đáng gtin cậy hơn cả. Trong khi đi rất khó thâu nhặt các con số về một sản phẩm nào đó do các công ty sản xuất nhiều sản phẩm cùng một lần.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngoài ra, còn vấn đề tìm xem sự phân phối của sản phẩm trên tất cả các thị trường. Có nhiều công ty hưởng những ưu đãi đặc biệt ở một vài vùng vì nhiều lý do, trong đó có các lý do về địa lý (phí tổn chuyên chở hạ), về thị trường nguyên liệu thuận tiện, về nhân công tương đối hạ v.v... Thêm vào đó còn có sự chiếu cố không đồng đều (hoặc vì đồ hấp dẫn, hoặc vì giá hạ v.v...) cũa khách hàng đối với một hiệu sản phẩm nào đó. Vì thế mặc dầu một sản phẩm có cùng một công dụng (ví dụ xe hơi), vẫn có thể có đặc tính là không có sự thay thế dễ-dàng giữa chúng với nhau. Mặc dầu cũng là xe hơi cả, có thể rằng một hiệu xe nầy được dân chúng thích và mua nhiều hơn cả (23). Điều nầy chứng tỏ rằng sự đo cường độ tập trung trong ngay một ngành kỹ nghệ nhiều khi cũng mất phần chính xác vì những khó khăn không thể vượt được do sự phức tạp về tâm lý, về địa lý, về sự cấu tạo của thị trường v.v... đem lại.

Một số tác giả (24) cho rằng các con số thống kê về độ tập trung thường đánh giá thấp sự tập trung thật sự. Quan điểm đầy chỉ có thể chấp nhận được trong trường hợp các Bộ thống kê dùng phương pháp quá tổng quát, nghĩa là đã không phân biệt các sản phẩm cùng công dụng nhưng có mực cần rất chênh lệch nhau ở thị trường, và các sản phẩm có công dụng khác nhau (không thay thế cho nhau được). Đến giới hạn nào Bộ thống kê đã áp dụng phương pháp trên, đây là một câu hỏi khó trả lời dứt khoát. Tuy nhiên dầu phương-pháp nào được dùng nhiều trong thực tế đi nữa, các con số thống kê về độ tập trung không bao giờ có thể hoàn-toàn chính xác.

---

23) Nguyên do có thể là sự quảng cáo khéo léo của hảng chế tạo hiệu xe nầy. Người ta nói rằng kỹ nghệ quảng cáo ngày nay tinh xảo đến nỗi làm cho người mua mất chủ quyền đối với chính mình.

24) Joe S. Bain, Op., Cit., tr. 110-119. Tác giả nầy trình bày rất rõ-ràng, nhưng không phải là không thể sai, các lý do vì sao thường-thường có sự đánh giá thấp như vậy. Có thể tóm tắt các lý do đó như sau :

1) Các nhà thống kê hay kể chung các loại sản phẩm vào một loại, mặc dầu trong thực tế các sản phẩm này không thể thay thế cho nhau được.

2) Các nhà thống kê hay kể chung các loại sản phẩm vào một loại mặc dầu trong thực tế sự xa cách nhau về địa lý đã làm cho các sản phẩm nầy không thể thay thế cho nhau được.

Người ta có thể thêm vào đây một lý do thứ ba nữa. Các nhà thống kê có thể kể chung các sản phẩm cùng một công dụng vào với nhau mặc dầu chúng không thể thay thế cho nhau chỉ vì sở thích của dân chúng có thể dồn vào một hiệu, và do đó làm cho các hiệu khác bán không chạy. Chính sách sản xuất, và nhất là quảng cáo của các công ty lớn là nhằm lấn át đối phương bằng cách câu khách.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngày nay, cơ cấu thị trường Mỹ như thế nào ?

Tài liệu thu thập được trong năm 1954 cho biết rằng có một độ tập trung rất cao trong các ngành kỹ nghệ riêng biệt ở Mỹ. Đối với toàn thể các kỹ-ghệ sản xuất, số kỹ nghệ có độ tập trung thật cao là một phần nhỏ; nhưng tỷ số nầy tăng dần khi độ tập trung càng giảm.

Vào năm 1954, trong tổng số 434 kỹ nghệ mà bộ thống kê có tài liệu, 40 kỹ nghệ (hay 9,2%) có độ tập trung cao nhất, với bốn xưởng lớn nhất sản xuất 3/4 tổng số sản lượng trong mỗi ngành sản xuất. Trong khi đó 136 kỹ nghệ (hay 31,3%) có độ tập trung thấp nhất, với bốn xưởng lớn nhất sản xuất dưới 1/4 tổng số sản lượng trong mỗi ngành sản xuất : (25)

Các ngành kỹ-nghệ sản xuất. Tỷ số sản lượng đối với tổng sản lượng do bốn xưởng lớn nhất sản xuất	Số kỹ-nghệ trong mỗi nhóm có cùng độ tập trung	Tỷ số của số kỹ nghệ trong mỗi nhóm đối với tổng số 434 Kỹ nghệ
75 — 100%	40	9.2%
50 — 75%	101	23.3%
25 — 50%	157	36.2%
0 — 25%	136	31.3%
TỔNG SỐ	434	100.0%

Khó biết được ở độ tập trung nào có sự lệ thuộc hỗ tương thật sự giữa các kỹ nghệ với nhau. Các xưởng lệ thuộc với nhau khi có ngành kỹ nghệ trong đó bốn xưởng lớn nhất sản xuất 25% tổng số sản lượng ư ? Hay 50%, hay 75% ? Tuy nhiên, nếu cho một cách độc đoán rằng hiện tượng cạnh tranh giữa số ít (điều kiện cần thiết để có sự lệ thuộc hỗ tương giữa các xưởng) xuất hiện khi nào tám xưởng lớn nhất sản xuất từ 1/3 của tổng số sản lượng trở lên (trung bình bằng bốn xưởng lớn nhất sản xuất từ 20 — 25% tổng số sản lượng), người ta tìm thấy rằng độ 3/4 tổng số kỹ nghệ sản xuất Mỹ thuộc vào loại cạnh tranh nầy (ologopoly). (26)

Người ta có thể khá chắc chắn ở một điều là đến một giới hạn (độc quyền hoàn-toàn), độ lệ thuộc hỗ tương biến thiên cùng chiều với độ tập

25) Iibid., trang 120.
26) Ibid., trang 124

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trung. Do đó, tùy theo độ tập trung, người ta có thể định được sự cạnh tranh giữa số ít tiến đến chỗ cạnh tranh hoàn-toàn hay không có cạnh tranh chút nào. Ngày nay, độ tập trung cao thường tìm thấy trong các ngành kỹ nghệ xe hơi, thuốc lá, bánh xe hơi, rượu, thép, nhôm, thịt, lúa mì, hóa học, máy cày v.v...

Trong năm 1953, ba xưởng xe hơi lớn nhất (General Motors, Ford, Chrysler)bán đến 86,8% tổng số xe hơi bán ở Mỹ vào năm đó. Chín xưởng đầu (cộng thêm sáu xưởng nữa) bán đến 99,3%. Số còn lại do vài xưởng khác và ngoại quốc (27) . Về thuốc lá, ba xưởng lớn nhất American Tobacco, R.J. Reynolds, Ligget and Meyers) sản xuất đến 77,8% tổng số thuốc lá vào năm 1949. Sáu xưởng đầu sản xuất đến 97,9%.Số 2,1% còn lại do 13 xưởng khác sản xuất. (28) Năm 1947, bốn xưởng làm bánh xe lớn nhất (Goodyear, U.S.Rubber, Firestone, Goodrich) sản xuất 71,6% số bánh xe trên thị trường. Tám xưởng đầu sản xuất đến 88%.Số 12% còn lại do 27 xưởng khác sản xuất (29). Trong kỹ nghệ rượu, bốn xưởng lớn nhất (Seagrams, Schenley, National, Walker) bán đến 74,8% tổng số rượu nội hóa trong năm 1947. Tám xưởng đầu sản xuất 88.1%. Số 11,9% còn lại do 136 xưởng khác sản xuất (30). Trong kỹ-nghệ thép, bốn xưởng lớn nhất (U.S. T Steel, Bethlehem, Republic, Jones and Laughlin) sản xuất 61,3% tổng số thép năm 1952. Tám xưởng đều sản xjuất 76,6%.Số thép còn lại, 22,4% do 68 xưởng khác sản xuất (31).

Trong các kỹ nghệ có độ tập trung cao điển hình nói trên, trừ trường hợp kỹ nghệ thép, sự phân phối về sản lượng giữa các xưởng không quá chênh lệch nhau. Ví dụ trong kỹ nghệ xe hơi, hãng to nhất trong ba hãng đầu, General Motors,bán 42,8%, trong khi hãng nhỏ nhất (trong ba hãng đầu) bán 21,8%. Trong trường hợp thuốc lá,các tỷ số tương ứng là 31,3% (American Tobacco), và 20,2% (Ligget and Meyers). Nhưng trong kỹ nghệ thép, xưởng lớn nhất (U.S.Steel) sản xuất 31,9Ê trong khi xưởng lớn thứ tư (Jones and Laughlin) chỉ sản xuất 5,1%.

---

27) Ibid., trang 125.
28) Ibid., trang 126
29) ẽbid., trang 127.
30) Ibid., trang 128
31) Ibid., trang 129.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đi nhiên danh sách những kỹ nghệ có sự cạnh tranh giữa số ít còn dài hơn nhiều nữa (32). Hình thức cạnh tranh nầy không những xẫy ra ở trong các kỹ nghệ sản xuất và biến chế; nó còn xẫy ra trng các ngành kỹ nghệ dịch vụ (service industries) như điện lực, điện thoại, hơi đốt, vô tuyến truyền hình, giao thông, chuyên chở v.v... Một số ít kỹ-nghệ nầy vì phải phục vụ đại chúng nên do chính quyền kiểm soát. Số còn lại vẫn tìm cách tự cũng cố và chiếm ảnh hưởng trên thị trường bằng cách nầy hoặc bằng cách khác.

Ngày nay, gần như một thông lệ, sự cạnh tranh giữa số ít thường dẫn đến một cố gắng liên kết tích cực hơn là sự lệ thuộc hổ tương tiêu cực. Hơn bao giờ hết, gần đây, dưới áp lực càng ngày càng tăng do sự nhập cuộc của muôn ngàn công ty nhỏ khác, các công ty lớn cảm thấy quyền lợi của mình bị đe dọa trừ phi họ có thể thông đồng để theo đuổi một chính sách chung. Chính sách thị trường chung nầy thường dẫn đến kết quả về sự thâu hoạch lợi tức dựa trên nguyên tắc lợi tức tối đa đoàn thể (Joint profit maximization). Theo nguyên tắc nầy, các công ty liên kết đồng chấp thuận một chính sách về sản xuất và giá cả nào sẽ đem lại doanh lợi tối đa cho toàn cả nhóm. Trừ trường hợp chúng có độc quyền sản xuất rõ ràng, nghĩa là doanh lợi tối đa đi đôi với một giá bán rất cao và một sản lượngrất thấp, thường thường chúng phải định một giá cao vừa phải thôi. Giá nầy phải đủ cao để đem lại doanh lợi vừa phải, nhưng không quá cao vì như vậy đối phương sẽ có dịp nhảy vào thị trường sản xuất. Tuy giá trong trường hợp nầy cao vừa phải nhưng cũng đã cao lắm đối với người tiêu thụ, và sự phí phạm tài nguyên đi đôi với sản lượng tương đối thấp đã là mộtmối đe dọa đối với trật tự kinh-tế quốc-gia. Tình trạng nầy còn đi đến chỗ tệ hại không thể nào chấp nhận được nếu nó không bị chận đứng, nghĩa là nếu khuynh hướng độc quyền hóa sản xuất không hề gặp phải một trởlực nào.

*

32) Như sẽ thấy trong phần sau, độ tập trung trong các ngành kỹ nghệ không thay đổi nhiều trong khoảng 1947 — 1958. Trong thời gian nầy, thống kê cho biết có độ 11 kỹ nghệ có độ tập trung rất cao(4 xưởng lớn nhất bán trên 50% tổng số hàng hóa trong mỗi ngành kỹ nghệ), và 27 kỹ nghệ có độ tập trung cao vừa (4 xưởng lớn nhất : 25%).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong một nền kinh-tế thị-trường, phân biệt với nền kinh-tế tập trung, sự phân phối tài nguyên và lợi tức quốc gia hầu hết do guồng máy sản xuất của đại chúng quyết định, qua hệ thống giá cả. Ngay từ buổi đầu, sự sống còn của nền kinh tế thị trường phụ thuộc giả thuyết rằng không có trở lực nào lớn có thể làm tê liệt sự cạnh tranh giữa các đơn vị sản xuất với nhau. Có như thế, người tiêu thụ mới có thể dùng tiền như những lá phiếu để hướng dẫn sản xuất và hoạch định việc phân phối lợi tức được.

Ngày nay, những sự va chạm và những quán tính trong guồng máy sản xuất, hợp với ý thức mới của chính phủ thể hiện bằng sự can thiệp, đã làm cho người tiêu thụ mất đi phần nào cái chủ quyền tối cao mà nó đáng lẽ phải có trong một thị trường cạnh tranh hoàn toàn chỉcó trong giả thuyết. Nhưng chủ quyền của người tiêu thụ chưa hoàn-toàn tiêu tan khi thị trường còn do một số, dầu là số ít, kiểm soát hơn là do một người kiểm soát. Mục đích tối hậu của các luật chống liên kết là bảo vệ, và có lẽ phải bảo vệ đến cùng, cái phần chủ quyền còn lại đó của người tiêu thụ. Muốn được thế luật pháp phải nhằm và có khả năng chận đứng những trở lực đối với sự cạnh tranh và khuyến khích sự cạnh tranh. Chánh sách của chính phủ nhằm knhuyến khích cạnh tranh vì thế dựa trên ba mệnh đề chính (33)

Thứ nhất, phải có một mức độ cạnh tối thiểu trong thị trường cần thiết để giữ cho thị trường được tự do điều hành bởi chính thị trường chớ không phải bởi chính phủ. Thứ hai, nếu không có luật chống liên kết, mức độ cạnh tranh tối tiểu sẽ đi xuống thấp hơn mức tối thiểu. Thứ ba, điều lợi do luật nầy đem lại có thể biện minh cho những phí tổn hành chánh do sự thi hành luật nầy gây ra. Các mục đích của luật chống liên kết có thể được tóm tắt một cách có hệ thống (34) :

1— Những hậu quả về kinh tế đáng có :

a) Làm cho việc xử dụng tài nguyên được hữu hiệu hơn

b) Đem lại tiến bộ kỹ-thuật và xã-hội. (Phương-pháp sản xuất rẽ hơn và sản phẩm tốt hơn)

c) Giữ không cho mức sản lượng và nhân dụng thăng trầm quá đáng.

---

33) Xem Carl Keysen và Donald F. Turner, *Anti-trust Policy, an Economic and Legal Analysis*, Harvard University Press, Cambridge. 1959 — Chương 1

34) Ibid.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2 — Khuyến-khích sự cạnh tranh.

3 — Làm cho chánh sách sản xuất và giá cả phải chăng (fair conduct).

4 — Cấm chừng các xí nghiệp quá lớn.

Về phương diện pháp-chế-sử, luật cấm liên kết quan trọng đầu tiên, luật Sherman, được phê chuẩn vào năm 1890. Luật thứ hai, luật Clayton, trước hết được phê chuẩn từ năm 1914, và sau đó được tu chỉnh lại hai lần vào các năm 1936, 1950. Luật thứ ba, luật Federal Trade Commission (F.T.C.), cũng được phê chuẩn cùng năm với luật Clayton, và sau đó được tu chỉnh vào năm 1937 (35).

Từ buổi đầu cho đến nay, các nhà tư pháp dựa trên ba luật đó để buộc tội các bị cáo; các bản án về liên kết đều xoay quanh các điều khoản rất căn bản đã được vạch định trong ba văn kiện. Nhưng có văn kiện lại chứa những điều khoản căn bản hơn văn kiện kia! Ví dụ, luật Sherman không cho biết chi tiết rõ ràng thế nào là hạn chế thương mãi khi ghi rằng *« bất kỳ khế ước, tổ hợp... hay thông đồng nào làm hạn chế thương mãi giữa các tiểu bang hay với các nước ngoài nay được xem như bất hợp pháp ». (36)*

Trong khi đó luật Clayton khi ghi mục cấm hạn chế thương mãi, đã cho biết một cách chính xác hơn những hành động nào có thể được xem là có khả năng hạn chế thương mãi. Ví dụ luật nầy nói rõ là sẽ xem như bất hợp pháp vì giới hạn thương mãi nếu có sự phân biệt giá cả giữa hai sản phẩm cùng hạng vá giá trị. Nghĩa là hai công ty, hay hai nhóm công ty không được đánh giá khác nhau cho cùng một sản phẩm :

---

35) Quyền hạn của các tòa án đối với ba luật nầy khác nhau. Việc thi hành luật Sherman trước tiên thuộc thẩm quyền qua ông Chưởng lý liên bang (Attorney General). Ông này có thể kiện kẻ bị tình nghi ở các tòa án liên-bang, và kiện như một việc hình (có thể phạt tù hoặc phạt vạ) hoặc một việc hộ (có thể ra lệnh bị cáo phải thay đổi chính sách, thái độ v.v...) Việc thi hành luật Clayton vừa thuộc thẩm quyền của ông Chưởng lý liên-bang, vừa của Hội-đồng Thương-mãi liên bang (Federal Trade Commission). Trong quá khứ, Hội-đồng nầy thi hành luật Clayton. Nó là một cơ quan bán hành chánh, bán tư pháp và chỉ cóquyền lực giới hạn là ra lệnh điều tra, thẩm vấn và yêu cầu các công ty phải ngừng theo đuổi một chính sách nghi là thông đồng. Các bị cáo có thể thượng tố đối với những quyết định của hội đồng. Luật thứ ba, luật Federal Trade Commission, do hội đồng nói trên thi hành.

36) *... every contract, combination ... ot conspiracy, in restraint of trade or commerce among the several States, or with foreign nations is hereby declared to be illegal »*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« sẽ được xem như bất hợp pháp những ai trong nghề buôn... mà phân biệt giá cả đối với các người mua một thức hàng cùng hạng và cùng giá trị như nhau... khi hậu quả của sự phân biệt đó làm cho giảm nhiều sự cạnh tranh hay có khuynh hướng tạo ra sự độc quyền trong một ngành thương mãi, hay làm phương hại, phá tan, hay ngăn cản sự cạnh tranh với bất cứ ai cho phép hay cố ý trục lợi từ sự phân biệt đó, hay với khách hàng của bất cứ ai trong hai kẻ trên... trừ phi sự phân biệt (ở đây hợp pháp) nầy là kết quả của sự khác nhau ở chỗ sản phí, bán, và giao hàng... » (37).

Đó là phần quan trọng trong tiết 2 của luật Clayton (38). Luật nầy còn có ba tiết khác về sự liên kết dưới các hình thức giao thiệp riêng biệt giữa các công ty, việc hỗn hợp, việc sát nhập các ban giám đốc v.v... Tiết 3 cấm các công ty không được liên kết với nhau một cách đặt biệt để phân biệt đối phương (exclusive dealing agreements) và cấm ký kết các giao kèo để gắn liền các công ty vào một điều kiện nào đó (tying contracts) Phần chính của tiết 3 như sau :

« sẽ được xem như bất hợp pháp những ai ở trong nghề buôn... mà cho thuê hay (bán) những hàng hóa (dùng để bán lại)... hay ấn định một giá về việc đó... với điều kiện, với sự thỏa thuận, hay thông cảm rằng người thuê hay người tậu những vật đó sẽ không dùng để trao đổi... với một đối phương hay những đối phương của người cho thuê hay người bán, mà hậu quả... có thể làm giảm nhiều mức cạnh tranh hay có khuynh hướng tạo ra đsự độc quyền trong bất cứ ngành thương mãi nào » (39).

---

37) *it shall be unlawful for any person engaged in commerce... to discriminate in price between different pruchasers of commodities of like grade and quality... where the effect of such discrimination may be substantially to lessen competition or tend to create a monopoly in any line of commerce or to injure, destroy, or prevent competition with any person who either grants or knowingly receives the benefit or such discrimination, or with costomers of either of them... provided that (discriminatory price differentials are permitted) which make ony due allowances for differences in the cost of manufactures, sales, or delivery... »*

38) Phần tu chỉnh án cho tiết 2 nầy vào năm 1936 còn có tên là luật Robinson - Patman.

39) *it shall be unlawful for any person engaged in commerce... to lease or (sell) goods (for use or resale)... or fix a price charged therefor... on the condition, agreement or understanding that the lessee or purchasse there of shall not use or deeal in the goods... of a competitor or competitor of the lessor or seller, where the effct... may be to substantially lessen competition or tend crea a monopoly in any line of commerce »*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tiết thứ 8 cấm các ban giám-đốc không được làm việc theo một kế hoạch hỗn hợp nào. Ngay sự thông cảm giữa các giám đốc công ty đủ có khả năng đem lại một sự liên kết có hại dưới hình thức nầy hay hình thức khác. Tiết then chốt trong luật Clayton là tiết thứ 7. Tiết nầy được tu chỉnh vào năm 1950 và mang tên luật Celler — Kefauver. Tiết nầy cấm hẳn sự sát nhập hay sự hỗn-hợp giữa các công ty lớn với nhau (merger) với mục đích rõ-ràng là chiếm đoạt thị trường :

« rằng không công ty nào ở trong nghề thương mãi được đắc thủ, một cách trực tiếp, toàn phần hay một phần của cổ phần hay phần tư bản nào, và không công ty nào thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thương Mãi liên bang được đắc thủ toàn phần hay một phần của cải của một công ty khác cũng ở trong nghề ở bất cứ địa phương nào của lãnh thổ, mà kết quả có thể làm giảm nhiều mức cạnh tranh, hay có khuynh hướng tạo ra sự độc quyền » (40).

Tiết 7 luật Clayton và tiết 2 luật Sherman có thể nói là từ xưa đến nay đã đóng vai trò chủ chốt trong việc ngăn cản khuynh hướng độc quyền hóa sản xuất ở Mỹ. Ấy là vì, nếu các công ty lớn tìm cách liên kết để tăng độ tập trung bằng cách sát nhập hoặc bằng cách loại đối phương một cách bất hảo, thế nào chúng cũng vi phạm hai tiết trên.

Các tòa-án, và lắm lúc chính là Pháp-viện tối cao, đã dùng tiết 2 (và 1) của luật Sherman để buộc tội bị cáo trong các vụ lớn như vụ thuốc lá năm 1946 (The U.S. sv. The American Tobacco Companies) và vụ công ty nhôm Mỹ năm 1945 (The U.S. VS. The Aluminum Company of America) v.v... Trong các vụ dính líu đến tiết 7 luật Clayton, có các vụ điển hình như vụ dầu hỏa của công ty Phillip và vụ công ty thép Bethlehem (The U.S. vs. Bethlehem).

Ngoài hai tiết 7 và tiết 2 của hai luật nói trên, tiết 5 của luật Federal Trade Commission (F.T.C.) cũng đã đóng vai trò không kém quan trọng, mặc dầu tính cách tổng quát của nó :

---

40) « That no corporation engaged in commerce shall acquire, directly or indirectly the whole or any part of the stock or other share of capital and no corporation subject to the jurisdiction of the Federal Trade Commission shall acquire the whole or any part of the assets of another corporation engaged also in commerce in any section of the country, the effect of such acquisition may be substantially to lessen competition, or to tend to create a monopoly ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Những phương pháp cạnh tranh không phải chăng nay được xem là bất hợp pháp » (41).

Sự áp dụng luật cấm liên kết đã đi qua nhiều giai đoạn tiến triển khác nhau kể từ khi luật nầy ra đời. Sự khác nhau trong việc giải thích có thể cắt nghĩa được một cách khái quát bằng chính sự khác nhau trong cơ cấu thị trường qua mỗi giai đoạn lịch-sử kinh-tế. Chính sách cạnh tranh ở giữa các công ty cũng thay đổi tùy theo hoàn cảnh tập trung của tư bản trong nền kinh-tế nói chung và trong các kỹ nghệ nói riêng. Trình độ kỹ thuật và khoa học cũng có ảnh hưởng sâu xa đối với các chính sách cạnh tranh. Ví dụ trong những khoảng 1890-1905, lúc đó tập trung trong các ngành kỹ nghệ còn khá thấp và ban quản trị xí nghiệp cũng chính là ban sở hữu xí nghiệp, luật Sherman được các cơ quan tư pháp cắt nghĩa là không áp dụng cho sự độc quyền hóa bằng chính sách hỗn hợp (42).

Từ năm 1890 đến năm 1957, có tất cả độ 1350 vụ được Bộ Tư pháp đem ra xử. Phần lớn trong những vụ nầy, pháp luật nhằm truy tố sự hỗn hợp theo chiều ngang (43).Các quyết định của các tòa án trong mấy buổi đầu phản ảnh rõ ràng lý thuyết chính của các quan tòa là tất cả những sự thỏa thuận làm cản trở sự cạnh tranh giữa các kẻ thỏa thuận, là *tự chúng* bất hợp pháp. Một khi đã in trí như vậy, các tòa án không cần phải tìm hiểu kỹ càng xem sự thỏa thuận thuộc loại chặt chẽ hay hời-hợt. Các tòa cho rằng không cần phải tìm biết hậu quả; chỉ cần có bằng chứng về sự thỏa thuận vào đó là đủ để buộc tội vì mọi sự thỏa thuận đều thuộc về chính sách bất hảo hay không phải chăng, và vì vậy vi phạm pháp luật (44). Như vậy tiêu chuẩn là chính sách thị trường. Trong một vụ lịch sử, vụ công ty nhôm Mỹ năm 1945 (the U.S. vs.The Aluminum Company of America) tòa quyết định rằng công ty nầy đã dùng những chính sách cạnh tranh bất hảo nhằm 1) mua hết các quặn bô-xít, nhiều hơn nhu cầu, 2) loại đối phương

---

41) «... *unfair methods of competition are hereby declared unlawful* ...»
(Section 5, F.T.C. Act).

42) Joe S. Bain, Op. Cit., trang 530.

43) Xem Joe S. Bain, Op. Cit. Chương 13.

44) Dĩ nhiên tòa vẫn tự dành một ít tự do trong khi theo sát lý thuyết nầy. Trên thực tế, tòa có thể phân biệt thế nào là « phải chăng » thế nào là « không phải chăng ». Ví dụ tòa cho rằng một chút ít cản trở đối với cạnh tranh là « phải chăng » và vì thế không bất hợp pháp, nếu tòa không có đủ bằng chứng rằng các bị cáo đã liên kết với nhau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

để làm bá chủ thị trường nhôm thôi, 3) cũng có địa vị bá chủ. Quyết định của tòa phản ánh ý của tòa muốn thiên về tiêu chuẩn chính sách: muốn phạt ai, phải có bằng chứng rằng bị cáo đã có « ý định vi pháp », và đã dùng những phương tiện để gây thế lực « quá đáng ».

Trong một vụ quan trọng khác, tòa không những có bằng chứng về các chính sách quá đáng mà còn lập ra một bản kê khai đầy đủ chi tiết về những mánh khóe con buôn của bị cáo. Nguyên cáo là chính phủ Mỹ, bị cáo là hai công ty dầu hỏa lớn, Socony và Vacuum. Vụ nầy kết thúc vào năm 1940, khi tòa quyết định rằng ấn định giá cả chung là tự nó vi phạm luật Sherman.

Nếu một nhóm công ty nhỏ phối hợp với nhau bằng cách sát nhập theo chiều dọc để đối phó với một công ty kếch sù nào đó, thái độ của tòa sẽ như thế nào ? Nếu bị cáo dùng lý do trên để tự bào chữa, liệu tòa án có chia sẽ quan điểm với bị cáo rằng mọi phương tiện để đạt đến kết quả tốt đều tốt ? Lịch sử án lệ cho biết rằng tòa có thể có hai thái độ; nhưng thái độ nào cũng hại cho bị cáo. Tòa có thể một mặt không dung hòa quan điểm về phương tiện của bị cáo, và tòa có thể nghi ngờ ngay kết quả mà bị cáo cho là sẽ tốt. Đó là hai thái độ của tòa trong vụ công ty thép Bethlehem muốn sát nhập theo chiều dọc với các công ty nhỏ. Tòa đã bác lời bào chữa của bị cáo rằng bị cáo phải làm như vậy để đương đầu với vị trí bá chủ của công ty U.S..Steel. Và tòa đã dùng tiết 7 của luật Clayton để buộc tội.

Nhưng thái độ của cơ quan tư pháp đối với các hiệp hội thương mãi, các hợp tác xã như thế nào ? Trong các tổ chức nầy, các hội viên trao đổi cho nhau những tin tức về giá cả, sản lượng; như vậy phải chăng họ đã rơi vào lý thuyết về tội của tòa trên kia ? Các tòa án, trong thực tế, định rằng những sự trao đổi tin tức như vậy, *tự chúng không* phải là bất hợp pháp. Sự giống nhau về mặt giá cả và sản xuất tự nó không đủ để cho tòa kết luận rằng các bị cáo đã phạm tội cấu kết với nhau. Tòa đã chấp nhận thái độ hơi dễ-dãi trên với mục đích kinh tế đứng đầu. Đây là giai đoạn nền kinh-tế Mỹ cần có những hiệp-hội để khuyến khích sự xữ-dụng tài nguyên đúng mức và hữu hiệu . Nhưng một khi một ngành kỹ nghệ đã đạt đến mức hữu hiệu khá cao, sự trao đổi tin tức về giá cả không còn là điều hay nữa, nhất là khi sự trao đổi nầy đem đến một kết quả tai hại

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cho thị trường tiêu thụ dưới hình thức giá cả cao hay đồ vật khan hiếm (45) Trong trường hợp sau nầy, tòa bằng lòng thay đổi thái độ và nhấn mạnh đến tiêu chuẩn về hậu quả hơn là tiêu chuẩn về chính sách. Lý thuyết mới nầy đi xa hơn lý thuyết cổ truyền rằng hễ có liên kết và chỉ có liên kết là phạm tội.

Theo lý thuyết mới nầy, tòa cho rằng điều cần và đủ để buộc tội là có sự thảo luận trao đổi náo đó, miễn là sự trao đổi nầy đủ để cho các công ty đi đến chỗ thông cảm nhau hoàn toàn. Như vậy, tòa kết luận rằng ba công ty thuốc lá (American Tobacco, R.J. Reynolds,Ligget and Meyers) lớn nhất, năm 1946, đã vi phạm tiết 1 và 2 của luật Sherman. Tòa cho rằng đã có sự giống nhau « hữu tình » về chính sách giá cả giữa ba hảng (46). Có ý kiến cho rằng vụ nầy quan trọng ở chỗ nó đã lấp được khoảng cách giữa hai quan-niệm về pháp lý và quan-niệm về kinh-tế của sự độc-quyền hóa.

Ngoài vụ trên, người ta còn thấy một vụ khác quan trọng trong đó quyết định của tòa án phản ảnh sự nhấn mạnh về tiêu chuẩn hậu quả. Trong vụ hảng đồ gốm Trenton (The U.S. vs. The Trenton Potteries Company), tòa phạt bị cáo về hai tội là liên kết để định giá cả như nhau và đã làm trở ngại sự thương mãi giữa các tiểu bang.

---

45) Sự độc-quyền-hóa không những có hại cho thị trường tiêu thụ. Nó còn gây nhiều phí-phạm đối với tài nguyên thiên nhiên quốc gia. Sự khai thác độc quyền do một công ty có độc quyền dẫn đến sự bất hữu hiệu trong việc khai thác cũng như xữ dụng. Luật Clayton (đặt biệt tiết 3) đã giúp chận đứng phần nào tình trạng trên, gây ra bởi sự hỗn hợp theo chiều dọc của các công ty.

46) Trong khoảng thời gian từ 1930 trở đi, hảng American Tocbacco thường đóng vai trò lãnh đạo giá cả. Trong hai quyết định quan trọng về hạ giá, hai hảng lớn kia đã theo sát nút chính sách nầy của hảng American Tobacco. Trong vụ American Tobacco năm 1946, bảng buộc tội, kê rõ bốn tội sau đây mà mỗi hảng đều có phạm phải :

1- Liên kết và cản trở sự cạnh tranh.

2- Độc quyền hóa.

3— Có ý độc-quyền-hóa.

4— Liên kết để độc-quyền-hóa.

Tòa đã tìm ra bằng chứng là ba hảng thuốc lá đã có chính sách giá cả giống hệt nhau, và chúng có đủ sức mạnh để loại đối phương. Tòa bác lời biện hộ cho công ty Reynolds rằng sự giống nhau về giá cả do các sự giống nhau về kỹ thuật sản xuất, vào bao, quảng cáo, cách bán, và ngay cả cách mua nguyên liệu đem lại.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nói tóm lại, trong ba tiêu chuẩn, tòa dùng hai tiêu chuẩn chính sách và tiêu chuẩn hậu quả nhiều hơn cả. Trong lịch sử, tòa bắt đầu bằng tiêu chuẩn chính sách, rồi uốn mình theo hoàn cảnh kinh-tế, tòa chuyển dần từ tiêu chuẩn đó sang tiêu chuẩn hậu quả. Dĩ nhiên không có sự phân biệt đen trắng giữa hai tiêu chuẩn nầy, vì trong thực tế, một chính sách thường dẫn đến một hậu quả tùy thuộc ở chính sách đó. Sự khác nhau thuộc về độ hơn là về loại. Nhưng còn tiêu chuẩn thứ ba, tiêu chuẩn cơ cấu thị trường ? Đây là tiêu chuẩn tòa dùng với nhiều dè-dặt hơn cả vì tính cách mông-lung của nó. Sự to lớn, tự nó không phải là một tội, đó là ý kiến hầu như bất di bất dịch của các tòa án từ xưa đến nay, khi giải thích đúng tinh thần của luật cấm liên kết. Sự thật cơ cấu thị trường không hẳn là một tiêu chuẩn ngang hàng với hai tiêu chuẩn kia. Nó chỉ là một tiêu chuẩn phụ để bổ túc một trong hai tiêu chuẩn đó.

Nhưng nếu tiêu chuẩn cơ cấu không cho cơ quan tư pháp bằng chứng cần thiết để có thể ghép các bị cáo vào tội đồng lõa, trái lại nó là tiêu chuẩn rất tốt giúp người quan sát nhìn thấy hiệu lực của luật cấm đồng lõa đối với nền kinh tế. Luật nầy có đạt đến đích nó đã tự đặt ra không ?

●

Bằng chứng cụ thể nhất cho phép đánh giá luật cấm liên kết là khuynh hướng về độ tập trung c trong các ngành kỹ-nghệ sản xuất. Nếu dùng tiêu chuẩn cơ cấu thị trường nầy, điều nhận xét quan trong đầu tiên là luật cấm liên kết đã cho phép (trong một giới hạn nào đó, người ta có thể nói khuyến khích) hai hiện tượng sau đây bành trướng. Thứ nhất là sự cạnh tranh giữa số ít, thứ hai là sự lớn dần của từng xí-nghiệp.

Định chế cạnh tranh giữa số ít đã đi qua những giai đoạn tiến triển nào, và có liên lạc với luật pháp như thế nào ? Người ta có thể chia ra ba giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ ngày luật Sherman được phê chuẩn vào năm 1890 đến độ 1905. Trong giai đoạn nầy, mặc dầu luật Sherman cấm độc quyền hóa, các quan tòa vẫn cho là luật nầy không áp dụng đối với những trường hợp sát nhập giữa các công ty. Mặc dầu lối giải thích nầy được sửa chữa từ đó, cơ cấu thị trường Mỹ đã trải qua một thời kỳ xáo động với hậu quả là độ tập trung trong các ngành hoạt động bắt đầu thành hình (47). Giai đoạn thứ hai có thể nói là bắt đầu từ 1910

47) Joe S. Bain, Op. Cit., Tr.530.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cho đến sau đệ nhị thế chiến. Nền kinh tế Mỹ lên đến những hồi cực thịnh trong khoảng 1920-1929. Trong những năm nầy, sự cạnh tranh giữa số ít phát triển rất mạnh để rồi trở thành một định chế kinh-tế vững chắc cho đến ngay nay. Giai đoạn cuối cùng, từ 1945 cho đến ngày nay, có đặc tính là độ tập trung trong các ngành kỹ nghệ sản xuất hơi dừng lại, dĩ nhiên ở một mức đã khá cao.

Sự phát triển của sự cạnh tranh giữa số ít phần lớn đã đi đôi với cách giải thích về luật cấm liên kết của các tòa án. Từ 1905 đến nay, tòa chỉ buộc tội những ai tòa có đủ bằng chứng là đã có những hành động bất hảo. Nghĩa là tòa chỉ có thể thực sự phạt một số rất ít những công ty trong số hàng vạn công ty trong nước (48) Thêm vào đó, tòa thường xử theo hình luật (phạt vạ tiền hoặc giam tù) và tỏ ra ngần ngại với những biện pháp nhằm giải tỏa các xí nghiệp. Như vậy cơ cấu thị trường phần lớn được để cho tự do phát triển theo chiều hướng của nó (49).

Tiết 2 của luật Clayton (cấm phân biệt giá cả) nếu có đôi ảnh hưởng đối với chính sách, trái lại có rất ít ảnh hưởng đối với độ tập trung. Ấy là vì ngày nay các xí nghiệp lớn đã tìm ra những mánh lới trục lợi khác mà không cần phải dùng địa vị ưu thế của mình để mua rẻ bán mắc nữa (50)

Điều đáng chú ý là sự tổ chức của guồng máy kỹ nghệ Mỹ trong thời hậu chiến, từ 1945 trở đi. Đây chính là giai đoạn quyết định tương lai của nền tư bản xứ nầy, và theo nó, nền tư bản thế-giới. Nó đóng vai trò quyết định vì nhiều lẽ, trong đó có hai lẽ chính là khả năng sản xuất chưa từng thấy từ trước đến nay, và tương quan giữa các phần tử sản xuất với nhau và với chính phủ.

Trong giai đoạn nầy, đi song-song với chính sách hơi dễ-dãi của pháp luật, người ta thấy có một độ tập trung rất cao trong các ngành kỹ-nghệ, và độ tập trung nầy dường như không thay đổi nhiều trong suốt thời gian đó. Nhất là đối với những ngành đã có độ tập trung thật cao sẵn. Trong tổng số những nhành kỹ nghệ đang hoạt động ngày nay ở Mỹ, có tất cả độ 27 ngành kỹ-nghệ trong đó 4 xí nghiệp lớn nhất kiểm soát từ 25% trở lên số lợi tức của toàn thể xí nghiệp trong một ngành kỹ-nghệ. Nếu kể từ 50%

---

48) Ibid.
49) Ibid.
50) Ibid., Tr. 531.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trở lên, người ta thấy có độ 11 ngành kỹ-nghệ. Trong 11 ngành kỹ ghệ có độ tập trung rất cao nầy, có 5 ngành có độ tập trung trong mỗi ngành giảm xuống chút ít. (Đó là các kỹ-nghệ thuốc lá, máy phi cơ, hóa học, các loại động cơ, và bánh xe cao su). Một số 4 ngành khác (xe hơi, thép, lon thiết, máy cày) có độ tập trung tăng rất ít. Hai ngành còn lại có độ tập trung không được biết đã thay đổi như thế nào (phi cơ) và ngành kia có độ tập trung đứng yên (sợi nhân tạo). Số xí nghiệp trong mỗi ngành kỹ nghệ thay đổi từ ít nhất 12 xí-nghiệp (thuốc lá) cho đến nhiều nhất, 991 xí nghiệp (xe gắn động cơ). Tuy nhiên tất cả 11 ngành nói trên có một điểm chung là trong mỗi ngành, 20 xí nghiệp lớn nhất kiểm soát hầu hết số lợi tức trong một ngành : (51)

Số T.T.	Ngành kỹ nghệ	Năm	Số công ty	Giá trị của sản lượng kiểm soát bởi :		
				4 công ty lớn nhất	8 công ty lớn nhất	20 công ty lớn nhất
1	Thuốc lá	1947	19	90	99	100
		1954	12	82	99	100
		1958	12	79	99	100
2	Xe gắn động cơ và phụ tùng	1947	779	54	64	78
		1954	991	75	80	87
		1958	989	75	81	89
3	Thép	1947	—	50	66	81
		1954	—	55	71	86
		1958	148	53	70	84
4	Máy phi cơ	1947	154	72	88	98
		1954	202	62	81	93
		1958	186	56	77	92
5	Hóa học	1947	—	—	—	—
		1954	202	59	73	87
		1958	250	55	70	85

51) Bộ Thương-Mãi Mỹ, *Statistical Abstract of the U.S., 1963*, Hoa-thịnh-Đốn : 1963, Tr. 789 — 791.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6	Hộp và lon thiết	1947	102	78	86	94
		1954	109	80	88	96
		1958	84	80	89	97
7	Máy cày	1947	86	67	88	97
		1954	141	74	90	97
		1958	109	69	90	98
8	Sợi nhân tạo	1947	22	78	94	—
		1954	20	80	97	100
		1958	17	78	96	100
9	Các loại động cơ	1947	224	59	66	80
		1954	266	50	59	75
		1958	317	47	56	72
10	Bánh xe cao su	1947	35	77	90	99
		1954	27	79	91	99
		1958	38	74	88	99
11	Phi cơ	1947	—	—	—	—
		1954	—	—	—	—
		1958	113	59	83	99

Đó là một hình ảnh về sự cạnh tranh giữa số ít của nền tư bản Mỹ ngày nay. Luật pháp đã không ngăn cản sự phát triển của định chế nầy, cũng như nó đã không ngăn cản sự bành trướng của từng phần tử sản xuất một Luật đã đẩy các hành động liên kết công khai vào bóng tối và đồng thời vẫn để dành chỗ cho khuynh hướng tự bành trướng sống mạnh mẽ. Dĩ nhiên khuynh hướng nầy sẽ để lại tất cả những dấu vết của nó trên cơ cấu kinh tế; nhưng sâu xa đến chừng nào, đây là câu hỏi chưa có thể trả lời được với những cố gắng sưu tầm và phân tích người ta đã làm từ trước đến nay.

Lấy một vài công ty thật lớn để cứu xét, người ta có thể thấy được khuynh hướng nói trên. Công ty General Motors, công ty sản xuất lớn nhất ở Mỹ ngày nay (đứng về phương diện số tiền thu về tổng số hàng đem bán), đã bành trướng không ngừng từ năm 1950 đến năm 1960. Công ty nầy đã bành trướng trong cả ba phương diện lợi tức, tài sản và số nhân công làm việc cho công ty. Trong khoảng thời gian nầy, lợi tức hàng năm

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của công ty đã tăng lên độ 13%, số tài sản hiện có tăng lên độ 164%, và số nhân công độ trên 27:% (52).

SỰ TIẾN BỘ CỦA CÔNG TY GENERAL MOTORS : 1950-1960

	1950	1953	1957	1960
Lợi tức (Ngàn Mỹ-kim)	834.044	588.119	843.592	959.042
Tài sản đương thì (Ngàn Mỹ-kim)	1.535.135	2.357.114	3.017.501	4.057.019
Số nhân công (Người)	465.239	551.095	588.000	595.000

Nếu lấy một công ty lớn hàng thứ tư, người ta cũng nhận thấy một sự bành trướng mạnh mẽ không ngừng, nhất là về phương diện tài sản (53).

SỰ TIẾN BỘ CỦA CÔNG TY GENERAL ELECTRIC : 1950-1960

	1950	1953	1957	1960
Lợi tức (Ngàn Mỹ-kim)	173.400	165.700	247.900	200.1 00
Tài sản đương thì (Ngàn Mỹ kim)	768.645	1.002.751	1.327.256	1.478.534
Số nhân công (Người)	174.758	222.070	282.029	250.621

52) Tài liệu được rút từ tờ tường trình tổng kết hàng năm của công ty. Các số tiền trong bản nầy đều thuộc về của mỗi năm. Dĩ nhiên trong thời gian đó, tuy ngắn, nhưng lạm phát đã có xảy ra. Để có thể điều chỉnh lại mức giá cả, người ta có thể dùng bản chỉ số vê giá cả sau đây : k

Bảng chỉ số giá cả để điều chỉnh lợi tức thương mãi và lợi tức quốc gia (chỉ số 1954 = 100)

	1950	1953	1954	1957
Lợi tức thương mãi (Business Income)	90,2	99,3	100	107,5
Lợi tức Quốc gia (Gross National Product)	89,5	99,0	100	108,2

Tài liệu được rút từ bảng VII — Bộ Thương mãi Mỹ, *U.S. Income and Output*, Tr ang 227. Từ bảng điều chỉnh trên, người ta hiểu rằng đánh giá thấp các phân xuất thay đổi trên độ vài phần trăm có lẽ vừa. Sự chính xác tuyệt đối không cần thiết lắm ở đây, khi điều người ta muốn tìm hiểu là xem một vài công ty đã bành trướng hay không.

53) Tài liệu được rút từ tờ tường trình tổng kết hàng năm của công ty.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nếu trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ nầy đến nay, luật cấm liên kết đã để cho cơ cấu thị trường đi theo chiều hướng của nó như vừa thấy ở trên, luật nầy đã tạo một cơ hội khá tốt cho các doanh nhân bước vào nghề sản xuất và cho các xí nghiệp nhỏ một cơ hội nào đó để ngóc đầu lên. Ấy là vì luật nầy đã có một ít ảnh hưởng đối với chính sách của các công ty, mặc dầu khó mà đo được ảnh hưởng nầy.

Điều người ta có thể khá chắc là ảnh hưởng nầy có tính cách trực tiếp đối với cách đối xử của các công ty, hay các nhóm công ty lớn. Pháp luật đã quy định rõ ràng các chính sách bất hảo như phân biệt giá cả, giao thiệp riêng biệt, mua đứt cổ phần của các công ty nhỏ hơn (luật Clayton) đều là bất hợp pháp. Tòa, khi áp dụng pháp luật, đã dùng nhiều biện pháp mềm dẻo khác nhau, từ sự cảnh cáo cho đến phạt vạ và giải tỏa. Như vậy dầu muốn dầu không, các công ty lớn luôn luôn cảm thấy bị theo dõi và do đó dùn tay trong các quyết định táo bạo. Người ta có thể thấy được ảnh hưởng của pháp luật đối với cách xử sự của xí nghiệp bằng cách tưởng tượng sự hỗn loạn của thị trường khi không có pháp luật.

Các xí nghiệp lớn thừa hiểu rằng nếu họ muốn áp dụng chính sách phân biệt giá cả họ phải tìm những phương cách hết sức kín đáo. Mặc dầu luật Robinson-Patman (tiết 2 của Clayton) cho phép họ làm như vậy nếu hoàn cảnh sản xuất bắt buộc ấn định giá khác chứ không vì ác ý (bona fide clause), trong các vụ án lớn, các xí nghiệp ít khi thành công trong việc chứng minh sự « thực tâm » của họ. Sự dè dặt của xí nghiệp, ít nhất, đã tạo một kẻ hở theo đó các xí nghiệp nhỏ hơn có thể chen chân. Không những thế, luật này, trong thực tế còn giúp các xí nghiệp trạc cỡ như nhau tự bảo vệ chống lại áp lực sát nhập của bất cứ ai trong nhóm nầy.

Về chính sách giá cả nhằm hai mục đích, loại đối phương và tăng gia doanh lợi trong trường kỳ, người ta không thể đoán biết xí nghiệp đã dùng chính sách nào nhiều nhất, và luật pháp đã có những ảnh hưởng như thế nào trên các chính sách nầy. Tuy nhiên sự kiện số các công ty nhỏ càng ngày càng tăng tỏ rõ rằng hàng rào giá cả do các công ty lớn tạo ra không thật quá đáng lắm. Có tác giả (54) cho rằng cái đã giữ hàng rào giá cả kia

54) John K. Galbraith, *American Capitalism* Sentry Edition, Houghton Mifflin Company, Boston, Cambridge : 1956, Tr. 118-119.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ở mức phải chăng không phải là pháp luật mà chính là trung-hòa-lực (the countervailing power) tạo ra do sự cạnh tranh của nhóm người buôn lẽ.

Hơn thế nữa, những trường hợp liên kết để hoạch định giá cả cao quá đáng, ngày nay không còn nữa, vì ít nhất « liên kết để tăng giá một cách giả tạo là bất hợp pháp ». Điều nầy không có nghĩa là các xí nghiệp không còn phương cách để ấn định giá cả với nhau. Trái lại, ngay tòa nhiều khi cũng phải phục trước nhiều mánh lới tài tình, ví dụ phương pháp kê giá như nhau tại một địa điểm bán, mặc dầu địa điểm nầy cách xa các công ty sản xuất khác nhau. (basing-point system) (55) Ngay khi tòa có thể buộc tội, thời gian từ khi khám phá cho đến khi có đủ bằng chứng tội trạng đôi khi mất từ năm đến mười năm; các công ty liên kết có đủ thời giờ để trục lợi và sửa soạn thay đổi chiến lược. Các khó khăn trong các thủ tục hành chánh và tài chánh, phụ họa bằng sự rắc rối trong công việc theo đuổi nghiên-cứu một chính sách giá cả, đã cho các xí nghiệp một số tự do vừa đủ để hành động. Đây là một khuyết điểm của cơ quan tư-pháp, có hại không ít cho việc kiểm soát các chính sách giá cả.

Trong các chính sách sản xuất, quảng cáo đóng một vai trò tối quan trọng. Sự áp-dụng các chính sách không phải chăng (như lừa gạt, phỉnh phờ người mua bằng cách quảng cáo sai v.v...) từ trước đến nay (56) đã cho phép các công ty sản xuất lớn, nhỏ, linh động trong các hoạt động nầy. Khó mà biết được ai có thể linh động hơn ai, mặc dầu mới xem qua người ta thấy hình như các công ty lớn có ít tự do hơn các công ty nhỏ vì chúng phải còn đặt nặng vấn đề uy tín, biểu hiệu bằng sự thận trọng trong lời rao hàng. (57) Những phí tổn lớn lao trong vấn đề quảng cáo tạo nên một hàng rào quan trọng đối với các công ty nhỏ. Đồng thời, sự kiện nầy tạo ra một bầu không khí cạnh tranh gắt gao hơn giữa các công ty lớn có sức mạnh gần ngang nhau. Nếu vậy, luật pháp ở điểm nầy đã có một ảnh-hưởng thuận lợi cho hoạt-động kinh-tế vì nó trung-hòa được khuynh-hướng độc-quyền-hóa sản xuất. Nhưng ảnh-hưởng nầy có khuynh-hướng làm cho độ

---

55) Trên lý thuyết, và có lẽ chỉ trên lý thuyết thôi, phương pháp kê giá nầy đã được các tòa án bãi bỏ vào năm 1948. Xem J.K. Galbraith, Op. Cit., Tr. 130.

56) Joe S.Bain, Op. Cip., Tr. 537.

57) Nhưng thực tế vẫn chứng tỏ rằng các công ty lớn vẫn có ưu thế rõ rệt trong vấn đề quảng cáo vì chúng có nhiều kỹ-thuật tinh vi (nhờ nghiên cứu tâm-lý khách hàng cũng như nhờ có nhiều vốn).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tập trung trong kỹ nghệ tăng lên, vì nó loại bỏ dần những công ty không thể dùng khí giới quảng cáo để tự bảo vệ. Đây là trường hợp những công ty nhỏ.

Hơn thế nữa, các công ty lớn còn được bảo vệ bởi hàng rào tự nhiên làm bằng các giấy phép đã được cầu chứng tại tòa. Nhất là khi những giấy phép nầy dùng để sản xuất những dụng cụ quan hệ cho việc quốc phòng. Thêm vào đó, số công ty nầy càng ngày càng bán được nhiều hàng hóa cho chính quyền. Điều này chứng tỏ rằng đứng vào phương diện nào, các công ty nhỏ cũng thiệt thòi.

Nói tóm lại, từ các ngày được ban hành đến nay, luật pháp có khuynh hướng ảnh-hưởng cơ cấu sản xuất trong nền kinh-tế Mỹ theo các chiều hướng sau. Trước hết, một thiểu số xí nghiệp bành trướng rất nhanh chóng. Trong thời gian nầy, các hàng hóa sản xuất càng ngày càng tập trung vào thiểu số nầy. Sau đó, khi đã đến một mức cao, độ tập trung đó không tăng nữa. Nhưng các xí nghiệp lớn vẫn bành trướng không ngừng (58). Người ta có thể giải thích hiện tượng nầy, trong một giới hạn nào đó, bằng sự tiêu cực của pháp luật đối với khuynh-hướng tự nhiên của tổ chức kinh-tế tư bản. Sự ngăn ngừa của pháp luật đã không đủ làm thay đổi tương quan lực-lượng giữa các xưởng mạnh và yếu. Qua tất cả những chính sách cạnh tranh, ưu thế của các xưởng lớn hình như tăng theo cấp số nhân; và pháp luật đã không thay đổi tình trạng nầy.

●

(58) Giám-Đốc một xí nghiệp lớn, hảng General Electric, giải thích rằng sự bành trướng của một đại xí nghiệp không có hạic ho các tiểu xí-nghiệp mà trái lại. Ông đưa ra một ví dụ cụ thể là chính hãng ông khi sản xuất máy phản lực J.74 đã phải kêu gọi sự đóng góp của 208 công ty nhỏ. Các tòa án chắc không ngạc nhiên với lý luận nầy. Nhưng điều tòa án không thể chắc chắn được là các công to lớn luôn luôn tốt đối với công ty nhỏ. Bằng chứng là công ty trên đã có lần liên kết bằng cách cũng định giá với các công ty lớn khác để loại bỏ các công ty nhỏ; và toàn vụ đã bị truy tố vào năm 1961. (Các viên Giám-Đốc của mấy hảng chế đồ điện nói trên, trong đó có hảng General Electric, bị phạt tù),. Cách đó khoảng hai năm sau, các công ty thép định liên kết để lên giá, nhưng dự định này đã bị cơ quan hành pháp và tư pháp phá tan. Tóm lại trong mấy năm gần đây, tòa chú ý đến sự đồng ý cùng hoạch định giá như một chiến lược liên kết lợi hại cần phải đem ra ánh sáng pháp luật. Điều nầy chứng tỏ rằng vẫn còn sự thiên về tiêu chuẩn chính sách hơn là tiêu chuẩn hậu quả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khuynh hướng tập trung cao độ trong tổ-chức kỹ-nghệ Mỹ sẽ đi đến đâu ? Nó sẽ dẫn đến những hậu quả kinh - tế nào ? Đây là vấn-đề then chốt cho sự sống còn của nền thịnh vượng của xứ nầy và của nền tư bản thế giới. Những lực lượng nào có hề chận đứng không cho khuynh hướng nầy đi đến chỗ tiêu diệt mọi hình thức cạnh tranh ?

Đã rõ rằng « bàn tay vô hình » của Adam Smith, khi vắng bóng pháp luật, có thể dẫn đời sống kinh-tế tư bản xuống vực thẳm, như nó từng làm. Alfred Marshall, Joseph Schumpeter cũng tin vào bàn tay ấy, mặc dầu với hai lý do trái ngược nhau. Ngày nay John K. Galbraith cũng tin vào bàn tay ấy nhưng với lý do khác nữa. Galbraith tin rằng nguyên tắc trung-hòa lực, nguyên tắc mới do chính tác giả khám phá và cổ xướng, đã giúp giải thích vì sao khuynh hướng độc-quyền-hóa — không phải khuynh-hướng tập trung — đã được chận đứng lại. Sự kiềm chế hỗ tương không phải do ở phía các nhà sản xuất thiểu số cạnh tranh nhau; nó phát xuất từ giữa sự cạnh tranh của nhóm nầy và nhóm người buôn lẽ rất đông đảo và có tổ chức « *Như thế... chúng ta nhận thấy rằng người buôn lẽ có đoàn thể, từ một vị trí ở bên kia thị trường, với ý hướng tự bảo vệ và kiếm lời, phải tạo ra một trung-hòa-lực khi một xí nghiệp buôn với nó có thế lực ở thị trường*»(59).

Theo lý-luận này, Galbraith đi đến kết luận rằng quyền lực của các công ty sản xuất lớn sẽ bị giới hạn lại, và toàn thể người tiêu thụ sẽ mua được giá hạ nhờ nhóm người buôn lẽ (60)., đã gây được áp lực đối với nhóm kia. Lý thuyết nầy được xây dựng trên cơ sở là nhóm người buôn lẽ sẽ bán lại cho dân chúng giá hạ mà nó đã mua được. Tác giả đưa ra những ví dụ cụ thể chứng tỏ rằng một vài nhà buôn lẽ đã làm cho các nhà sản xuất phải bán cho họ với một giá rẽ hơn giá thị trường (61). Hành động ngay với tư cách từng cá nhân, nhóm buôn lẽ có thế lực nầy đã thuyết phục được người bán (người sản xuất) rằng họ là một khách hàng quan trọng và cần-thiết, rằng họ sẽ tự sản xuất lấy nếu không bán cho họ với giá rẽ v.v... Như vậy, Galbraith giải thích rằng bí quyết của nhóm buôn là nầy là ở chỗ « *giữ người bán ở trong một tình trạng bấp-bênh*».

---

59) John K, Galbraith, Op. Cit.,Tr. 118.

60) Theo Galbraith, nguyên tắc trung-hòa-lực nầy áp dụng cho mọi tầng lớp trong xã-hội. Nó giải thích vì sao người mua chống lại được sự lạm quyền của người bán, của thợ đối với chủ, của người sản xuất đối với người cung cấp nguyên liệu v.v...

61) John K.Galbraith, .Op. Cit., Tr.119.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Luật pháp đã ảnh hưởng như thế nào đối với trung-hòa-lực ? Theo Galbraith, luật cấm liên kết (đặt biệt nhất luật Robinson — Patman, cấm phân biệt giá cả) đã có tác dụng tai hại, làm cho lực đó không hoạt-động được nữa « *Điều không thể nghi ngờ chút nào là luật đó đã phá tan sự hoạt động hữu hiệu của trung-hòa-lực. Phân biệt giá cả — dùng ưu thế để mua với giá hạ — chính là băn chất của tác dụng trung-hòa-lực* » *(62).*

Nói tóm lại, Galbraith cho rằng, ngoại những trừ trường hợp đặc biệt và tình trạng lạm phát, trung-hòa-lực đã «*thay thế*» sự cạnh tranh trong hầu hết mọi hoạt-động kinh tế, nếu « *sự cạnh tranh được xem như bộ máy điều hòa độc lập đối với hoạt động kinh tế và là bộ máy điều hòa độc nhất ngoài chính phủ* » *(63).*

Khi nói như vậy, Gabraith đã đi có hơi xa. Vì sao ? Trước nhất, nếu trung-hòa-lực có thể thay thế sự cạnh tranh, nó chỉ có thể làm được như vậy trong tình trạng kinh-tế trong nước trong đó mức cầu tương đối thấp, nghĩa là lúc không có áp lực lạm pháp. Vì trong trường-hợp mức cầu quá cao, người bán sẽ không sẵn sàng chịu nhượng bộ trước áp-lực của người mua. Đây chính là điểm Galbraith hoàn toàn ý thức (64). Nhưng sự ý thức nầy đã không đủ cứu vãn lý thuyết của tác giả ra khỏi tình trạng bối-rối, mà chính tác-giả đã đưa nó vào, ấy là vì lịch sử kinh-tế Mỹ, đặc biệt kể từ đầu thế kỷ thứ hai mươi trở đi, là lịch sử của những vụ lạm phát. Chỉ cần kể những năm có lạp phát lớn cũng đủ chứng minh điều đó : 1920, 1928, 1943, 1946-48, 1953, 1957. Nếu người ta chấp nhận lý thuyết của Galbraith, người ta phải nói trung-hòa-lực không có sức trung-hòa trên thực tế. Trước những năm nói trên, giá cả tương đối hạ, trung hòa thực có dịp hoạt động (nếu người ta giả thử nó hoạt động thực). Nhưng trong các năm kể trên, lực nầy bị áp lực lạm phát làm tiêu tan; các nhà sản xuất có thêm một chút ưu thế. Nghĩa là các nhà buôn lẽ mất dần một chút ưu thế, và như thế mãi, như trong một trò đuổi bắt, trong đó người trốn (phe sản xuất) muốn dắt người tìm (phe buôn lẽ) đi đâu cũng được. Nếu thế, trung-hòa-lực ở đâu ?

---

62) Ibid., Tr. 144.
63) Ibid., Tr. 112.
64) Ibid., Tr. 128-129.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Vả lại, ngay trong trường hợp không có áp lực lạm phát (lúc mức cầu tương đối thấp) trung-hòa-lực không thể nào tự nó bảo đảm sẽ ngăn cản được sự lạm quyền p chính phe buôn lẽ thi hành. Vì vậy lý thuyết trung hòa-lực đề một kẻ hở trong tương-quan lực-lượng giữa người buôn lẽ và người tiêu thụ : người tiêu thụ vẫn bị nhóm buôn lẽ bóc lột. Vấn đề là lực nầy sẽ có lợi cho ai, nếu nói cho khách hàng và đại chúng thì chưa chắc! Chính phe bán lẽ vẫn có thể liên kết để thao túng thị trường như thường (65). Đây là điểm tác giả thuyết trung hòa lực đã đặt hơi nhẹ nên mới có thể chỉ trích luật Robinson — Patman được. Với tất cả những thiếu sót của nó, luật nầy vẫn có ích vì nó bảo vệ người tiêu thụ chống lại người buôn lẽ. Vấn đề bóc lột không đặt ra nữa khi người sản xuất phải bán cho các nhà buôn lẽ và đại chúng giá xấp xỉ như nhau. Nếu sự phân biệt giá cả xảy ra giữa phe sản xuất và phe buôn lẽ mà thôi, người ta sẽ thấy ba hậu quả. Thứ nhất là các nhà buôn lẽ không liên kết với nhau, do đó tình trạng giá cả đối với đại chúng trở nên hầu như bất định, vì khó biết được nhà buôn lẽ nào sẽ bóc lột người tiêu thụ nhiều hơn nhà nào. Thứ hai là các nhà buôn lẽ liên kết với nhau. Trong trường hợp nầy, người tiêu thụ luôn luôn bị thiệt thòi. Cuối cùng, các nhà buôn lẽ liên kết với các nhà sản xuất (66). Dĩ nhiên trong trường-hợp nầy, trung-hòa-lực không còn nữa.

Điều làm cho trung-hòa-lực thất bại nhất là ở chỗ nó không thể bảo đảm rằng phe sản xuất sẽ luôn luôn nhượng bộ phe buôn lẽ (dĩ nhiên vẫn

---

65) The George J. Stigler, không có dấu hiệu gì chứng tỏ rằng nhóm buôn lẽ có đoàn thể có thể bán với giá hạ hơn các nhà buôn lẽ đứng riêng rẽ chỉ vì nhóm trước đã mua với giá hạ hơn. Tác giả nầy cho rằng cáccuộc khảo sát về thị trường của Chính-phủ liên bang Mỹ đã phủ nhận luận đề của Galbraith. Xem George J. Stigler, « The Economist Plays with Blocks » trong *The American Economic Review* tháng 5, 1954, Tr. 7-14.

66) Sự kiện phe sản xuất với phe buôn lẽ ngừng đối lập nhau phải nói là một hậu quả hợp luận-lý của vấn đề cạnh tranh, nhất là trong trường hợp có áp lực lạm phát do mức cầu cao đem lại. Lúc mức cầu cao, nghĩa là lúc độ thụ-trương của cầu thấp (inelastic demand) phe sản xuất không còn là mối đe dọa đối với phe buôn lẽ nữa, vì bây giờ phe buôn lẽ có thể bán giá cao hơn mà không sợ thất thâu Sự liên kết giữa hai phe sẽ có lợi cho phe buôn lẽ, nhất là khi phe nầy chỉ có cách liên kết lá cách độc nhất, để mua giá hạ với sự ưng thuận, hơn là với áp lực đã bị đè bẹp, của phe sản xuất đã liên kết thành một khối chặt chẽ. Cần chú ý rằng khi có sự liên kết giữa phe sản xuất và phe buôn lẽ, lý thuyết cạnh tranh cổ điển phục hồi ngay được địa vị của nó, lần này, trong một chiến thắng có lẽ lâu bền hơn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

giả thiết là không có áp lực lạm phát). Phe buôn lẽ chỉ gây được áp lực khi nào độ tập trung trong các ngành kỹ nghệ thấp, và khi nào phe sản xuất không liên kết hoặc liên kết lỏng loẻ. Điều nầy trái với sự thật. Như vậy, ngay từ đầu,lý thuyết trung-hòa-lực được xây dựng trên một nhận định sai lầm về sự tương-quan lực-lượng. Lạm phát hay không lạm phát không ảnh hưởng lực nầy mấy. Cái ảnh hưởng nó, chính là mức độ liên kết trong nội bộ phe sản xuất. Nếu phe nầy đồng tâm nhất trí, áp lực của phe kia tự nhiên tiêu tan; và hậu quả vẫn là người tiêu thụ phải trả giá càng ngày càng cao hơn. Luật chống liên kết, vì thế, vẫn là thành trì che chở quần chúng độc nhất. Nếu trung-hòa-lực, mà sự tồn tại trong hực tế rất đáng nghi ngờ như vừa thấy từ đầu, hy vọng cuối cùng đối với trật tự kinh-tế Mỹ vẫn luôn-luôn nằm ở sức mạnh của pháp lý. Vấn-đề là làm cho luật pháp sáng-suốt và hữu hiệu hơn lên mãi chứ không phải thay thế nó bằng một lý thuyết không tưởng, nếu muốn bảo vệ nền tư bản.

●

Pháp luật nhằm kiểm soát và điều hòa các hoạt-động kinh-tế ở Mỹ dĩ nhiên không tránh được những khuyết điểm. Khuyết điểm về hình thức bao gồm tất cả mọi sự chậm trễ trong các vụ án do sự thiếu nhân viên và phương tiện tài chánh đem lại. Khuyết điểm thứ hai, trầm trọng không kém khuyết điểm đầu, thuộc về phần nội dung của chính pháp luật.

Cho đến nay, các luật cấm liên kết chỉ thành công phần nào trong việc truy tố các trường hợp phạm pháp trên căn bản hành động bất hão của bị cáo. Tinh thần của luật thiên về mặt chính sách thị trường. Sự thịnh-vượng của nền kinh tế thị trường, trong trường kỳ, không thể dung-dưỡng những sự lạm quyền quá đáng của những đơn vị sản xuất có hiều thế Ơực trong tay. Luật pháp Mỹ trong mấy mươi năm kinh-nghiệm và thử thách đã không thành công nhiều trong việc ngăn cản sự lạm quyền thể hiện bằng những món doanh lợi quá đáng. Nghĩa là pháp luật đã thiếu những điều khoản cần thiết để giúp thay đổi cơ cấu kỹ nghệ, và kiểm soát được hậu quả của các chính sách tư nhân. Nói tóm lại, người ta cho rằng các luật cấm liên kết cần phải được bổ túc và thay đổi cho phù hợp với tình trạng cạnh tranh mới, mà đặc tính là sự phát triển thế lực ít bị chận đứng của xí nghiệp. Luật pháp cần được tu chỉnh ngay trong phần tinh thần, để hướng về các tiêu chuẩn về hậu quả hơn là tiêu chuẩn chính sách.Điều

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nầy có lẽ sẽ đòi hỏi một vai trò chínhphủ tích cực hơn nhiều trong đời sống kinh-tế tư bản. Hình như hệ thống kinh-tế thị trường đã đến một khúc quanh, ở đó sự cạnh tranh cổ điển không còn được tín nhiệm như những ống thông hơi an toàn tự tại và độc nhất nữa. Khúc quanh nầy của lịch sử tư bản đòi hỏi những giải pháp riêng biệt trước kia không hề được áp dụng.

Một trong những đề nghị cải tổ có trách nhiệm, nhằm hướng pháp luật đến chỗ cải thiện hậu quả, nêu rõ vấn đề là phải làm thế nào, để chận đứng từ gốc rễ những sự lạm quyền quá đáng. Theo đề nghị nầy, để đạt đến kết quả, pháp luật phải đủ hiệu lực để đưa ra ánh sáng những sự lạm quyền, và phải xem một xí nghiệp như có quyền quá đáng khi có bằng chứng nó có tiền lời quá đáng, hàng rào bảo vệ quá cao, khả năng sản xuất quá thừa thải, nếu các bằng chứng nầy không được hoàn toàn biện minh bằng sự hữu hiệu chính đáng, sự khai thác các nhãn chứng cầu tòa một cách hợp pháp, hay sự cải tổ về kỹ thuật (67).

Ngoài ra có những đề nghị tổng quát nhấn mạnh đến thái độ cần thiết của pháp luật đối với những dấu hiệu đe dọa đối với sự cạnh tranh. Theo các đề nghị nầy, phải giữ hàng rào cạnh tranh thật thấp và truy tố ngay ra ánh sáng pháp luật khi có bất cứ dấu hiệu âm mưu liên kết nào với mục đích giữ giá và kiểm soát hàng hóa cung ứng cho thị trường (68). Tiêu chuẩn ở đây là phải tránh không cho giao điểm của sản phí và thu hoạch biên tế xí nghiệp cao hơn sản phí biên tế thực sự của xã hội. Một đề nghị khác cho là phải giải tỏa các xí nghiệp quá lớn. Ấy là vì các xí nghiệp lớn khi bị giải tỏa thành các xí nghiệp nhỏ, trong trường kỳ, tuyến sản phí của các xí nghiệp nhỏ sẽ biến đổi cách thế nào để phải khỏi hy sinh những sự tiết kiệmdo cở sản xuất lớn đem lại (69).

Nói tóm lại tất cả những đề nghị sửa đổi đều lấy căn bản là sự bảo vệ và phát huy nền kinhtế thị trường trong đó giá cả hướng dẫn việc phânphối tài nguyên quốc gia ... là một nền kinh tế được tập trung và kế hoạch hóa.

---

67) Đại để, đây là đề nghị của Carl Keysen và Donald F.Turner, Op. Cit.
68) Đề nghị của Paul A. Samuelson, *Economics* (Fourth Edition), Mc Graw-Hill Book Company, Inc., Nữu ước : 1958, Tr.490.
69) Ý kiến của George J.Stigler, trong Paul A. Samuelson, Loc. Cit. Trong các ý kiến, ý kiến nầy nếu thực hành, sẽ có ảnh hưởng đến cơ cấu kỹ nghệ nhiều hơn cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khó mà bàn cải giá trị về mặt lý thuyết của các đề nghị đó. Nhưng giá trị về mặt thực hành của chúng lại là một chuyện khác. Vì nếu ngày nay các khó khăn của tổ chức tư bản có hy vọng giải quyết bằng pháp luật, vẫn còn có nhiều trở ngại trong vấn đề thi hành pháp luật. Mọi cố gắng cải tổ nội dung pháp luật, cũng như sự thi hành nghiêm chỉnh nội dung đó để hầu mong nới rộng phạm vi cạnh tranh của thị trường bao giờ cũng gặp nhữngsự chống đối mãnh liệt của thiểu số được lợi trong tình trạng cũ.

Trong tương lai, tính cách của nền tư-bản Mỹ sẽ thay đổi sâu xa khi có sự thay đổi trong tương quan giữa hai lực-lượng kinh-tế (tài chánh) và lực-lượng chính trị (pháp luật). Ngày nay, có những dấu hiệu chứng tỏ rằng lực-lượng chính-trị ở xứ nầy cảm thấy áp lực của lực lượng kinh tế mỗi ngày một khó chống đỡ hơn lên.

VÕ XUÂN HÂN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

PHỤ LỤC TÀI LIỆU

1.— BÀI

I— Galbraith, John K., « Countervailing Power », trong *The American Economic Review* tháng 5, 1954, Tr. 2-6.

2 — Stigler, George J., « The Economist Plays with Blocks », Ibid., tr. 7-14

3 — Wilson, Charles E., « How Big Should a Business Be », diễn văn in thành tập nhỏ, 1950.

●

II.— SÁCH :

1— Bain, Joe S., *Industrial Organization*, John Wiley and Sons, Inc., Nữu ước : 1959.

2 — Keysen, Carl, và Turner, Donald F. *Anti-Trust Policy, an Economic and Legal Analysis* Harvard University Press, Cambridge : 1959

3 — Stelzer, Irwin M., *Selected Anti-trust Cases*, Richard D. Irwin, Inc., Illinois : 1955

4 — Levin, Havey J., soạn giả, *Business Organization and Public Policy* Rinehart and Co., Inc., Nữu ước : 1958.

5 — Galbraith, John K., *The Affluent Society* và *American Capitalism* Houghton Mifflin Boston, Cambridge : 1958, 1956.

6 — Harris, Seymoure E., *Saving American Capitalism*, Alfred A. Knoff, Nữu ước : 1948.

7 — Allen, Frederick L., *The Big Change*, Harper and Brother Pub., Nữu Ước : 1952.

8 — Rostow, W. W., *The Stages of Economic Gowth*, Cambridge University Press : 1960.

9 — Schumpeter, Joseph, *Capitalism, Socialism, and Democracy*, Harper and Brother Pub. Nữu ước : 1950.

10 — Marshall, Alfred, *Principles of Economics*, The Macmillan Co., Nữu ước : 1958.

11 — Scitovsky, Tibor, *Welfare and Competition*, Richard D.Irwin, Inc., Chicago : 1951 .

12 — Leftwich, Richard H., *The Price System and Resource Allocation*, Holt, Rinehart and Winston, Nữu ước : 1955.

13 — Samuelson, Paul A., *Economics* Mc Graw-Hill Book Co.,Inc. Nữu ước : 1956, và *Foundations of Economic Analysis*, Harvard University Press, Cambridge : 1961.

14 — Chamberlin, Edward Hastings; *The Theory of Monololistic Competition*, Harvard University Press, Cambridge; 1958.

15 — Fellner, William, *Competition among the Few*, Alfred A Knoff, Nữu ước : 1949.

16 — Triffin, R., *Monopolistic Competition and General Equilibrium Theory* Harvard University Press, Cambridge; 1940.

17 — Stackleberg, Heinrich V., *The Theory of the Market Economy, Edinburgh*: 1952, dịch bởi Alan T. Peacock từ nguyên văn : *Grundlagender Theoretischen Volkswirtschaftslehre*, 1948.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

18 — Robinson., Joan, *The Economics of Imperfect Competition*, Macmillan and Co, Luân-đôn : 1933.

19 — Bator, Francis M., *The Question of Government Spending*, The Crowell Collier Publishing Co, Nữu ước : 1960.

20 — U.S. Department of Commerce, *U.S. Income and Output* (A Supplement to the Survey of Current Business) Hoa thịnh Đốn : 1958, và *Statistical Abstract of the U.S.* 1963, Hoa thịnh đốn : 1963.

***

Bản đính chính những sai lầm ấn loát trong bài « Giáo-dục chuyên-nghiệp và phát-triển kinh-tế » của Võ xuân Hân, đăng trong « *Đại-Học* » số 38, tháng 4, 1964.

IN LẦM LÀ :	*NAY SỬA LẠI LÀ :*
Trang 291, hàng tứ 8 : (hay nhập lượng...)	... (hay xuất lượng...)
Trang 291, hàng thứ 21 «Policy Conferrence...	... « Policy Conference...
Trang 295 hàng thứ 19 (Simple Interpotlation)	(Simple Interpolation)
Trang 295 hàng thứ 28 ... viết là Tn-Tn-I...	... viết là $\frac{Tn\text{-}Tn\text{-}I}{N}$
Trang 296 hàng thứ 11 (bảng I, cột 3) 15,0	10,0
Trang 296 hàng thứ 17 ... Cultural chânge...	... Cultural Change...
Trang 297 hàng thứ 27 (bảng 2, cột 2) 1943-1938	1934-1938
Trang 297 hàng thứ 28 (bảng 2, cột 2) 1934	1943
Trang 297, hàng dưới chót (2) Condition of	(2) The Conditions of...
Trang 299 hàng thứ 13 Bảng 33	Bảng 3
Trang 302 hàng thứ 13 (bảng 4, cột 3) 118, 43	118,3
Trang 303 hàng thứ 24 $\rho = -\frac{6\Sigma D^2}{N(N^2-1)}$	$\rho = 1 - \frac{6\Sigma D^2}{N(N^2-1)}$
Trang 304 hàng thứ 7 (317,8-10.000)	(317,810.000)
Trang 304 hàng thứ 28 (1) $\rho = 0,97$	(2)(1) $P = + 0,97$
Trang 314 hàng thứ 3 ... Ông Herr Gunther Eichwede...	... Ông Gunther Eichwede...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

19 Vật-chất và Ký-ức — *BERGSON*
CAO-VĂN-LUẬN dịch

20 Toán-học Đệ Nhứt — *BÙI-NGOẠN-LẠC*

21 Hình-học giải-tích — *NGUYỄN-VĂN-TRƯỜNG*

22 Hải-ngoại Kỷ-sự — *THÍCH-ĐẠI-SÁN*

23 Khảo luận về ngữ phát Việt-Nam
TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH
NGUYỄN-HIỀN-LÊ

24 Những tài liệu thiết lập và điều hành các tổ chức quốc tế — *NGUYỄN-ĐĂNG-CẨM dịch*

25 Những án lệ quan trọng — *TRẦN-THÚC-LINH và NGUYỄN-VĂN-THỌ dịch*

26 Tổng-kết văn-học thế-kỷ XX — *PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM dịch*

27 Xung đột trong đời sống quốc-tế — *NGUYỄN-HIỀN-LÊ dịch*

28 Quyển sách nghề xuất bản và nghề bán sách — *LÊ-THÁI-BẰNG dịch*

29 Lịch-sử Ba-Lan — *AMBROISE JOBERT*
THÁI-VĂN-KIỂM dịch

30 Lịch-sử Hòa-Lan — *MAURICE BRAURE*
HOÀNG-VĂN-TIẾP dịch

31 Lịch-sử nước Đức — *JACQUES DROZ*
THÁI-VĂN-KIỂM dịch

32 Lịch-sử Ý-đại-Lợi — *GEORGES BOURGIN*
THÁI-VĂN-KIỂM dịch

33 Chính-trị-học hiện-đại — *TÔN-THẤT-TRẠCH dịch*

34 Quan-niệm và sáng-tác thơ — *ĐOÀN-THÊM dịch*

35 Các vấn đề Triết-học — *NGUYỄN-HỮU-TRỌNG dịch*

36 Mục lục Châu-Bản Triều Nguyễn
— Minh-Mạng tập I — *ỦY-BAN PHIÊN DỊCH HUẾ*

37 — Minh-Mạng tập II — *ỦY-BAN PHIÊN DỊCH HUẾ*

ĐÍNH CHÍNH

Trong Số 38

Bài K. MARX VÀ VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG LAO ĐỘNG (Trần-văn Toàn) ở trang 204 còn thiếu ghi chú số 25 như sau :

(25) MEGA I/3 trang 207 : « Es handelt sich nicht darum, was dieser oder jener Proletarier oder selbst das ganze Proletariat als Ziel sich einstweilen VORSTELLT. Es handelt sich darum, WAS es IST und was es diesem SEIN gemäss geschichthlich zu tun gezwungen sein wird ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-HỌC HUẾ

ĐÃ PHÁT HÀNH :

1 Tình-cảm và Đời sống Đạo-đức — *JEAN LACROIX (hết)*

2 Biện-chứng giải thoát trong Phật-giáo — *NGUYỄN-VĂN-TRUNG*

3 Danh-từ Triết-học — *MỘT NHÓM GIÁO SƯ (hết)*

4 Vi-trùng học tập I — *Bác-sĩ NGUYỄN-VĂN-ÁI*

5 Danh-từ chuyên-khoa trong Việt-ngữ — *ĐÀM-QUANG-HẬU*

6 Nhận-Định tập I — *NGUYỄN-VĂN-TRUNG (hết)*

7 Sứ-mệnh văn-nghệ — *NGUYỄN-NAM-CHÂU*

8 Những Nhà văn hóa mới — *NGUYỄN-NAM-CHÂU*

9 Nhận Định tập II — *NGUYỄN-VĂN-TRUNG*

10 Triết-học Nhập Môn — *KARL JASPERS (hết)*

11 Vi-trùng học tập II — *Bác-sĩ NGUYỄN-VĂN-ÁI*

12 An-nam chí-lược — *LÊ TẮC*

13 Mục-lục châu-bản Triều Nguyễn — Gia-long — *ỦY-BAN PHIÊN DỊCH HUẾ*

14 Nguồn gốc văn-minh Việt-Nam — *O.R.T. JANSE*

15 Chinh phụ ngâm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đày — *LÊ TUYÊN*

16 Phương-pháp luận (in lần thứ II) — *DESCARTES* — *CAO-VĂN-LUẬN dịch*

17 Năng-lực Tinh-thần — *BERGSON* — *CAO-VĂN-LUẬN dịch*

18 Ý-thức-luận — *BERGSON* — *CAO-VĂN-LUẬN dịch*

(xem tiếp trang trong)

NHÀ XUẤT - BẢN ĐẠI - HỌC
1-B, HOÀNG-HOA-THÁM, HUẾ

Giá : 20đ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục